

EBOOK
2500
TỪ VỰNG

TIẾNG ANH
căn bản



2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A

A

- B** ✓ **a** (*art*) /ei, ə/ một
- C** ✓ **(an** (*art*)/æn, ən/ một)
- D**
- E** ✓ **ability** (*n*) /ə'biləti/ khả năng, năng lực
- F** ✓ **able** (*adj*) /'eibl/ có năng lực, có thể
- G** ✓ **about** (*adv*) (*prep*) /ə'baut/ khoảng, về
- H** ✓ **above** (*prep*) (*adv*) /ə'bʌv/ ở trên, bên trên
- I** ✓ **abroad** (*adv*) /ə'brɔ:d/ ở, ra nước ngoài, ngoài trời
- J** ✓ **absence** (*n*) /'æbsəns/ sự vắng mặt
- K** ✓ **absent** (*adj*) /'æbsənt/ vắng mặt, nghỉ
- L**
- M** ✓ **absolutely** (*adv*) /'æbsəlu:tli/ tuyệt đối, hoàn toàn
- N** ✓ **academic** (*adj*) /,ækə'demik/ (thuộc) học viện, (thuộc) trường đại học, (thuộc) viện hàn lâm
- O**
- P**
- Q** **accept** (*v*) /ək'sept/ chấp nhận, chấp thuận
- R**
- S** **acceptable** (*adj*) /ək'septəbl/ có thể chấp nhận, chấp thuận
- T**
- U** **access** (*n*) /'ækses/ lối, cửa, đường vào
- V** **accident** (*n*) /'æksɪdənt/ tai nạn, rủi ro
- W**
- X** **accommodation** (*n*) /əkə'mə'deɪʃn/ sự thích nghi, sự làm cho phù hợp, chỗ trọ, chỗ ăn ở, sự hòa giải, sự dàn xếp
- Y**
- Z** **account** (*n*) (*v*) /ə'kaunt/ tài khoản, kế toán; tính toán, tính đến

accurate (*adj*) /'ækjərət/ đúng đắn, chính xác, xác đáng

achieve (*v*) /ə'tʃi:v/ đạt được, dành được

acquire (*v*) /ə'kwaiə(r)/ dành được, đạt được, kiếm được

✓ **across** (*adv*) (*prep*) /ə'krɒs/ qua, ngang qua

✓ **act** (*n*) (*v*) /ækt/ hành động, hành vi, cử chỉ, đối xử

✓ **action** (*n*) /'ækʃn/ hành động, hành vi, tác động

✓ **active** (*adj*) /'æktiv/ tích cực, hoạt động, năng động

✓ **actor** (*n*) /'æktə(r)/ diễn viên nam

✓ **actress** (*n*) /'æktɹəs/ diễn viên nữ

✓ **actually** (*adv*) /'æktʃuəli/
thực sự, quả thật

✓ **advertisement** (*n*)
/əd'vɜ:tismənt/ quảng cáo

✓ **add** (*v*) /æd/ cộng, thêm vào

✓ **addition** (*n*) /ə'diʃn/ tính cộng, phép cộng

✓ **address** (*n*) (*v*) /ə'dres/ địa chỉ, đề địa chỉ

✓ **admire** (*v*) /əd'maiə(r)/ khâm phục, thán phục

admit (*v*) /əd'mit/ nhận, thừa nhận, thú nhận

adult (*n*) (*adj*) /'ædʌlt/ người lớn, người trưởng thành;
trưởng thành

✓ **advantage** (*n*) /əd'vɑ:ntidʒ/ sự thuận lợi, lợi ích, lợi thế, hoàn cảnh thuận lợi



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

- A** **adventure** (n) /əd'ventʃə(r)/ sự phiêu lưu, sự mạo hiểm
- B**
- C**
- D**
- E** ✓ **advise** (v) /əd'vaɪz/ khuyên, khuyên bảo, hỏi ý kiến
- F** ✓ **affect** (v) /ə'fekt/ làm ảnh hưởng, tác động đến
- G** ✓ **afraid** (adj) /ə'freɪd/ sợ, sợ hãi, hoảng sợ
- H** ✓ **after** (prep) (conj) (adv) /'ɑ:ftə(r)/ sau, đằng sau, sau khi
- I**
- J** ✓ **afternoon** (n) /ɑ:ftə'nu:n/ buổi chiều
- K** ✓ **again** (adv) /ə'geɪn, ə'geɪn/ lại, nữa, lần nữa
- L** ✓ **age** (n) /eɪdʒ/ tuổi
- M**
- N** ✓ **agency** (n) /'eɪdʒənsi/ môi giới, trung gian; chi nhánh; cơ quan; hãng
- O**
- P** ✓ **agent** (n) /'eɪdʒənt/ đại lý, tác nhân
- Q** ✓ **ago** (adv) /ə'gəʊ/ trước đây
- R**
- S** ✓ **agree** (v) /ə'gri:/ đồng ý, tán thành
- T** ✓ **air** (n) /eə(r)/ không khí, bầu không khí, không gian
- U** **aircraft** (n) /'eəkrɑ:ft/ máy bay, khí cầu
- V** ✓ **airport** /'eəpɔ:t/ (n) sân bay, phi trường
- W**
- X** ✓ **alarm** (n) (v) /ə'lɑ:m/ (sự) báo động, (sự) báo nguy
- Y**
- Z** ✓ **allow** (v) /ə'laʊ/ cho phép, để cho

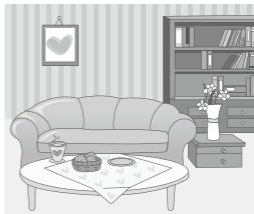


- ✓ **almost** (*adv*) /'ɔ:lməʊst/ hầu như, gần như
- ✓ **alone** (*adv*) /ə'ləʊn/ cô đơn, một mình
- alphabet** (*n*) /'ælfəbet/ bảng chữ cái, bước đầu, điều cơ bản
- ✓ **already** (*adv*) /ɔ:l'redi/ đã, rồi, đã... rồi
- ✓ **also** (*adv*) /'ɔ:lsəʊ/ cũng, cũng vậy, cũng thế
- ✓ **alternative** (*n*) (*adj*) /ɔ:l'tɜ:nətɪv/ sự lựa chọn; thay phiên nhau
- ✓ **although** (*conj*) /ɔ:l'ðəʊ/ mặc dù, dầu cho
- ✓ **always** (*adv*) /'ɔ:lwəɪz/ luôn luôn
- ✓ **amazed** (*adj*) /ə'meɪzd/ kinh ngạc, sững sốt
- ambition** (*n*) /æm'biʃn/ hoài bão, khát vọng
- ✓ **among** (*also amongst*) (*prep*) /ə'mʌŋ/ giữa, ở giữa
- ✓ **amount** (*n*) (*v*) /ə'maʊnt/ số lượng, số nhiều; lên tới (money)
- amused** (*adj*) /ə'mju:zd/ vui thích
- ✓ **ancient** (*adj*) /'eɪnfənt/ xưa, cổ
- ✓ **and** (*conj*) /ænd, ənd/ và
- ✓ **angry** (*adj*) /'æŋgri/ giận, tức giận
- ✓ **animal** (*n*) /'æniml/ động vật, thú vật



2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

- A** ✓ **announce** (v) /ə'nauns/ báo, thông báo
- B** ✓ **annoy** (v) /ə'nɔi/ chọc tức, làm bực mình; làm phiền
- C**
- D** ✓ **another** (det) (pron) /ə'nʌðə(r)/ khác
- E** ✓ **answer** (n) (v) /'ɑ:nsə(r)/ sự trả lời; trả lời
- F** **anxious** (adj) /'æŋkʃəs/ lo âu, lo lắng, băn khoăn
- G**
- H** ✓ **anyone** (pron) /'eniwʌn/ người nào, bất cứ ai
- I** ✓ **anything** (pron) /'eniθɪŋ/ việc gì, vật gì; bất cứ việc gì, bất cứ vật gì
- J**
- K** ✓ **anyway** (adv) /'eniwei/ thế nào cũng được, dù sao chẳng nữa
- L**
- M** ✓ **anywhere** (adv) /'eniweə(r)/ bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi đâu
- N**
- O**
- P** ✓ **apartment** (n) /ə'pɑ:tmənt/ căn phòng, căn hộ
- Q** **apologize** (v) /ə'pɒlədʒaɪz/ xin lỗi, tạ lỗi
- R**
- S** ✓ **appearance** (n) /ə'piərəns/ sự xuất hiện, sự trình diện
- T**
- U**
- V** ✓ **apple** (n) /'æpl/ quả táo
- W**
- X** **April** (n) /'eɪprəl/ tháng Tư
- Y** **area** (n) /'eəriə/ diện tích, bề mặt
- Z** **arise** (v) /ə'raɪz/ xuất hiện, nảy ra, nảy sinh ra



- ✓ **arm** (n) (v) /ɑ:m/ cánh tay
- ✓ **around** (adv) (prep) /ə'raʊnd/ xung quanh, vòng quanh
- ✓ **arrange** (v) /ə'reɪndʒ/ sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn
- ✓ **arrive** (v) /ə'raɪv/ đến, tới nơi
- ✓ **art** (n) /ɑ:t/ nghệ thuật, mỹ thuật
- ✓ **artist** (n) /'ɑ:tɪst/ nghệ sĩ
- ✓ **ask** (v) /ɑ:sk/ hỏi
- ✓ **atmosphere** (n) /'ætməsfiə(r)/ khí quyển
- ✓ **attack** (n) /ə'tæk/ sự tấn công, sự công kích
- attempt** (n) (v) /ə'tempt/ sự cố gắng; cố gắng, thử
- attend** (v) /ə'tend/ dự, có mặt
- attention** (n) /ə'tenʃn/ sự chú ý
- ✓ **attitude** (n) /'ætɪtju:d/ thái độ, quan điểm
- ✓ **attract** (v) /ə'trækt/ hút; thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
- ✓ **attractive** (adj) /ə'træktɪv/ thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
- ✓ **August** (n) /'ɔ:gəst/ tháng Tám
- ✓ **aunt** (n) /ɑ:nt/ cô, dì
- ✓ **author** (n) /'ɔ:θə(r)/ tác giả
- ✓ **autumn** (n) /'ɔ:təm/ mùa thu
- ✓ **avoid** (v) /ə'vɔɪd/ tránh, tránh xa
- awful** (adj) /'ɔ:fl/ dễ sợ, khủng khiếp

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Vui học tiếng Anh

Tại sao lại có câu thành ngữ tiếng Anh: "RAINING CATS AND DOGS"?

"*Raining Cats and Dogs*" có nghĩa là mưa như trút nước. Có nhiều giả thiết khác nhau về nguồn gốc của câu thành ngữ này.

Giả thiết phổ biến nhất là vào thời Trung Cổ, chó mèo thường trèo lên mái nhà. Khi mưa lớn chúng nhảy từ trên mái nhà xuống để trú mưa và điều đó tạo nên ấn tượng là chúng như mưa từ trên trời rơi xuống.

Một cách giải thích khác là khi mưa bão lớn, nhiều chó mèo bị chết đuối và cuốn trôi đi bởi nước lũ và từ đó câu thành ngữ được hình thành.

Cũng có giả thiết cho rằng câu thành ngữ này bắt nguồn từ thần thoại Bắc Âu theo đó Odin là thần bão, được hộ vệ bởi những con chó tượng trưng cho gió còn thì mèo tượng trưng cho mưa lớn.

Và cũng có thể thành ngữ này có nguồn gốc trong từ "*cata doxas*" tiếng Latin, có nghĩa là bất ngờ và bất thường. Mưa "*cata doxas*" có nghĩa là mưa lớn không ngờ. Từ này sau nhiều biến đổi trở thành câu thành ngữ "raining cats and dogs".



B

- ✓ **back** (n) (adj) (adv) (v) /bæk/ lưng, sau, về phía sau, trở lại
- ✓ **bad** (adj) /bæd/ xấu, tồi
- ✓ **bag** (n) /bæg/ bao, túi, cặp xách
- ✓ **ball** (n) /bɔ:l/ quả bóng
- ✓ **ban** (v) (n) /bæn/ cấm, cấm đoán, cấm chỉ; sự cấm đoán
- ✓ **bank** (n) /bæŋk/ ngân hàng; bờ (sông...), đê
- ✓ **bar** (n) /bɑ:(r)/ quầy bán rượu
- ✓ **basic** (adj) /'beisik/ cơ bản, cơ sở
- ✓ **bath** (n) /bɑ:θ/ sự tắm
- ✓ **bathroom** (n) /'bɑ:θru:m/ buồng tắm, nhà vệ sinh
- ✓ **beach** (n) /bi:tʃ/ bãi biển
- ✓ **bear** (v) /beə(r)/ mang, cầm, vác; chịu; sinh
- ✓ **beat** (n) (v) /bi:t/ tiếng đập, sự đập; đánh đập, đấm
- ✓ **beautiful** (adj) /'bju:tɪfl/ đẹp
- ✓ **because** (conj) /bi'kɔ:z/ bởi vì, vì
- ✓ **become** (v) /bi'kʌm/ trở thành, trở nên
- ✓ **bed** (n) /bed/ cái giường
- ✓ **bedroom** (n) /'bedru:m/ phòng ngủ



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **beef** (n) /bi:f/ thịt bò

B ✓ **beer** (n) /biə(r)/ rượu bia

C ✓ **before** (prep) (conj) (adv) /bɪ'fɔ:(r)/ trước, đằng trước

D ✓ **begin** (v) /bɪ'ɡɪn/ bắt đầu, khởi đầu

E ✓ **behaviour** (n) / bɪ'heɪvjə(r)/ thái độ

F ✓ **behind** (prep) (adv) /bɪ'haɪnd/ sau, ở đằng sau

G ✓ **believe** (v) /bɪ'li:v/ tin, tin tưởng

H ✓ **bell** (n) /bel/ cái chuông, tiếng chuông

I ✓ **belong** (v) /bɪ'lɒŋ/ thuộc về, của, thuộc quyền sở hữu

J ✓ **below** (prep) /bɪ'ləʊ/ ở dưới, dưới thấp, phía dưới

K **belt** (n) /belt/ dây lưng, thắt lưng

L ✓ **beside** (prep) /bɪ'saɪd/ bên cạnh, so với

M **bet** (v) (n) /bet/ đánh cược, cá cược; sự đánh cược

N ✓ **between** (prep) /bɪ'twi:n/ giữa, ở giữa

O ✓ **bicycle** (n) /'baɪsɪkl/ xe đạp

P ✓ **bill** (n) /bil/ hóa đơn

Q ✓ **bird** (n) /bɜ:d; bɜ:rd / con chim

R ✓ **birthday** (n) /'bɜ:θdeɪ/ ngày sinh, sinh nhật

S ✓ **biscuit** (n) /'bɪskɪt/ bánh quy

T ✓ **black** (adj) (n) /blæk/ đen; màu đen



- ✓ **blame** (v) (n) /bleɪm/ khiển trách, mắng trách; sự khiển trách, sự mắng trách
- ✓ **blank** (adj) (n) /blæŋk/ trống, để trống; sự trống rỗng
- ✓ **blue** (adj) (n) /blu:/ xanh, màu xanh
- ✓ **boat** (n) /bəʊt/ tàu, thuyền
- ✓ **body** (n) /'bɒdi/ thân thể, thân xác
- boil** (v) /bɔɪl/ sôi, đun sôi, luộc
- bomb** (n) (v) /bɒm/ quả bom; đánh bom, thả bom
- ✓ **bone** (n) /bəʊn/ xương
- ✓ **book** (n) (v) /bʊk/ sách; ghi chép, đặt chỗ
- boot** (n) /bu:t/ giày ống
- ✓ **boring** (adj) /'bɔ:riŋ/ buồn chán
- ✓ **borrow** (v) /'bɒrəʊ/ vay, mượn ✕ *lent*
- ✓ **boss** (n) /bɒs/ ông chủ, thủ trưởng
- ✓ **bottle** (n) /'bɒtl/ chai, lọ
- ✓ **bottom** (n) (adj) /'bɒtəm/ phần dưới cùng, đáy; cuối, cuối cùng
- bowl** (n) /bəʊl/ cái bát
- ✓ **box** (n) /bɒks/ hộp, thùng
- ✓ **boy** (n) /bɔɪ/ con trai, thiếu niên
- ✓ **boyfriend** (n) /'bɔɪfrend/ bạn trai

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

- A** ✓ **brain** (n) /breɪn/ não; đầu óc, trí não, trí tuệ
- B** ✓ **bread** (n) /bred/ bánh mì
- C** ✓ **break** (v) (n) /breɪk/ bẻ gãy, đập vỡ; sự gãy, sự vỡ
- D**
- E** ✓ **broken** (adj) /'brəʊkən/ bị gãy, bị vỡ
- F** ✓ **breakfast** (n) /'breɪkfəst/ bữa điểm tâm, bữa sáng
- G**
- H** **breathe** (v) /bri:ð/ hít, thở
- I** **brick** (n) /brɪk/ gạch
- J** ✓ **bridge** (n) /brɪdʒ/ cái cầu
- K** **brief** (adj) /bri:f/ ngắn, gọn, vắn tắt
- L** **bright** (adj) /braɪt/ sáng, sáng chói
- M**
- N** ✓ **bring** (v) /brɪŋ/ mang, cầm, xách lại
- O** ✓ **brother** (n) /'brʌðə(r)/ anh, em trai
- P** **bubble** (n) /'bʌbl/ bong bóng, bọt
- Q**
- R** ✓ **build** (v) /bɪld/ xây dựng
- S** ✓ **burn** (v) /bɜ:n/ đốt, đốt cháy, thiêu
- T** ✓ **bus** (n) /bʌs/ xe buýt
- U**
- V** ✓ **business** (n) /'bɪznəs/ việc buôn bán, thương mại, kinh doanh
- W**
- X** ✓ **busy** (adj) /'bɪzi/ bận, bận rộn
- Y** ✓ **but** (conj) /bʌt/ nhưng
- Z** ✓ **butter** (n) /'bʌtə(r)/ bơ

button (n) /'bʌtn/ cái nút, cái khuy, cúc

✓ **buy** (v) /baɪ/ mua = *shop for* = *purchase*

✓ **by** (prep) /baɪ/ bởi, bằng

✓ **bye** (exclam) /baɪ/ tạm biệt

Vui học tiếng Anh

Các thành ngữ tiếng Anh thông dụng

Trèo cao ngã đau.	<i>The greater you climb, the greater you fall.</i>
Dục tốc bất đạt.	<i>Haste makes waste.</i>
Tham thì thâm.	<i>Grasp all, lose all.</i>
Có mới, nói cũ.	<i>New one in, old one out.</i>
Còn nước, còn tát.	<i>While there's life, there's hope.</i>
Thùng rỗng kêu to.	<i>The empty vessel makes greatest sound.</i>
Càng đông càng vui.	<i>The more, the merrier.</i>
Có còn hơn không.	<i>Something better than nothing.</i>
Cẩn tắc vô ưu.	<i>Good watch prevents misfortune.</i>
Hữu xạ tự nhiên hương.	<i>Good wine needs no bush.</i>

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

C

cabinet (n) /'kæbɪnət/ tủ có nhiều ngăn đựng đồ

✓ **cake** (n) /keɪk/ bánh ngọt

✓ **call** (v) (n) /kɔ:l/ gọi; tiếng kêu, tiếng gọi

calm (adj) (v) (n) /kɑ:m/ yên lặng, bình tĩnh, làm dịu đi; sự yên lặng, sự êm ả

calmly (adv) /kɑ:mli/ yên lặng, êm ả; bình tĩnh, điềm tĩnh

✓ **camera** (n) /kæməɾə/ máy ảnh

✓ **camping** (n) /kæmpɪŋ/ sự cắm trại

campaign (n) /kæm'peɪn/ chiến dịch, cuộc vận động

✓ **can** (modal v) /kæn/ có thể

✓ **could** (modal v) /kʊd/ có thể

✓ **cancel** (v) /'kænsəl/ hủy bỏ, xóa bỏ

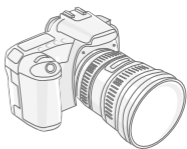
✓ **cancer** (n) /'kænsə(r)/ bệnh ung thư

candidate (n) /'kændɪdət/ người ứng cử, thí sinh, người dự thi

✓ **candy** (n) /'kændi/ kẹo

✓ **cap** (n) /kæp/ mũ lưỡi trai, mũ vải

capable (adj) /'keɪpəbl/ có tài, có năng lực; có khả năng, dám



capacity (n) /kə'pæsəti/ năng lực, khả năng tiếp thu, năng suất

✓ **capital** (n) (adj) /'kæpɪtl/ thủ đô, tiền vốn; chủ yếu, chính yếu, cơ bản

✓ **car** (n) /kɑ:(r)/ xe hơi

✓ **card** (n) /kɑ:d/ thẻ, thiệp

✓ **care** (n) (v) /keə(r)/ sự chăm sóc, chăm nom; chăm sóc

✓ **career** (n) /kə'riə(r)/ nghề nghiệp, sự nghiệp

✓ **careful** (adj) /'keəfl/ cẩn thận, thận trọng, chu đáo

✓ **careless** (adj) /'keələs/ sơ suất, cầu thả

carpet (n) /'kɑ:pɪt/ tấm thảm, thảm (cỏ)

✓ **carrot** (n) /'kærət/ củ cà rốt

carry (v) /'kæri/ mang, vác, khuân, chở

✓ **cash** (n) /kæʃ/ tiền, tiền mặt

✓ **cat** (n) /kæt/ con mèo

✓ **catch** (v) /kætʃ/ bắt lấy, nắm lấy, tóm lấy, chộp lấy

✓ **ceiling** (n) /'si:lɪŋ/ trần nhà

✓ **celebrate** (v) /'selɪbreɪt/ kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm

✓ **celebration** (n) /,selɪ'breɪʃn/ sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm

cell (n) /sel/ ô, ngăn, pin, tế bào

cent (n) /sent/ đồng xu (=1/100 đô la)



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **centimetre** (n) /'sentɪmi:tə(r)/ xen-ti-met

B **central** (adj) /'sentrəl/ trung tâm, ở giữa, trung ương

C **centre** (n) /'sentə(r)/ điểm giữa, trung tâm, trung ương

D ✓ **century** (n) /'sentʃəri/ thế kỷ

E ✓ **certainly** (adv) /'sɜ:tnli/ chắc chắn, nhất định

F **certificate** (n) /sə'tifikət/ giấy chứng nhận, bằng, chứng chỉ, văn bằng

G ✓ **chair** (n) /tʃeə(r)/ ghế

H ✓ **chance** (n) /tʃæns, tʃɑ:ns/ cơ hội

I ✓ **change** (v) (n) /tʃeɪndʒ/ thay đổi, sự thay đổi, sự biến đổi

J ✓ **character** (n) /'kærəktə(r)/ tính cách, đặc tính, nhân vật

K ✓ **chat** (v) (n) /tʃæt/ nói chuyện, tán gẫu; chuyện phiếm, chuyện gẫu

L ✓ **cheap** (adj) /tʃi:p/ rẻ

M ✓ **check** (v) (n) /tʃek/ kiểm tra; sự kiểm tra

N ✓ **cheek** (n) /'tʃi:k/ má

O **cheerful** (adj) /'tʃiəfl/ vui mừng, phấn khởi, hồ hởi

P **cheese** (n) /tʃi:z/ pho mát

Q **chemical** (adj) (n) /'kemɪkl/ thuộc hóa học; chất hóa học, hóa chất



- chemist** (n) /'kemist/ nhà hóa học
- cheque** (n) /tʃek/ séc
- chew** (v) /tʃu:/ nhai, ngậm ngĩ
- chicken** (n) /'tʃɪkɪn/ gà, thịt gà
- child** (n) /tʃaɪld/ đứa bé, đứa trẻ
- chocolate** (n) /'tʃɒklət/ sô cô la
- choice** (n) /tʃɔɪs/ sự lựa chọn
- choose** (v) /tʃu:z/ chọn, lựa chọn
- chop** (v) /tʃɒp/ chặt, đốn, chẻ
- church** (n) /tʃɜ:tʃ/ nhà thờ
- cigarette** (n) /,sɪgə'ret/ điếu thuốc lá
- cinema** (n) /'sɪnəmə/ rạp xi nê, rạp chiếu bóng
- circle** (n) /'sɜ:kl/ đường tròn, hình tròn
- circumstance** (n) /'sɜ:kəmstəns/ hoàn cảnh, trường hợp, tình huống
- city** (n) /'sɪti/ thành phố
- claim** (v) /kleɪm/ đòi hỏi
- class** (n) /kla:s/ lớp học
- classic** (adj) (n) /'klæsɪk/ cổ điển, kinh điển
- classroom** (n) /'klɑ:sru:m/ lớp học, phòng học
- clean** (adj) (v) /kli:n/ sạch, sạch sẽ;

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **clever** (*adj*) /'klevə(r)/ lanh lợi, thông minh

B **client** (*n*) /'k্লাiənt/ khách hàng

C **climate** (*n*) /'klaɪmət/ khí hậu, thời tiết

D **climb** (*v*) /klaɪm/ leo, trèo

E **clock** (*n*) /klɒk/ đồng hồ

F **close** (*v*) / kləʊz/ đóng, khép,
kết thúc, chấm dứt

G **clothes** (*n*) /kləʊðz/ quần áo

H **cloud** (*n*) /klaʊd/ mây, đám mây

I **club** (*n*) /'klʌb/ câu lạc bộ

J **coat** (*n*) /kəʊt/ áo choàng

K **code** (*n*) /kəʊd/ mật mã, luật, điều lệ

L **coffee** (*n*) /'kɒfi/ cà phê

M **coin** (*n*) /kɔɪn/ tiền kim loại

N **cold** (*adj*) (*n*) /kəʊld/ lạnh, sự lạnh lẽo, lạnh nhạt

O **colleague** (*n*) /'kɒli:ɡ/ bạn đồng nghiệp

P **collect** (*v*) /kə'lekt/ sưu tập, tập trung lại

Q **college** (*n*) /'kɒlɪdʒ/ trường cao đẳng, trường đại học

R **colour** (*n*) (*v*) /'kʌlə(r)/ màu sắc; tô màu

S **column** (*n*) /'kɒləm/ cột

T **combination** (*n*) /,kɒmbɪ'neɪʃn/ sự kết hợp, sự phối hợp



- combine** (v) /kəm'beɪn/ kết hợp, phối hợp
- come** (v) /kʌm/ đến, tới, đi đến, đi tới
- comfortable** (adj) /'kʌmfəbl/ thoải mái, tiện nghi, đầy đủ
- command** (v) /kə'mɑ:nd/ ra lệnh, chỉ huy
- commercial** (adj) /kə'mɜ:fl/ buôn bán, thương mại
- common** (adj) /'kɒmən/ công, công cộng, thông thường, phổ biến
- communicate** (v) /kə'mju:neɪt/ truyền, truyền đạt; giao thiệp
- communication** (n) /kə,mju:ni'keɪfən/ sự giao tiếp
- company** (n) /'kʌmpəni/ công ty
- compare** (v) /kəm'peə(r)/ so sánh, đối chiếu
- comparison** (n) /kəm'pærisn/ sự so sánh
- compete** (v) /kəm'pi:t/ đua tranh, ganh đua, cạnh tranh
- complain** (v) /kəm'pleɪn/ phàn nàn, kêu ca
- completely** (adv) /kəm'pli:tli/ hoàn thành, đầy đủ, trọn vẹn
- computer** (n) /kəm'pjʊ:tə(r)/ máy tính
- concentrate** (v) /'kɒnsntreɪt/ tập trung
- concert** (n) /'kɒnsət/ buổi hòa nhạc
- conclude** (v) /kən'klu:d/ kết luận, kết thúc, chấm dứt (công việc)
- condition** (n) /kən'di:ʃn/ điều kiện, tình cảnh, tình thế

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

- A**
- B**
- C**
- D**
- E**
- F**
- G**
- H**
- I**
- J**
- K**
- L**
- M**
- N**
- O**
- P**
- Q**
- R**
- S**
- T**
- U**
- V**
- W**
- X**
- Y**
- Z**
- confident** (*adj*) /'kɒnfɪdənt/ tin tưởng, tin cậy, tự tin
- confuse** (*v*) /kən'fju:z/ làm lộn xộn, xáo trộn
- congratulation** (*n*) /kən,grætʃu'leiʃn/ sự chúc mừng, khen ngợi; lời chúc mừng, khen ngợi
- connect** (*v*) /kə'nekt/ kết nối, nối
- connection** (*n*) /kə'nekʃn,/ sự kết nối, sự giao kết
- consider** (*v*) /kən'sɪdə(r)/ cân nhắc, xem xét
- consumer** (*n*) /kən'sju:mə(r)/ người tiêu dùng
- contact** (*n*) (*v*) /'kɒntækt/ sự liên lạc, sự giao thiệp; tiếp xúc, liên lạc
- contain** (*v*) /kən'teɪn/ bao hàm, chứa đựng, bao gồm
- contest** (*n*) /'kɒntest/ cuộc thi, trận đấu
- context** (*n*) /'kɒntekst/ văn cảnh, khung cảnh, phạm vi
- continue** (*v*) /kən'tɪnju:/ tiếp tục, làm tiếp
- continuous** (*adj*) /kən'tɪnjuəs/ liên tục, liên tiếp
- contribute** (*v*) /kən'trɪbjʊ:t/ đóng góp, góp phần
- contribution** (*n*) /,kɒntri'bjʊ:ʃn/ sự đóng góp, sự góp phần
- control** (*v*) /kən'trəʊl/ điều khiển
- convenient** (*adj*) /kən'vɪniənt/ tiện lợi, thuận lợi, thích hợp
- conversation** (*n*) /,kɒnvə'seɪʃn/ cuộc đàm thoại, cuộc trò chuyện
- convert** (*v*) /kən'vɜ:t/ đổi, biến đổi

- cook** (v) /kʊk/ nấu ăn
- cool** (adj) /ku:l/ mát mẻ
- copy** (n) (v) /'kɒpi/ bản sao, sao chép, bắt chước
- corner** (n) /'kɔ:nə(r)/ góc (tường, nhà, phố...)
- correct** (adj) (v) /kə'rekt/ đúng, chính xác; sửa, sửa chữa
- cost** (n) (v) /kɒst/ giá, chi phí; trị giá, phải trả
- cough** (v) (n) /kɒf/ ho, sự ho, tiếng ho
- could** /kʊd/ có thể, có khả năng
- country** (n) /'kʌntri/ nước, quốc gia, đất nước
- countryside** (n) /'kʌntri'saɪd/ miền quê, vùng nông thôn
- courage** (n) /'kʌrɪdʒ/ sự can đảm, sự dũng cảm
- cousin** (n) /'kʌzn/ anh em họ
- cow** (n) /kaʊ/ con bò cái
- crazy** (adj) /'kreɪzi/ điên, mất trí
- cream** (n) /kri:m/ kem
- create** (v) /kri'eɪt/ sáng tạo, tạo nên
- crime** (n) /kraɪm/ tội, tội ác, tội phạm
- crisis** (n) /'kraɪsɪs/ sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng
- criticize** (v) /'krɪtɪsaɪz/ phê bình, phê phán, chỉ trích
- crop** (n) /krɒp/ vụ mùa
- crowd** (n) /kraʊd/ đám đông

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **crowded** (*adj*) /kraʊdɪd/ đông đúc

B **crown** (*n*) /kraʊn/ vương miện, vua, ngai vàng; đỉnh cao nhất

C **cruel** (*adj*) /'kru:əl/ độc ác, dữ tợn, tàn nhẫn

D **cry** (*v*) (*n*) /krai/ khóc, kêu la; sự khóc, tiếng khóc, sự kêu la

E **cultural** (*adj*) /'kʌltʃərəl/ (thuộc) văn hóa

F **culture** (*n*) /'kʌltʃə(r)/ văn hóa, sự mở mang, sự giáo dục

G **cup** (*n*) /kʌp/ tách, chén

H **cupboard** (*n*) /'kʌpbəd/ 1 loại tủ có ngăn

I **cure** (*v*) /kjʊə(r)/ chữa trị, điều trị

J **curious** (*adj*) /'kjʊəriəs/ ham muốn, tò mò, lạ lùng

K **current** (*adj*) /'kʌrənt/ hiện hành, hiện nay

L **currently** (*adv*) /'kʌrəntli/ hiện thời, hiện nay

M **curtain** (*n*) /'kɜ:tn/ màn (cửa, rạp hát)

N **custom** (*n*) /'kʌstəm/ phong tục, tục lệ, thói quen, tập quán

O **customer** (*n*) /'kʌstəmə/ khách hàng

P **cut** (*v*) /kʌt/ cắt, chặt



Vui học tiếng Anh

Những câu giao tiếp tiếng Anh đơn giản

So?: *Vậy thì sao?*

So so: *Thường thôi*

So what?: *Vậy thì sao?*

Stay in touch: *Giữ liên lạc*

Step by step: *Từng bước một*

See?: *Thấy chưa?*

Sooner or later: *Sớm hay muộn*

Shut up!: *Im Ngay!*

No choice: *Hết cách*

No hard feeling: *Không giận chứ*

Not a chance: *Chẳng bao giờ*

Now or never: *Ngay bây giờ hoặc chẳng bao giờ*

No way out/dead end: *Không lối thoát, cùn đường*

No more: *Không hơn*

No more, no less: *Không hơn, không kém*

No kidding?: *Không nói chơi chứ?*

Never say never: *Đừng bao giờ nói chẳng bao giờ*

None of your business: *Không phải chuyện của anh*

No way: *Còn lâu*

No problem: *Không vấn đề*

No offense: *Không phản đối*

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

D

dad (n) /dæd/ bố, cha

daily (adj) /'deili/ hàng ngày

damage (n) (v) /'dæmɪdʒ/ mối hại, điều hại, sự thiệt hại; làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại

dance (n) (v) /dɑ:ns/ sự nhảy múa, sự khiêu vũ; nhảy múa, khiêu vũ

dancer (n) /'dɑ:nsə(r)/ diễn viên múa, người nhảy múa

danger (n) /'deɪndʒə(r)/ sự nguy hiểm, mối hiểm nghèo; nguy cơ, mối đe dọa

dangerous (adj) /'deɪndʒərəs/ nguy hiểm

dare (v) /deə(r)/ dám, dám đương đầu với; thách

dark (adj) (n) /dɑ:k/ tối, tối tăm; bóng tối, ám muội

date (n) (v) /deɪt/ ngày; hẹn hò

daughter (n) /'dɔ:tə(r)/ con gái

day (n) /dei/ ngày, ban ngày

dead (adj) /ded/ chết

deaf (adj) /def/ điếc, làm thính, làm ngơ

deal (v) (n) /di:l/ phân phát, phân phối; sự giao dịch, thỏa thuận mua bán



dear (*adj*) /diə(r)/ thân, thân yêu, thân mến; kính thưa, thưa

death (*n*) /deθ/ sự chết, cái chết

debt (*n*) /det/ nợ

decade (*n*) /'dekeid/ thập kỷ

decay (*n*) (*v*) /di'kei/ tình trạng suy tàn, suy sụp, tình trạng đổ nát

December (*n*) /di'sembə/ tháng mười hai, tháng Chạp

decide (*v*) /di'said/ quyết định, giải quyết, phân xử

decision (*n*) /di'si:ʒn/ sự quyết định, sự giải quyết, sự phân xử

declare (*v*) /di'kleə(r)/ tuyên bố, công bố

decorate (*v*) /'dekəreit/ trang hoàng, trang trí

decoration (*n*) /,dekə'reiʃən/ sự trang hoàng, đồ trang hoàng, trang trí

decrease (*v*) (*n*) /di'kri:s/ giảm bớt, làm suy giảm, sự giảm đi, sự giảm sút

deep (*adj*) (*adv*) /di:p/ sâu, khó lường, bí ẩn

defend (*v*) /di'fend/ che chở, bảo vệ, biện hộ

define (*v*) /di'fain/ định nghĩa

definite (*adj*) /de'fɪnət/ xác định, định rõ, rõ ràng

definitely (*adv*) /'defɪnətli/ rạch ròi, dứt khoát

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

definition (n) /defi'ni:ʃn/ sự định nghĩa, lời định nghĩa

degree (n) /di'gri:/ mức độ, trình độ; bằng cấp; độ

delay (n) (v) /di'leɪ/ sự chậm trễ, sự trì hoãn, sự cản trở; làm chậm trễ, hoãn lại, cản trở

deliberate (adj) /di'libəreɪt/ thận trọng, có tính toán, chủ tâm, cố ý, có suy nghĩ cân nhắc

delicate (adj) /'delikət/ thanh nhã, thanh tú, tế nhị, khó xử

delighted (adj) /di'laitid/ vui mừng, hài lòng

delivery (n) /di'livəri/ sự phân phát, sự phân phối, sự giao hàng

demand (n) (v) /di'mɑ:nd/ sự đòi hỏi, sự yêu cầu; đòi hỏi, yêu cầu

demonstrate (v) /'demənstreɪt/ chứng minh, giải thích

dentist (n) /'dentist/ nha sĩ



deny (v) /di'nai/ từ chối, phản đối, phủ nhận

department (n) /di'pɑ:tmənt/ cục, sở, ban, khoa; gian hàng, khu bày hàng

departure (n) /di'pɑ:tʃə(r)/ sự rời khỏi, sự đi, sự khởi hành

depend (v) /di'pend/ phụ thuộc, tùy thuộc; dựa vào

deposit (n) (v) /di'pɒzɪt/ vật gửi, tiền gửi, tiền đặt cọc; gửi, đặt cọc

depressed (*adj*) /di'prest/ chán nản, thất vọng, phiền muộn; suy yếu, đình trệ

depth (*n*) /depθ/ chiều sâu, độ dày

describe (*v*) /di'skraɪb/ diễn tả, miêu tả, mô tả

description (*n*) /di'skrɪpʃn/ sự mô tả, sự tả, sự miêu tả

desert (*n*) /'dezət/ sa mạc

design (*n*) (*v*) /di'zain/ sự thiết kế

desire (*n*) (*v*) /di'zaɪə(r)/ ước muốn; thèm muốn, ao ước

desk (*n*) /desk/ bàn học sinh, bàn làm việc, bàn viết

despite (*prep*) /di'spaɪt/ dù, mặc dù, bất chấp

destroy (*v*) /dis'trɔɪ/ phá, phá hoại, phá hủy, tiêu diệt, triệt phá

destruction (*n*) /di'strɒkʃn/ sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt

detail (*n*) /'di:teɪl/ chi tiết

determination (*n*) /di,tɜ:mɪ'neɪʃn/ sự xác định, sự định rõ; sự quyết định

determine (*v*) /di'tɜ:min/ xác định, định rõ; quyết định

develop (*v*) /di'veləp/ phát triển, mở rộng

development (*n*) /di'veləpmənt/ sự phát triển, sự trình bày, sự bày tỏ

device (*n*) /di'vaɪs/ thiết bị, dụng cụ

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **devote** (v) /di'vəʊt/ hiến dâng, dành hết cho

B **diagram** (n) /'daɪəgræm/ biểu đồ

C **diamond** (n) /'daɪəmənd/ kim cương



D **diary** (n) /'daɪəri/ sổ nhật ký; lịch ghi nhớ

E **dictionary** (n) /'dɪkʃənri/ từ điển

F **die** (v) /daɪ/ chết, từ trần, hy sinh

G **diet** (n) /'daɪət/ chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng

H **difference** (n) /'dɪfrəns/ sự khác nhau

I **different** (adj) /'dɪfrənt/ khác, khác biệt, khác nhau

J **differently** (adv) /'dɪfrəntli/ khác, khác biệt, khác nhau

K **difficult** (adj) /'dɪfɪkəlt/ khó, khó khăn

L **difficulty** (n) /'dɪfɪkəlti/ sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở

M **dig** (v) /dɪg/ đào bới, xới

N **dinner** (n) /'dɪnə(r)/ bữa cơm (chiều)

O **direct** (adj) (v) /di'rekt; daɪ'rekt/ trực tiếp, thẳng

P **directly** (adv) /dɪ'rektli; daɪ'rektli/ trực tiếp, thẳng

Q **direction** (n) /di'rekʃn/ sự điều khiển, sự chỉ huy

R **director** (n) /di'rektə(r)/ giám đốc, người điều khiển, người chỉ huy

S **dirty** (adj) /'dɜ:ti/ bẩn thỉu, dơ bẩn

disabled (*adj*) /dis'eibld/ bất lực, không có khả năng

disadvantage (*n*) /dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ sự bất lợi, sự thiệt hại, môi tổn thất

disagree (*v*) /,disə'gri:/ bất đồng, không đồng ý, khác, không giống; không hợp

disappear (*v*) /disə'piə(r)/ biến mất, biến đi

disappointed (*adj*) /,disə'pɔɪntɪd/ thất vọng

disapproval (*n*) /,disə'pru:vl/ sự phản đối, sự không tán thành

disapprove (*of*) (*v*) /,disə'pru:v/ không tán thành, phản đối, chê

disaster (*n*) /di'zɑ:stə(r)/ tai họa, thảm họa

disc (*also* disk) (*n*) /disk/ đĩa

discipline (*n*) /'disəplin/ kỷ luật

discount (*n*) /'diskaʊnt/ sự bớt giá, sự chiết khấu, tiền bớt, tiền chiết khấu

discovery (*n*) /dis'kʌvəri/ sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện ra

discuss (*v*) /dis'kʌs/ thảo luận, tranh luận

discussion (*n*) /dis'kʌʃn/ sự thảo luận, sự tranh luận

disease (*n*) /di'zi:z/ căn bệnh, bệnh tật

dish (*n*) /dɪʃ/ đĩa (đựng thức ăn)

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

dishonest (*adj*) /dis'ɒnɪst/ bất lương, không thành thật

disk (*n*) /disk/ đĩa, đĩa hát

dislike (*v*) /dis'laɪk/ không ưa, không thích, sự ghét

dismiss (*v*) /dis'mɪs/ giải tán (quân đội, đám đông); sa thải (người làm)

distance (*n*) /'dɪstəns/ khoảng cách, tầm xa

distribute (*v*) /dis'trɪbjʊ:t/ phân bổ, phân phối, sắp xếp, phân loại

district (*n*) /'dɪstrɪkt/ huyện, quận

disturb (*v*) /dis'tɜ:b/ làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy

divide (*v*) /dɪ'vaɪd/ chia, chia ra, phân ra

division (*n*) /dɪ'vɪʒn/ sự chia, sự phân chia, sự phân loại

divorce (*v*) /dɪ'vɔ:s/ ly dị

do (*v*) /də, du, du:/ làm

doctor (*n*) (*abbr. Dr*) /'dɒktə(r)/ bác sĩ y khoa, tiến sĩ

document (*n*) /'dɒkjʊmənt/ văn kiện, tài liệu, tư liệu

dog (*n*) /dɒg/ chó

dollar (*n*) /'dɒlə(r)/ đô la Mỹ

domestic (*adj*) /də'mestɪk/ trong nước, nội địa, (thuộc) gia đình, thuộc (việc nhà)



door (n) /dɔ:(r)/ cửa, cửa ra vào

double (adj) (adv) (n) (v) /ˈdʌbl/ đôi, hai, kép; cái gấp đôi, lượng gấp đôi; làm gấp đôi

doubt (n) (v) /daʊt/ sự nghi ngờ, sự ngờ vực; nghi ngờ, ngờ vực

down (adv) (prep) /daʊn/ xuống

downward (adj) /ˈdaʊnwəd/ xuống, đi xuống

dozen (n) (det) /ˈdʌzn/ tá (12)

draft (n) (v) /dra:ft/ bản phác thảo, sơ đồ thiết kế; phác thảo, thiết kế

drama (n) /dra:.mə/ kịch, tuồng

draw (v) /drɔ:/ vẽ

drawing (n) /ˈdrɔ:ɪŋ/ bản vẽ, bức vẽ, sự kéo

dream (n) (v) /dri:m/ giấc mơ, mơ

dress (n) (v) /dres/ quần áo, mặc (quần áo), ăn mặc

drink (n) (v) /driŋk/ đồ uống; uống

drive (v) (n) /draiv/ lái xe, đi xe; cuộc đi xe



driver (n) /draivə(r)/ người lái xe

drop (v) (n) /drɒp/ chảy nhỏ giọt, rơi, rớt; giọt (nước, máu...)

drug (n) /drʌg/ thuốc, dược phẩm; ma túy

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **drunk** (*adj*) /drʌŋk/ say rượu

B **dry** (*adj*) (*v*) /draɪ/ khô, cạn; làm khô, sấy khô

C **due** (*to*) (*adj*) /djuː/ vì, do, tại, nhờ có

D **during** (*prep*) /'djʊərɪŋ/ trong lúc, trong thời gian

E **duty** (*n*) /'djuːti/ sự tôn kính, lòng kính trọng; bổn phận, trách nhiệm, nhiệm vụ

Vui học tiếng Anh

Những từ viết tắt thông dụng trong tiếng Anh

GONNA là dạng nói tắt của cụm "going to". Nếu bạn nói nhanh cụm từ này mà không phát âm rõ từng từ, nghe nó sẽ giống như phát âm của "gonna". Ví dụ:

Nothing's gonna change my love for you. (*Sẽ không có điều gì có thể làm thay đổi tình yêu anh dành cho em.*)

I'm not gonna tell you. (*Tôi sẽ không nói cho anh biết*)

What are you gonna do? (*Bạn định sẽ làm gì?*)

Tương tự, WANNA là dạng nói tắt của "want to" (*muốn ...*).

Ví dụ:

I wanna go home. (*Tôi muốn về nhà.*)

I don't wanna go. (*Tôi không muốn đi.*)

Do you wanna watch TV? (*Con có muốn xem ti vi không?*)

Ngoài hai từ trên, trong tiếng Anh còn có khá nhiều các cụm nói tắt tương tự như:

GIMME = give me (Đưa cho tôi ...)

Gimme your money. (Đưa tiền của anh cho tôi.)

Don't gimme that rubbish. (Đừng đưa cho tôi thứ rác rưởi đó.)

Can you gimme a hand?

(Bạn có thể giúp tôi một tay không?)

GOTTA = (have) got a (có...)

I've gotta gun / I gotta gun. (Tôi có một khẩu súng.)

She hasn't gotta penny. (Cô ta chẳng có lấy một đồng xu.)

Have you gotta car? (Anh có xe ô tô không?)

GOTTA = (have) got to (phải làm gì đó)

I gotta go now. (Tôi phải đi bây giờ.)

We haven't gotta do that.

(Chúng ta không phải làm điều đó.)

Have they gotta work? (Họ có phải làm việc không?)

INIT = isn't it (có phải không)

That's smart, init? (Nó thật là thông minh phải không?)

Init strange? (Điều đó có lạ không?)

KINDA = kind of (đại loại là ...)

She's kinda cute. (Cô ấy đại loại là dễ thương.)

Are you kinda mad at me?

(Có phải anh đại loại là phát điên với tôi phải không?)

LEMME = let me (để tôi)



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

E

each (*det*) (*pron*) /i:tʃ/ mỗi, mỗi người, mỗi vật

ear (*n*) /iə(r)/ tai

early (*adj*) (*adv*) /'ɜ:li/ sớm

earn (*v*) /ɜ:n; ɜ:rɪn/ kiếm (tiền), giành (phần thưởng)

earth (*n*) /ɜ:θ; ɜ:rθ/ đất, trái đất

east (*n*) (*adj*) (*adv*) /i:st/ hướng
đông, phía đông, ở phía đông

easy (*adj*) /'i:zi/ dễ dàng

easily (*adv*) /'i:zəli/ một cách dễ
dàng

eat (*v*) /i:t/ ăn

economy (*n*) /i'kɒnəmi/ nền kinh tế

edition (*n*) /i'diʃn/ sự xuất bản

editor (*n*) /'editə(r)/ chủ bút, biên tập viên

educate (*v*) /'edʒukeit/ giáo dục, dạy

educated (*adj*) /'edʒukeitɪd/ được giáo dục, được đào tạo

education (*n*) /,edʒu'keɪʃn/ sự giáo dục

effect (*n*) /i'fekt/ hiệu ứng, hiệu quả, kết quả

effective (*adj*) /'ifektɪv/ có kết quả, có hiệu lực

efficient (*adj*) /i'fɪʃnt/ có hiệu lực, có hiệu quả



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

- efficiently** (*adv*) /i'fi:ntli/ có hiệu quả, hiệu nghiệm
- effort** (*n*) /'efət/ sự cố gắng, sự nỗ lực
- egg** (*n*) /eg/ trứng
- elderly** (*adj*) /'eldəli/ có tuổi, cao tuổi
- elect** (*v*) /i'lekt/ bầu, quyết định
- electricity** (*n*) /ilek'trisəti/ điện
- electronic** (*adj*) /ilek'trɒnɪk, ilek'tra:nɪk/ (thuộc) điện tử
- elegant** (*adj*) /'eligənt/ thanh lịch, tao nhã
- element** (*n*) /'eləmənt/ yếu tố, nguyên tố
- elevator** (*n*) /'eliveitə(r)/ máy nâng, thang máy
- else** (*adv*) /els/ khác, nữa; nếu không
- elsewhere** (*adv*) /,els'weə(r)/ ở một nơi nào khác
- email** (*n*) (*v*) /'i:meil/ thư điện tử; gửi thư điện tử
- embarrassed** (*adj*) /im'bærəst/ lúng túng, bối rối, ngượng
- emergency** (*n*) /i'mɜ:dʒensi/ tình trạng khẩn cấp
- emotion** (*n*) /i'məʊʃn/ sự xúc động, sự cảm động
- emphasize** (*v*) /'emfəsaɪz/ nhấn mạnh, làm nổi bật
- employee** (*n*) /,em'plɔɪi:/ người lao động, người làm công
- employer** (*n*) /em'plɔɪə(r)/ chủ, người sử dụng lao động

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

- A**
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y
Z
- empty** (*adj*) (*v*) /'empti/ trống, rỗng, trống không
- enable** (*v*) /i'neɪbl/ làm cho có thể, có khả năng; cho phép ai làm gì
- end** (*n*) (*v*) /end/ giới hạn, sự kết thúc; kết thúc, chấm dứt
- ending** (*n*) /'endiŋ/ sự kết thúc, sự chấm dứt; phần cuối, kết cục
- enemy** (*n*) /'enəmi/ kẻ thù, quân địch
- energy** (*n*) /'enədʒi/ năng lượng, nghị lực, sinh lực
- engineer** (*n*) /endʒi'niə(r)/ kỹ sư
- engineering** (*n*) /,endʒɪ'nɪərɪŋ/ nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư
- enjoy** (*v*) /ɪn'dʒɔɪ/ thích thú (cái gì)
- enjoyable** (*adj*) /ɪn'dʒɔɪəbl/ thú vị, thích thú
- enough** (*det*) (*pron*) (*adv*) /i'nʌf/ đủ
- ensure** (*v*) /ɪn'ʃʊə(r) , ɪn'ʃɔː(r)/ bảo đảm, chắc chắn
- enter** (*v*) /'entə(r)/ đi vào, gia nhập
- entertainment** (*n*) /entə'teɪnmənt/ sự giải trí, sự tiếp đãi, chiêu đãi
- enthusiastic** (*adj*) /ɪn θjuːzɪ'æstɪk/ hăng hái, say mê, nhiệt tình
- entire** (*adj*) /ɪn'taɪə(r)/ toàn thể, toàn bộ



entirely (*adv*) /in'taiəli/ toàn vẹn, trọn vẹn, toàn bộ

envelope (*n*) /'envələʊp/ phong bì

environment (*n*) /in'vairənmənt/
môi trường, hoàn cảnh, những vật
xung quanh



environmental (*adj*) /
invairə'nmentl/ thuộc về môi trường

equal (*adj*) (*n*) (*v*) /'i:kwəl/ ngang, bằng

equally (*adv*) /'i:kwəli/ bằng nhau, ngang bằng

equipment (*n*) /i'kwipmənt/ trang, thiết bị

error (*n*) /'erə(r)/ lỗi, sự sai sót, sai lầm

escape (*v*) (*n*) /i'skeip/ trốn thoát, thoát khỏi; sự trốn
thoát, lối thoát

especially (*adv*) /i'speʃəli/ đặc biệt là, nhất là

essay (*n*) /'eseɪ/ bài tiểu luận

essential (*adj*) /ɪ'senʃl/ cần thiết, thiết yếu

establish (*v*) /ɪ'stæblɪʃ/ lập, thành lập

euro (*n*) /'jʊərəʊ/ đồng ơ-rô (đơn vị tiền tệ của liên
minh châu Âu)

even (*adv*) /'i:vən/ ngay cả, ngay, lại còn

evening (*n*) /'i:vniŋ/ buổi chiều, tối

event (*n*) /i'vent/ sự việc, sự kiện

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **eventually** (*adv*) /i'ventʃuəli/ cuối cùng

B **ever** (*adv*) /'evə(r)/ từng, từ trước tới giờ

C **every** (*det*) /'evri/ mỗi, mọi

D **everyone** (*pron*) /'evriwʌn/ mọi người

E **everything** (*pron*) /'evriθɪŋ/ mọi vật, mọi thứ

F **everywhere** (*adv*) /'evriweə(r)/ mọi nơi

G **evil** (*adj*) (*n*) /'i:vl/ xấu, ác; điều xấu, điều ác, điều tai hại

H **exact** (*adj*) /ig'zækt/ chính xác, đúng

I **exactly** (*adv*) /ig'zæktli/ chính xác, đúng đắn

J **examination** (*n*) /igzæmi'neiʃn/ sự thi cử, kỳ thi

K **examine** (*v*) /ɪg'zæmɪn/ thăm tra, khám xét, hỏi han (thí sinh)

L **example** (*n*) /ig'zɑ:mpl/ thí dụ, ví dụ

M **excellent** (*adj*) /'eksələnt/ xuất sắc, xuất chúng

N **except** (*prep*) (*conj*) /ik'sept/ trừ ra, không kể; trừ phi

O **exception** (*n*) /ik'sepʃn/ sự trừ ra, sự loại ra

P **exchange** (*v*) (*n*) /iks'tʃeɪndʒ/ trao đổi; sự trao đổi

Q **exciting** (*adj*) /ik'saitɪŋ/ hứng thú, thú vị

R **excited** (*adj*) /ɪk'saɪtɪd/ sôi nổi, bị kích thích, bị kích động

S **excluding** (*prep*) /iks'klu:diŋ/ ngoài ra, trừ ra

exercise (n) /'eksəsaiz/ bài tập, sự thi hành, sự thực hiện

exhibition (n) /eksɪ'bɪʃn/ cuộc triển lãm/ trưng bày

exist (v) /ɪg'zɪst/ tồn tại, sống

exit (n) /'eksɪt/ lối ra, sự đi ra, cửa ra

expand (v) /ɪk'spænd/ mở rộng, phát triển, nở, giãn ra

expect (v) /ɪk'spekt/ chờ đợi, mong ngóng; trông chờ, đoán trước

expectation (n) /,ekspek'teɪʃn/ sự mong chờ, sự chờ đợi

expense (n) /ɪk'spens/ chi phí

expensive (adj) /ɪk'spensɪv/ đắt

experience (n) (v) /ɪk'spiəriəns/ kinh nghiệm; trải qua, kinh qua

expert (n) (adj) /'ekspɜ:t / chuyên gia; chuyên môn, thành thạo

explain (v) /ɪks'pleɪn/ giảng giải, giải nghĩa, giải thích

export (v) (n) /ɪk'spɔ:t/ xuất khẩu; hàng xuất khẩu, sự xuất khẩu

express (v) (adj) /ɪk'spres/ diễn tả, biểu lộ, bày tỏ; nhanh, tốc hành

extra (adj) (n) (adv) /'ekstrə/ thêm, phụ, ngoại; thứ thêm, phụ

extremely (adv) /ɪk'stri:mli/ vô cùng, cực độ

eye (n) / aɪ / mắt

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Vui học tiếng Anh

Cụm từ tiếng Anh diễn tả sự đồng tình hay bất đồng.

Khi đồng tình với ý kiến người khác nêu ra, bạn có thể dùng các mẫu sau:

Exactly. (*Chính xác.*)

I couldn't agree more. (*Tôi hoàn toàn đồng ý.*)

That's just what I was thinking. (*Đó chính là những gì tôi đang nghĩ.*)

You know, that's exactly what I think. (*Anh biết đấy, đó chính xác là những gì tôi nghĩ.*)

That's a good point. (*Thật là một ý hay.*)

Ngược lại khi không đồng tình bạn sẽ nói:

Yes, that's quite true, but ... (*Ừ, điều đó khá đúng, nhưng ...*)

I'm not sure if I agree... (*Tôi không chắc là tôi đồng ý ...*)

Well, you have a point there, but ... (*Ừm, anh có ý, nhưng ...*)

Maybe, but don't you think that ...? (*Có thể, nhưng anh không nghĩ là ... sao?*)

Khi quan hệ rất thân thiết, bạn có thể bày tỏ sự không đồng ý thẳng thắn bằng cách dùng:

Are you kidding? (*Anh đùa à?*)

Don't make me laugh! (*Đừng làm tôi mắc cười chút!*)

Come off it! (*Thôi đi, đừng có nói như vậy!*)

Khi bạn chưa hiểu rõ ý người khác muốn nói, bạn có thể dùng những mẫu bên dưới để nhờ họ giải thích rõ hơn.

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

I didn't follow what you said about ...

(Tôi không theo kịp những gì anh nói về ...)

Sorry, I don't see what you mean.

(Xin lỗi, tôi không hiểu ý anh.)

I don't exactly see what you're getting at.

(Tôi không hiểu chính xác những gì anh đang muốn nói.)

What exactly are you trying to tell me?

(Chính xác thì anh đang muốn nói với tôi cái gì?)

Khi đưa ra lời giải thích có thể dùng các cụm sau:

That's not exactly what I mean ...

(Điều đó không thật sự là những gì tôi muốn nói ...)

Let me put it another way ...

(Để tôi trình bày nó theo cách khác ...)

Sorry, let me explain ... *(Xin lỗi, để tôi giải thích ...)*

Let me try that again ... *(Để tôi thử lại ...)*



F

face (n) (v) /feɪs/ mặt; đương đầu, đối mặt

factor (n) /'fæktə(r)/ nhân tố

factory (n) /'fæktəri/ nhà máy, xí nghiệp, xưởng

fail (v) /feɪl/ sai, thất bại

failure (n) /'feɪljə(r)/ sự thất bại, sự hỏng

fair (adj) /feə(r)/ hợp lý, công bằng; thuận lợi

fall (v) /fɔ:l/ rơi, ngã

false (adj) /fɔ:ls/ sai, nhầm, giả, dối trá

fame (n) /feɪm/ tên tuổi, danh tiếng

familiar (adj) /fə'miliə(r)/ thân thiết, quen thuộc

family (n) (adj) /'fæməli/ gia đình, thuộc gia đình

famous (adj) /'feɪməs/ nổi tiếng

fan (n) /fæn/ người hâm mộ

fancy (v) /'fænsi/ tưởng tượng, cho rằng, nghĩ rằng

far (adv) (adj) /fɑ:(r)/ xa

further (adj) /'fɜ:ðə(r)/
xa hơn nữa; thêm nữa

farm (n) /fɑ:m/ trang trại

farmer (n) /'fɑ:mə(r)/
nông dân, người chủ trại



fashion (n) /'fæʃn/ **mốt, thời trang, kiểu cách**

fast (adj) (adv) /fɑ:st/ **nhanh**

fat (adj) (n) /fæt/ **béo; mỡ, chất béo**

father (n) /'fɑ:ðə(r)/ **bố, ba, cha**

fault (n) /fɔ:lt/ **sự thiếu sót, khuyết điểm, sự sai lầm**

favour (n) /'feivə(r)/ **thiện ý, sự quý mến; sự đồng ý; sự chiều cố, sự giúp đỡ, sự ủng hộ**

favourite (adj) (n) /'feivərit/ **được mến chuộng, được ưa thích; người (vật) được ưa thích**

fear (n) (v) /fiə(r)/ **sự sợ hãi, sự e ngại; sợ, lo ngại**

February (n) /'februəri/ **tháng 2**

fee (n) /fi:/ **tiền thù lao, học phí**

feed (v) /fi:d/ **cho ăn, nuôi, cung cấp**

feel (v) /fi:l/ **cảm thấy**

feeling (n) /'fi:liŋ/ **sự cảm thấy, cảm giác**

festival (n) /'festivl/ **lễ hội, đại hội liên hoan**

fever (n) /'fi:və(r)/ **cơn sốt, bệnh sốt**

few (det) (adj) (pron) /fju:/ **ít, vài; một ít, một vài**

field (n) /fi:ld/ **cánh đồng**

fight (v) /fait/ **đấu tranh, chiến đấu**

file (n) /fail/ **hồ sơ, tài liệu**

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

- A** **fill** (v) /fɪl/ làm đầy, lấp kín
- B** **film** (n) /fɪlm/ phim, phim ảnh
- C**
- D** **finally** (adv) /'faɪnəli/ cuối cùng, sau cùng
- E** **find** (v) /faɪnd/ tìm, tìm thấy
- F** **fine** (adj) /faɪn/ tốt, giỏi
- G** **finger** (n) /'fɪŋgə(r)/ ngón tay
- H** **finish** (v) /'fɪnɪʃ/ kết thúc, hoàn thành
- I** **fire** (n) (v) /'faɪə(r)/ lửa; đốt cháy
- J** **firm** (n) (adj) (adv) /'fɜ:m/ hãng, công ty; vững chắc, vững vàng
- K** **first** (det) (adv) (n) /fɜ:st/ thứ nhất, đầu tiên, trước hết; người/ vật đầu tiên, người/ vật thứ nhất
- L** **fish** (n) /fɪʃ/ cá, món cá
- M** **fit** (v) (adj) /fɪt/ hợp, vừa
- N** **fix** (v) /fiks/ đóng, gắn, lắp; sửa chữa
- O** **flame** (n) /fleɪm/ ngọn lửa
- P** **flat** (adj) (n) /flæt/ bằng phẳng; căn phòng
- Q** **flood** (n) /flʌd/ lụt, lũ lụt
- R** **floor** (n) /flɔ:(r)/ sàn, tầng (nhà)
- S** **flower** (n) /'flaʊə(r)/ hoa, bông hoa
- T** **flu** (n) /flu:/ bệnh cúm
- U**
- V**
- W**
- X**
- Y**
- Z**

fly (v) /flaɪ/ bay

food (n) /fu:d/ đồ ăn, thức ăn, món ăn

foot (n) /fut/ chân, bàn chân

football (n) /'fɒtbɔ:l/ bóng đá

for (prep) /fɔ:(r),fə(r)/ cho, dành cho

foreign (adj) /'fɔ:rən/ (thuộc) nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài

forest (n) /'fɒrɪst/ rừng

forever (adv) /fə'revə(r)/
mãi mãi

forget (v) /fə'get/ quên

forgive (v) /fə'gɪv/ tha,
tha thứ



fork (n) /fɔ:k/ cái nĩa

form (n) /fɔ:m/ hình thể, hình dạng, hình thức

forward (adj) /'fɔ:wəd/ ở phía trước, tiến về phía trước

free (adj) (v) (adv) /fri:/ miễn phí, tự do, giải phóng, trả
tự do

freedom (n) /'fri:dəm/ sự tự do; nền tự do

freeze (v) /fri:z/ đóng băng, đông lạnh

frozen (adj) /frəʊzn/ lạnh giá, đông lạnh

frequently (adv) /'fri:kwəntli/ thường xuyên

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **fresh** (*adj*) /fref/ tươi, tươi tắn

B **Friday** (*n*) /'fraidei/ thứ Sáu

C **fridge** (*n*) /fridʒ/ tủ lạnh

D **friend** (*n*) /frend/ người bạn

E **friendly** (*adj*) /'frendli/ thân thiện, thân mật

F **friendship** (*n*) /'frendʃip/ tình bạn, tình hữu nghị

G **frighten** (*v*) /'fraɪtn/ làm sợ, làm hoảng sợ

H **from** (*prep*) /frɒm/ frəm/ từ

I **fruit** (*n*) /fru:t/ quả, trái cây

J **fry** (*v*) (*n*) /frai/ rán, chiên; thịt rán

K **fuel** (*n*) /'fju:əl/ chất đốt, nhiên liệu

L **full** (*adj*) /fʊl/ đầy, đầy đủ, nhiều

M **fun** (*n*) (*adj*) /fʌn/ sự vui đùa, sự vui thích; hài hước

N **fund** (*n*) /fʌnd/ kho, quỹ

O **funny** (*adj*) /'fʌni/ buồn cười, khôi hài

P **furniture** (*n*) /'fɜ:nɪfə(r)/ đồ đạc (trong nhà)

Q **future** (*n*) (*adj*) /'fju:tʃə(r)/ tương lai



Vui học tiếng Anh

Một số cách hỏi đường

Hỏi đường

Can you tell me the best way of getting to your office?

(Anh có thể chỉ tôi cách tốt nhất để đến văn phòng của anh không?)

How do I get to your office?

(Làm sao tôi đến được văn phòng của anh?)

What's the quickest way of getting to your office?

(Cách nào đến được văn phòng của anh nhanh nhất?)

Where are you exactly?

(Chính xác là anh ở đâu?)

Tiếp nhận thông tin

Will you be coming by car or by train?

(Anh sẽ đến bằng xe hơi hay bằng tàu hỏa?)

It's much easier if you take the train.

(Sẽ dễ dàng hơn nhiều nếu anh đi tàu hỏa.)

Which hotel are you staying at?

(Anh định ở lại khách sạn nào?)

Thông tin chung

We're not far from... / We're quite close to...

(Chúng tôi không ở xa ... / Chúng tôi đang rất gần ...)

It's about a mile / kilometre / two blocks from...

(Khoảng một dặm / km / hai dãy nhà từ ...)

We're opposite / next to / in front of / across the road from / round the corner from the supermarket.

(Chúng tôi đang ở đối diện / cạnh / trước / bên kia đường / khúc quanh từ siêu thị.)

Đưa ra chỉ dẫn

Come off the motorway / highway at Junction / Exit 12.

(Ra khỏi xa lộ / đường cao tốc tại Junction / Lối ra 12.)

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

It's signposted "Manchester".

(Đó là biển hiệu "Manchester".)

Follow the signs to ...

(Đi theo các ký hiệu đến ...)

There's a one-way system in the centre of town.

(Có một hệ thống một chiều ở trung tâm của thành phố.)

Take the "A12" to "Chelmsford".

(Đi theo "A12" đến "Chelmsford".)

Go straight on / left / right at the lights / at the roundabout / at the junction of ... and ...

(Đi thẳng trên/ trái / phải chỗ đèn (giao thông)/ ở bùng binh / ở ngã ba của ... và ...)

Go past the supermarket.

(Đi qua siêu thị.)

You'll come to / see ...

(Bạn sẽ đến / nhìn thấy ...)

It's the first turning on the right after the bank.

(Đó là con đường rẽ đầu tiên ngay sau ngân hàng.)

Sử dụng các điểm mốc để ra chỉ dẫn

You'll see a large sign / roundabout.

(Bạn sẽ thấy một biển hiệu lớn / bùng binh.)

On your left you'll see an industrial centre / a hospital / the police station.

(Anh sẽ thấy một trung tâm công nghiệp / bệnh viện / trạm cảnh sát ở phía bên trái.)

Just after the level crossing / shopping centre (or mall).

(Chỉ ngay sau cổng xe lửa/ trung tâm mua sắm.)

Go past the petrol station / the garage.

(Đi qua trạm xăng / nhà xe.)

G

gain (n) (v) /geɪn/ lợi, lợi ích; giành được, kiếm được, đạt tới

game (n) /geɪm/ trò chơi

gap (n) /gæp/ lỗ hổng, kẽ hở; chỗ trống

garage (n) /'gærɑ:ʒ/ nhà để ô tô

garden (n) /'gɑ:dn/ vườn

gas (n) /gæs/ khí, hơi đốt

gate (n) /geɪt/ cổng

gather (v) /'gæðə(r)/ tập hợp; hái, lượm, thu thập

general (adj) /'dʒenrəl/ chung, chung chung; tổng

generous (adj) /'dʒenərəs/ rộng lượng, khoan hồng, hào phóng

gentle (adj) /dʒentl/ hiền lành, dịu dàng, nhẹ nhàng

geography (n) /dʒi'ɒgrəfi/ địa lý, khoa địa lý

get (v) /get/ được, có được

giant (n) (adj) /'dʒaɪənt/ người khổng lồ, người phi thường; khổng lồ

gift (n) /gift/ quà tặng

girl (n) /gɜ:l/ con gái

girlfriend (n) /'gɜ:lfrɛnd/ bạn gái, người yêu



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

give (v) /gɪv/ cho, biếu, tặng

glad (adj) /glæd/ vui lòng, sung sướng

glass (n) /glɑ:s/ kính, thủy tinh, cái cốc, ly



global (adj) (v) /'glɒbl/ toàn cầu, toàn thể, toàn bộ

glove (n) /glɒv/ bao tay, găng tay

glue (n) (v) /glu:/ keo, hồ; gắn lại, dán bằng keo, hồ

go (v) /gəʊ/ đi

God (n) /gɒd/ thần, Chúa

gold (n) (adj) /gəʊld/ vàng; bằng vàng

good (adj) (n) /gʊd/ tốt, hay, tuyệt; điều tốt, điều thiện

goodbye (exclam) (n) /gʊd'bai/ tạm biệt; lời chào tạm biệt

goods (n) /gʊdz/ của cải, tài sản, hàng hóa

government (n) /'gʌvənmənt/ chính phủ, nội các, chính quyền; sự cai trị

grade (n) (v) /greɪd/ điểm, điểm số; phân loại, xếp loại

gradual (adj) /'grædʒuəl/ dần dần, từng bước một

gradually (adv) /'grædʒuəli/ dần dần, từ từ

grammar (n) /'græmə(r)/ ngữ pháp

grand (adj) /grænd/ rất lớn, hùng vĩ, vĩ đại

grandchild (n) /'græntʃaɪld/ cháu (của ông bà)

- granddaughter** (n) /'grændɔ:tɜ:(r)/ cháu gái
- grandfather** (n) /'grænfɑ:ðə(r)/ ông
- grandmother** (n) /'grænmʌðə(r)/ bà
- grandparents** (n) /'grænpreərənts/ ông bà
- grandson** (n) /'grænsʌn/ cháu trai
- grass** (n) /grɑ:s/ cỏ; bãi cỏ, đồng cỏ
- grey** (n) (adj) /grei/ màu xám, xám
- great** (adj) /greɪt/ to, lớn, vĩ đại
- green** (adj) (n) /gri:n/ xanh lá cây; màu xanh lá cây
- ground** (n) /graʊnd/ mặt đất, đất, bãi đất
- group** (n) /gru:p/ nhóm
- grow** (v) /grəʊ/ mọc, mọc lên
- guess** (v) (n) /ges/ đoán, phỏng đoán; sự đoán, sự ước chừng
- guest** (n) /gest/ khách, khách mời
- guide** (n) (v) /gaɪd/ điều chỉ dẫn, người hướng dẫn; dẫn đường, chỉ đường
- guilty** (adj) /'gɪlti/ có tội, phạm tội, tội lỗi
- gun** (n) /gʌn/ súng
- guy** (n) /gai/ bù nhìn, anh chàng, gã

Vui học tiếng Anh

Các cụm từ dùng trong trường hợp khẩn cấp

Help!	Cứu tôi với!
Be careful !	Cẩn thận!
Look out! or Watch out!	Cẩn thận!
Please help me.	Hãy giúp tôi với
Call an ambulance!	Gọi xe cấp cứu đi!
I need a doctor.	Tôi cần bác sĩ.
There's been an accident.	Đã có tai nạn xảy ra.
Please hurry!	Nhanh lên!
I've cut myself.	Tôi vừa bị đứt tay.
I've burnt myself.	Tôi vừa bị bỏng.
Are you OK?	Bạn có ổn không?
Is everyone OK?	Mọi người có ổn không?
Stop, thief!	Dừng lại, tên trộm kia!
Call the police!	Hãy gọi công an!
My wallet's been stolen.	Tôi vừa bị mất ví.
My purse has been stolen.	Tôi vừa bị mất ví.
My handbag's been stolen.	Tôi vừa bị mất túi.
My laptop's been stolen.	Tôi vừa bị mất laptop.
I'd like to report a theft.	Tôi muốn báo cáo mất trộm.
I've been mugged.	Tôi vừa bị cướp.
I've been attacked.	Tôi vừa bị tấn công.
Fire!	Cháy!
Call the fire brigade!	Hãy gọi cứu hỏa!
Can you smell burning?	Anh/chị có người thấy mùi khét không?
There's a fire.	Có cháy.
The building's on fire.	Tòa nhà đang bốc cháy.
I'm lost.	Tôi bị lạc.
I can't find my ...	Tôi không tìm thấy ... của tôi.
I've lost my ...	Tôi vừa đánh mất ... của tôi.
Please leave me alone.	Hãy để tôi yên.
Go away!	Biển đi!

H

habit (n) /'hæbit/ thói quen, tập quán

hair (n) /heə(r)/ tóc

hairstylist (n) /'heədresə(r)/ thợ làm tóc

half (n) (det) (pron) (adv) /hɑ:f/ phân nửa, một nửa, nửa

hall (n) /hɔ:l/ đại sảnh, tòa (thị chính), hội trường

hammer (n) /'hæmə(r)/ búa



hand (n) /hænd/ tay, bàn tay

happen (v) /'hæpən/ xảy ra, xảy đến

happy (adj) /'hæpi/ vui sướng, hạnh phúc

hard (adj) (adv) /hɑ:d/ cứng, rắn, hà khắc; hết sức cố gắng, tích cực

harm (n) (v) /hɑ:m/ thiệt hại, tổn hao; làm hại, gây thiệt hại

harmful (adj) /'hɑ:mfl/ gây tai hại, có hại

harmless (adj) /'hɑ:mləs/ không có hại

hat (n) /hæt/ cái mũ

hate (v) (n) /heit/ ghét; lòng căm thù, sự căm ghét

hatred (n) /'heitrid/ lòng căm thù, sự căm ghét

have (v) /hæv, həv/ có

he (pron) /hi:/ anh ấy, ông ấy

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **head** (n) (v) /hed/ cái đầu, đầu óc, trí nhớ; chỉ huy, lãnh đạo

B **headache** (n) /'hedeik/ chứng nhức đầu

C **heal** (v) /hi:l/ chữa khỏi, làm lành

D **health** (n) /helθ/ sức khỏe, thể chất, sự lành mạnh

E **healthy** (adj) /'helθi/ khỏe mạnh, lành mạnh

F **hear** (v) /hiə(r)/ nghe

G **heart** (n) /hɑ:t/ tim, trái tim

H **heat** (n) /hi:t/ hơi nóng

I **heaven** (n) /'hevn/ thiên đường

J **heavy** (adj) /'hevi/ nặng, nặng nề

K **height** (n) /hait/ chiều cao, độ cao

L **hell** (n) /hel/ địa ngục

M **hello** (exclam) (n) /hə'ləʊ/ chào, xin chào; lời chào

N **help** (v) (n) /'help/ giúp đỡ; sự giúp đỡ

O **her** (pron) (det) /hɜ:(r), hə(r)/ nó, chị ấy, cô ấy, bà ấy

P **here** (adv) /hiə(r)/ đây, ở đây

Q **hero** (n) /'hiərəʊ/ người anh hùng

R **hi** (exclam) /hai/ xin chào

S **hide** (v) /haid/ trốn, ẩn nấp; che giấu

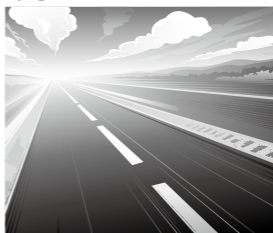
T **high** (adj) (adv) /hai/ cao, ở mức độ cao

highway (n) /'haiwei/ đường quốc lộ

hill (n) /hil/ đồi

him (pron) /him/ nó, hắn, ông ấy, anh ấy

himself (pron) /him'self/ chính nó, chính hắn, chính ông ta, chính anh ta



hire (v) (n) /haiə(r)/ thuê, cho thuê (nhà...); sự thuê, sự cho thuê

his (det) (pron) /hiz/ của nó, của hắn, của ông ấy, của anh ấy

history (n) /'histri/ lịch sử, sử học

hit (v) /hit/ đánh, đấm

hobby (n) /'hɒbi/ sở thích riêng

hold (v) /həʊld/ cầm, nắm, giữ

hole (n) /'həʊl/ lỗ, lỗ thủng, lỗ trống; hang

holiday (n) /'hɒlədeɪ/ ngày lễ, ngày nghỉ

home (n) (adv) /həʊm/ nhà; ở tại nhà, nước mình

homework (n) /'həʊmwɜ:k/ bài tập về nhà (cho học sinh), công việc làm ở nhà

honest (adj) /'ɒnist/ lương thiện, trung thực, chân thật

honour (n) /'ɒnə(r)/ danh dự, thanh danh, lòng kính trọng

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

hope (v) (n) /həʊp/ hy vọng; nguồn hy vọng

horror (n) /'hɒrə(r)/ điều kinh khủng, sự ghê rợn

horse (n) /hɔ:s/ ngựa

hospital (n) /'hɒspɪtl/
bệnh viện, nhà thương

host (n) (v) /həʊst/ chủ
nhà, chủ tiệc

hot (adj) /hɒt/ nóng,
nóng bức

hotel (n) /həʊ'tel/ khách sạn

hour (n) /'aʊə(r)/ giờ

house (n) /haʊs/ nhà, căn nhà, toàn nhà

housing (n) /'haʊzɪŋ/ nơi ăn chốn ở

household (n) (adj) /'haʊshəʊld/ hộ gia đình; trong gia
đình, dùng cho gia đình

how (adv) /haʊ/ thế nào, như thế nào, làm sao, ra sao

however (adv) /haʊ'evə(r)/ tuy nhiên, tuy vậy, dù thế nào

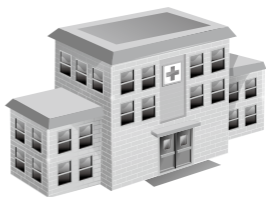
huge (adj) /hju:dʒ/ to lớn, khổng lồ

human (adj) (n) /'hju:mən/ (thuộc) con người, loài người

humorous (adj) /'hju:mərəs/ hài hước, hóm hình

humour (n) /'hju:mə(r)/ sự hài hước, sự hóm hình

hungry (adj) /'hʌŋɡri/ đói



hunt (v) /hʌnt/ săn, đi săn

hunting (n) /'hʌntɪŋ/ sự đi săn

hurry (v) (n) /'hʌri/ sự vội vàng, sự gấp rút

hurt (v) /hɜ:t/ làm bị thương, gây thiệt hại

husband (n) /'hʌzbənd/ người chồng



Vui học tiếng Anh

Các câu tiếng Anh thông dụng khi đi mua sắm

- **No, it's fixed price/ No bargaining, sir/madam.**

Chúng tôi bán đúng giá.

- **Special Offer - two for the price of one.**

Khuyến mãi đặc biệt - mua hai tặng một.

- **This is on sale.**

Hàng này đang được khuyến mãi.

- **Sorry, we have been out of store.**

Xin lỗi, chúng tôi đã hết hàng.

- **What size are you?**

Anh mặc cỡ nào?

- **What color do you like?**

Anh thích màu nào?

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y
Z

- **The changing room is over there.**
Phòng thử đồ ở đằng kia.
- **Do they fit them?**
Có vừa không?
- **I'll take it.**
Tôi sẽ lấy nó.
- **How much is it? I don't see a price tag on it.**
Cái này giá bao nhiêu. Tôi không thấy mác giá ở đây.
- **I'm just looking.**
Để tôi ngắm xem đã.
- **I'm looking for a T shirt.**
Tôi muốn mua 1 cái áo phông.
- **Have you got any bigger size?**
Anh có cỡ lớn hơn không?
- **Can I try it/ them on?**
Tôi thử nó được không?
- **They are/ it is a bit loose/ tight.**
Nó hơi rộng/chật
- **Too expensive.**
Đắt quá.



ice (n) /aɪs/ băng, nước đá

ice cream (n) /aɪs kri:m/ kem

idea (n) /ai'diə/ ý tưởng, quan niệm

ideal (adj) (n) /aɪ'di:əl/ (thuộc) quan niệm, (thuộc) tư tưởng; lý tưởng

identify (v) /ai'dentifai/ nhận biết, nhận ra, nhận dạng

if (conj) /ɪf/ nếu, nếu như

ignore (v) /ɪg'nɔ:(r)/ phớt lờ, lờ đi, tỏ ra không biết đến

ill (adj) /ɪl/ ốm

illegal (adj) /i'li:gl/ trái luật, bất hợp pháp

illustrate (v) /'ɪləstreɪt/ minh họa, làm rõ ý

image (n) /'ɪmɪdʒ/ ảnh, hình ảnh

imagine (v) /i'mædʒɪn/ tưởng tượng, hình dung

immediately (adv) /i'mi:diətli/ ngay lập tức

impatient (adj) /ɪm'peɪfnt/ thiếu kiên nhẫn, nóng vội

import (n) (v) /'ɪmpɔ:t/ sự nhập khẩu; nhập khẩu

importance (n) /ɪm'pɔ:tns/ sự quan trọng, tầm quan trọng

important (adj) /ɪm'pɔ:tn̩t/ quan trọng, hệ trọng

impossible (adj) /ɪm'pɒsəbl/ không thể làm được, không thể xảy ra



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **impressed** (*adj*) /ɪmˈprest/ được ghi, khắc, in sâu vào

B **improve** (*v*) /ɪmˈpruːv/ cải thiện, cái tiến, mở mang

C **improvement** (*n*) /ɪmˈpruːvmənt/ sự cải thiện, sự cải tiến, sự mở mang

D **in** (*prep*) /ɪn/ ở, tại, trong; vào

E **inch** (*n*) /ɪntʃ/ insơ (đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2, 54 cm)

F **include** (*v*) /ɪnˈkluːd/ bao gồm, tính cả

G **income** (*n*) /ˈɪnkəm, ˈɪnkʌm/ lợi tức, thu nhập

H **increase** (*v*) (*n*) /ɪnˈkriːs/ tăng, tăng thêm; sự tăng, sự tăng thêm

I **index** (*n*) /ˈɪndeks/ chỉ số, sự biểu thị

J **indicate** (*v*) /ˈɪndikeɪt/ chỉ, cho biết; biểu thị, trình bày ngắn gọn

K **indication** (*n*) /,ɪndɪˈkeɪʃn/ sự chỉ, sự biểu thị, sự biểu lộ

L **indirect** (*adj*) /,ɪndaiˈrekt/ gián tiếp

M **individual** (*adj*) (*n*) /ɪndɪvɪˈdʒuəl/ riêng, riêng biệt; cá nhân

N **indoor** (*adj*) /ˈɪndoː(r)/ trong nhà

O **industry** (*n*) /ˈɪndəstri/ công nghiệp, kỹ nghệ

P **infect** (*v*) /ɪnˈfekt/ nhiễm, tiêm nhiễm, đầu độc, lan truyền

Q **influence** (*n*) (*v*) /ˈɪnfluəns/ sự ảnh hưởng, sự tác dụng; ảnh hưởng, tác động

R **inform** (*v*) /ɪnˈfɔːm/ báo cho biết, cung cấp tin tức

information (n) /,infə'meinʃn/ tin tức, tài liệu, kiến thức

injure (v) /'ɪndʒə(r)/ làm tổn thương, làm hại, xúc phạm

injury (n) /'ɪndʒəri/ sự làm tổn thương, làm hại; điều hại, điều tổn hại

ink (n) /ɪŋk/ mực

inner (adj) /'ɪnə(r)/ ở trong, nội bộ; thân cận

innocent (adj) /'ɪnəsnt/ vô tội, trong trắng, ngây thơ

insect (n) /'ɪnsekt/ sâu bọ, côn trùng

insert (v) /ɪn'sɜ:t/ chèn vào, lồng vào

inside (prep) (adv) (n) (adj) /'ɪn'saɪd/ mặt trong, phía, phần trong; ở trong, nội bộ

insist (on) (v) /ɪn'sɪst/ cứ nhất định, cứ khẳng khẳng

install (v) /ɪn'stɔ:l/ đặt (hệ thống máy móc, thiết bị...)

instance (n) /'ɪnstəns/ thí dụ, ví dụ; trường hợp cá biệt

instead (adv) /ɪn'sted/ để thay thế

institute (n) /'ɪnstɪtju:t/ viện, học viện

instruction (n) /ɪn'strʌkʃn/ sự dạy, tài liệu cung cấp

instrument (n) /'ɪnstrəmənt/ dụng cụ âm nhạc khí

insult (v) (n) /'ɪnsʌlt/ lăng mạ, xỉ nhục; lời lăng mạ, sự xỉ nhục



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **insurance** (n) /in'fʊərəns/ sự bảo hiểm

B **intelligence** (n) /in'telidʒəns/ sự hiểu biết, trí thông minh

C **intelligent** (adj) /ɪn'telɪdʒənt/ thông minh, sáng trí

D **intend** (v) /in'tend/ ý định, có ý định

E **intention** (n) /in'tenʃn/ ý định, mục đích

F **interest** (n) (v) /'ɪnrəst/ sự thích thú, sự quan tâm, chú ý; làm quan tâm, làm chú ý

G **interesting** (adj) /'ɪnrəstɪŋ / làm thích thú, làm quan tâm, làm chú ý

H **interested** (adj) /'ɪnrəstɪd/ thích thú, có quan tâm, có chú ý

I **international** (adj) /ɪntə'næʃnəl/ quốc tế

J **internet** (n) /'ɪntənət/ liên mạng

K **interview** (n) (v) /'ɪntəvjʊ:/ cuộc phỏng vấn, sự gặp mặt; phỏng vấn, nói chuyện riêng

L **into** (prep) /'ɪntu:, 'ɪntə/ vào, vào trong

M **introduce** (v) /in'trədju:s/ giới thiệu

N **introduction** (n) /,ɪntrə'dʌkʃn/ sự giới thiệu, lời giới thiệu

O **invent** (v) /in'vent/ phát minh, sáng chế

P **invention** (n) /ɪn'venʃn/ sự phát minh, sự sáng chế

Q **invest** (v) /in'vest/ đầu tư

investigate (v) /in'vestigeit/ điều tra, nghiên cứu

investment (n) /in'vestmənt/ sự đầu tư, vốn đầu tư

invite (v) /in'vait/ mời

involve (v) /ɪn'vɒlv/ bao gồm, bao hàm; thu hút, dôn tâm trí

iron (n) (v) /'aɪən/ sắt; bọc sắt

island (n) /'aɪlənd/ hòn đảo

issue (n) (v) /ɪʃuː; ɪʃjuː/ sự phát ra, sự phát sinh; phát hành, đưa ra

it (pron) /it/ cái đó, điều đó, con vật đó

its (det) /its/ của cái đó, của điều đó, của con vật đó; cái của điều đó, cái của con vật đó

item (n) /'aɪtəm/ tin tức; khoản, món, tiết mục

itself (pro) /ɪt'self/ chính cái đó, chính điều đó, chính con vật đó



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Vui học tiếng Anh

Các cách diễn đạt lời hứa trong tiếng Anh

Khi hứa chúng ta thường sử dụng những từ và cụm từ sau:

Promise: *hứa*

Shall/will: *sẽ*

Make a promise: *hứa*

Keep a promise: *giữ lời hứa*

Carry out a promise: *thực hiện lời hứa*

Khi thực hiện lời hứa, chúng ta có thể sử dụng các cấu trúc như sau:

I promise ... (*Tôi hứa...*)

- I promise not to tell anyone the story.

(*Cháu hứa sẽ không kể chuyện này cho ai.*)

You shall have ... tomorrow. (*Ngày mai anh sẽ có ...*)

- You shall have the money back tomorrow.

(*Ngày mai ngài sẽ nhận được tiền.*)

I will give ... to you. (*Tôi sẽ cho anh ...*)

- I will give you all that you want.

(*Anh sẽ tặng em bất kì thứ gì em muốn.*)

Có rất nhiều cách thức để thể hiện lời hứa, điều quan trọng hơn là bạn sẽ thực hiện lời hứa đó như thế nào và không đánh mất lòng tin ở người nhận lời hứa. Bạn có thể sử dụng các cách biểu đạt khác nhau tùy vào mức độ và trạng thái của lời hứa:

I'll let you know it as soon as possible. (*Tôi sẽ cho ngài biết thật sớm.*)

You shall get the answer right this afternoon. (*Ngày chiều nay ngài sẽ nhận được câu trả lời.*)

Dù thế nào đi nữa, hy vọng bạn sẽ luôn nhớ “Don’t promise anyone the earth!” (*Đừng hứa suông với bất kì ai*) và trước khi muốn hứa với ai điều gì, hãy luôn: “Keep a promise!” (*Hãy giữ lời hứa!*).



J

jacket (n) /'dʒækɪt/ áo vét

jam (n) /dʒæm/ mứt

January (n) /'dʒænjuəri/ tháng giêng

jealous (adj) /'dʒeləs/ ghen, ghen tị

jeans (n) /dʒi:nz/ quần bò, quần zin

jelly (n) /'dʒeli/ thạch

jewellery (n) /'dʒu:əlri/ nữ trang, kim hoàn

job (n) /dʒɒb/ việc, việc làm

join (v) /dʒɔɪn/ gia nhập, tham gia; nối, chắp, ghép

joke (n) (v) /dʒəʊk/ trò cười, lời nói đùa; nói đùa, giễu cợt

journalist (n) /'dʒɜ:nəlist/ nhà báo

journey (n) /'dʒɜ:ni/ cuộc hành trình (đường bộ); quãng đường, chặng đường đi

joy (n) /dʒɔɪ/ niềm vui, sự vui mừng

judge (n) (v) /dʒʌdʒ/ xét xử, phân xử; quan tòa, thẩm phán

judgement (n) /'dʒʌdʒmənt/ sự xét xử

juice (n) /dʒu:s/ nước ép (rau, củ, quả)

July (n) /dʒu'laɪ/ tháng 7

jump (v) (n) /dʒʌmp/ nhảy; sự nhảy, bước nhảy



June (n) /dʒu:n/ tháng 6

just (adv) /dʒʌst/ đúng, vừa đủ; vừa mới, chỉ

justice (n) /'dʒʌstis/ sự công bằng

justify (v) /'dʒʌsti,fai/ bào chữa, biện hộ

Vui học tiếng Anh

Danh ngôn về tình bạn bằng tiếng Anh

A good laugh is sunshine in a house.

Một tiếng cười vui vẻ là ánh nắng mặt trời trong nhà.

To like and dislike the same thing, that is indeed true friendship.

Yêu và ghét cùng một thứ, đó mới chính là tình bạn thật sự.

Happy is the house that shelters a friend! It might well be built, like a festal bower or arch to entertain him a single day.

Hạnh phúc thay cho mái nhà nào che chở một người bạn.

Nếu được thì cũng đáng xây nên một lâu đài tráng lệ để tiếp đón bạn dù chỉ trong một ngày.

Be slow in choosing a friend, slower in changing.

Hãy từ từ chọn bạn, khi thay bạn cũng phải từ từ hơn.

No man is whole of himself, his friends are the rest of him.

Không ai toàn diện được, bạn bè là phần mà ta còn thiếu.

Friends are people you can talk to without words, when you have to.

Bạn bè là những người mà khi cần ta có thể nói chuyện với họ không phải dùng đến lời nói.

Love – respect – loyalty, that surely is what true friendship is all about.

Tình yêu - lòng kính trọng - sự trung thành, chắc chắn đó là một tình bạn chân thực.

It is one of the blessings of old friend that you can afford to be stupid with them.

Một trong những điều hạnh phúc của bạn cũ là bạn có thể ngốc nghếch khi ở bên họ.

K

keen (adj) /ki:n/ sắc, bén

keep (v) /ki:p/ giữ, giữ lại

key (n) (adj) /ki:/ chìa khóa, khóa, thuộc (khóa)

keyboard (n) /'ki:bɔ:d/ bàn phím

kick (v) (n) /kik/ đá; cú đá

kid (n) /kid/ con dê non, đứa trẻ con

kill (v) /kil/ giết, tiêu diệt

kilogram (n) /'kiləgræm/ kilôgam

kilometre (n) /'kilə.mi:tə/ kilômet

kind (n) (adj) /kaind/ loại, giống;
tử tế, có lòng tốt

king (n) /kiŋ/ vua, quốc vương

kiss (v) (n) /kis/ hôn, cái hôn

kitchen (n) /'kitʃin/ bếp

knee (n) /ni:/ đầu gối

knife (n) /naif/ con dao

knit (v) /nit/ đan, thêu

knock (v) (n) /nɒk/ đánh, đập; cú đánh

know (v) /nəʊ/ biết

knowledge (n) /'nɒlɪdʒ/ sự hiểu biết, tri thức



Vui học tiếng Anh

Truyện cười song ngữ Anh – Việt

Money And Friends

"Since he lost his money, half his friends don't know him any more"

"And the other half?"

"They don't know yet that has lost it"

Tiền và bạn

- Từ ngày hắn mất tiền, phân nửa bạn bè của hắn không còn biết tới hắn nữa.

- Còn nửa kia ?

- Họ chưa biết là hắn đã mất tiền.

L

litre (n) /'li:tə(r)/ lít

label (n) (v) /leɪbl/ nhãn, mác; dán nhãn, ghi mác

laboratory (n) /'ləbɒrətəri/ phòng thí nghiệm

labour (n) /'leɪbə(r)/ lao động

lack (n) (v) /læk/ sự thiếu; thiếu

lady (n) /'leɪdi/ người yêu, vợ, quý bà, tiểu thư

lake (n) /leɪk/ hồ

lamp (n) /læmp/ đèn

land (n) (v) /lænd/ đất, đất canh tác,



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A đất đai

B **landscape** (n)

/ˈlændskeɪp/ phong cảnh

C **lane** (n) /leɪn/ đường
nhỏ (làng, hẻm phố)

D **language** (n)

/ˈlæŋgwɪdʒ/ ngôn ngữ

E **large** (adj) /lɑːdʒ/ rộng, lớn, to

F **largely** (adv) /ˈlɑːdʒli/ phong phú, ở mức độ lớn

G **last** (det) (adv) (n) (v) /lɑːst/ làm cuối, sau cùng; người
cuối cùng; cuối cùng, vừa qua; kéo dài

H **late** (adj) (adv) /leɪt/ trễ, muộn

I **later** (adv) (adj) /leɪtə(r)/ chậm hơn

J **latest** (adj) (n) /ˈleɪtɪst/ muộn nhất, chậm nhất, gần đây
nhất

K **latter** (adj) (n) /ˈlætə(r)/ sau cùng, gần đây, mới đây

L **laugh** (v) (n) /lɑːf/ cười; tiếng cười

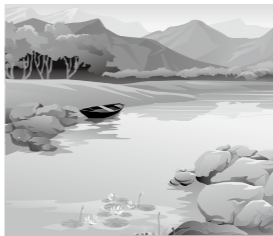
M **law** (n) /lɔː/ luật

N **lawyer** (n) /ˈlɔːjə(r)/ luật sư

O **lay** (v) /leɪ/ xếp, đặt, bố trí

P **layer** (n) /ˈleɪə(r)/ lớp

Q **lazy** (adj) /ˈleɪzi/ lười biếng



lead (v) (n) /li:d/ lãnh đạo, dẫn dắt; sự lãnh đạo, sự hướng dẫn

leader (n) /'li:də(r)/ người lãnh đạo, lãnh tụ

leaf (n) /li:f/ lá cây, lá (vàng...)

learn (v) /lɜ:n/ học, nghiên cứu

leather (n) /'leðə(r)/ da thuộc

leave (v) /li:v/ bỏ đi, rời đi, để lại

lecture (n) /'lektʃə(r)/ bài diễn thuyết, bài thuyết trình, bài nói chuyện

left (adj) (adv) (n) /left/ bên trái; về phía trái

leg (n) /'leg/ chân (người, thú, bàn ...)

lemon (n) /'lemən/ quả chanh

lend (v) /lend/ cho vay, cho mượn

length (n) /leŋθ/ chiều dài, độ dài



lesson (n) /'lesn/ bài học

let (v) /let/ cho phép, để cho

letter (n) /'letə(r)/ thư; chữ cái, mẫu tự

level (n) (adj) /'levl/ trình độ, cấp, vị trí; bằng, ngang bằng

library (n) /'laibrəri/ thư viện

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **lie** (v) (n) /lai/ nói dối; lời nói dối, sự dối trá

B **life** (n) /laif/ đời sống, sự sống, cuộc sống

C **lift** (v) (n) /lift/ giờ lên, nhắc lên; sự nâng, sự nhắc lên

D **light** (n) (adj) (v) /lait/ ánh sáng; nhẹ; đốt, thắp sáng

E **like** (prep) (v) (conj) /laik/ giống như; thích; như

F **limit** (n) (v) /'limit/ giới hạn, ranh giới; giới hạn, hạn chế

G **line** (n) /lain/ dây, đường, tuyến

H **link** (n) (v) /lɪŋk/ mắt xích, mối liên lạc; liên kết, kết nối

I **lip** (n) /lip/ môi



J **listen** (to) (v) /'lɪsn/ nghe, lắng nghe

K **literature** (n) /'lɪtrətʃə(r)/ văn chương, văn học

L **little** (adj) (det) (pro) (adv) /'lɪtl/ nhỏ, bé, chút ít; không nhiều; một chút

M **live** (v) /liv/ sống

N **lively** (adj) /'laɪvli/ sống, sinh động

O **lock** (v) (n) /lɒk/ khóa; khóa

P **logic** (n) /'lɒdʒɪk/ lô gic

Q **lonely** (adj) /'ləʊnli/ cô đơn, bơ vơ

R **long** (adj) (adv) /lɒŋ/ dài, xa; lâu

S **look** (v) (n) /lʊk/ nhìn; cái nhìn

lorry (n) /'lɔ:ri/ xe tải

lose (v) /lu:z/ mất, thua, lạc

lost (adj) /lɒst/ thua, mất

loss (n) /lɒs/ sự mất, sự thua

loud (adj) (adv) /laʊd/ to, inh ỏi,
ầm ĩ; to, lớn (nói)

love (n) (v) /lʌv/ tình yêu, lòng yêu thương; yêu, thích

lovely (adj) /'lʌvli/ đẹp, xinh xắn, có duyên

lover (n) /'lʌvə(r)/ người yêu, người tình

low (adj) (adv) /ləʊ/ thấp, bé, lùn

loyal (adj) /'lɔ:əl/ trung thành, trung kiên

luck (n) /lʌk/ may mắn, vận may

lucky (adj) /'lʌki/ gặp may, gặp may mắn, hạnh phúc

luggage (n) /'lʌɡɪdʒ/ hành lý

lunch (n) /lʌntʃ/ bữa ăn trưa



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Vui học tiếng Anh

Truyện ngắn song ngữ Anh - Việt

Sand and stone

A story tells that two friends were walking through the desert. During some point of the journey they had an argument, and one friend slapped the other one in the face. The one who got slapped was hurt, but without saying

anything, wrote in the sand: "TODAY MY BEST FRIEND SLAPPED ME IN THE FACE."

They kept on walking until they found an oasis, where they decided to take a bath. The one, who had been slapped, got stuck in the mire and started drowning, but the friend saved him. After the friend recovered from the near drowning, he wrote on a stone: "TODAY MY BEST FRIEND SAVED MY LIFE." The friend who had slapped and saved his best friend asked him, "After I hurt you, you wrote in the sand and now, you write on a stone, why?"

The other friend replied: "When someone hurts us, we should write it down in sand where winds of forgiveness can erase it away. But, when someone does something good for us, we must engrave it in stone where no wind can ever erase it."

Cát và đá

Có chuyện kể rằng có hai người bạn đang đi qua một sa mạc. Trong suốt cuộc hành trình, họ có vài cuộc cãi vã, và một người đã tát vào mặt người kia. Người bị tát rất đau, nhưng không nói một lời, viết lên cát rằng: "HÔM NAY NGƯỜI BẠN TỐT NHẤT CỦA TÔI ĐÃ TÁT VÀO MẶT TÔI." Họ tiếp tục đi cho đến khi tìm thấy một ốc đảo, ở đó họ quyết định tắm. Người bị tát, bị mắc kẹt ở một bãi lầy và bắt đầu bị lún sâu, nhưng người bạn kia đã cứu anh ta. Sau khi hoàn hồn vì suýt bị chìm sâu, anh ta viết lên một tảng đá: "HÔM NAY NGƯỜI BẠN TỐT NHẤT CỦA TÔI ĐÃ CỨU SỐNG TÔI". Người bạn, người đã tát và cứu sống anh ta, hỏi: "Sau khi tớ đánh cậu, cậu viết lên cát và giờ, cậu viết lên một hòn đá, tại sao thế?"

Anh ấy trả lời: "Khi ai đó làm chúng ta tổn thương, chúng ta nên viết nó lên cát và cơn gió của sự tha thứ sẽ xóa mờ nó. Nhưng, khi có ai đó làm điều gì tốt đẹp cho chúng ta, chúng ta phải khắc nó vào đá để không cơn gió nào có thể xóa nó đi được."

M

machine (n) /mə'ʃi:n/ máy, máy móc

mad (adj) /mæd/ điên, mất trí; bực điên người

magazine (n) /mægə'zi:n/ tạp chí

mail (n) (v) /meil/ thư từ, bưu kiện; gửi qua bưu điện

main (adj) /mein/ chính, chủ yếu, trọng yếu nhất

make (v) (n) /meik/ làm, chế tạo; sự chế tạo

mall (n) /mɔ:l/ trung tâm mua sắm, phố buôn bán lớn

man (n) /mæn/ con người; đàn ông

manage (v) /'mæniɪdʒ/ quản lý, trông nom, điều khiển

manager (n) /'mæniɪdʒə(r)/ người quản lý, giám đốc

manner (n) /'mænrə(r)/ cách, lối, kiểu; dáng, vẻ, thái độ

many (det) (pron) /'meni/ nhiều

map (n) /mæp/ bản đồ

March (n) /mɑ:tʃ/ tháng ba

march (v) (n) /mɑ:tʃ/ diễu hành, hành quân; cuộc hành quân, cuộc diễu hành



market (n) /'mɑ:kɪt/ chợ, thị trường

marriage (n) /'mæriɪdʒ/ sự cưới xin, sự kết hôn, lễ cưới

marry (v) /'mæri/ cưới (vợ), lấy (chồng)

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

married (*adj*) /'mærid/ cưới, kết hôn, thành lập gia đình

master (*n*) /'mɑ:stə(r)/ chủ, chủ nhân, thầy giáo, thạc sĩ

match (*n*) (*v*) /mætʃ/ trận thi đấu, đối thủ, địch thủ; đối chọi, sánh được

mathematics (*n*) /,mæθə'mætiks/ toán học, môn toán

matter (*n*) (*v*) /'mætə(r)/ chất, vật chất; có ý nghĩa, có tính chất quan trọng

may (*modal v*) /mei/ có thể, có lẽ

May (*n*) /mei/ tháng 5

maybe (*adv*) /'meibi/ có thể, có lẽ

me (*pro*) /mi:/ tôi, tao, tớ

meal (*n*) /mi:l/ bữa ăn

mean (*v*) /mi:n/ nghĩa, có nghĩa là

meaning (*n*) /'mi:nɪŋ/ ý, ý nghĩa

meat (*n*) /mi:t/ thịt

media (*n*) /'mi:diə/ phương tiện truyền thông đại chúng

medical (*adj*) /'medɪkl/ (thuộc) y học

medicine (*n*) /'medsn/ y học, y khoa; thuốc

medium (*adj*) /'mi:diəm/ trung bình, trung, vừa



meet (v) /mi:t/ gặp, gặp gỡ

meeting (n) /'mi:tiŋ/ cuộc mít tinh, cuộc biểu tình

melt (v) /melt/ tan ra, chảy ra; làm tan chảy ra

member (n) /'membə(r)/ thành viên, hội viên

memory (n) /'meməri/ bộ nhớ, trí nhớ, kỉ niệm

mention (v) /'menʃn/ kể ra, nói đến, đề cập

menu (n) /'menju/ thực đơn

message (n) /'mesɪdʒ/ tin nhắn, thư tín, điện thông báo, thông điệp

metal (n) /'metl/ kim loại

method (n) /'meθəd/ phương pháp, cách thức

midday (n) /mid'dei/ trưa, buổi trưa

middle (n) (adj) /'midl/ giữa, ở giữa

midnight (n) /'midnait/ nửa đêm, 12h đêm

mile (n) /mail/ dặm (đo lường)

military (adj) /'mɪlətri/ (thuộc) quân đội, quân sự

milk (n) /milk/ sữa

milligram (n) (abbr. mg) /'mɪlɪgræm/ mi-li-gam

millimetre (n) (abbr. mm) /'mɪlɪmi:tə(r)/ mi-li-met

mind (n) /maɪnd/ tâm trí, tinh thần, trí tuệ



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **minimum** (*adj*) (*n*) /'miniməm/ tối thiểu; số lượng tối thiểu, mức tối thiểu

B **minor** (*adj*) /'maɪnə(r)/ nhỏ hơn, thứ yếu, không quan trọng

C **minute** (*n*) /'minit/ phút

D **mirror** (*n*) /'mɪrə(r)/ gương

E **miss** (*v*) (*n*) /mis/ lỡ, trượt; sự trượt, sự thiếu vắng

F **mistake** (*n*) (*v*) /mis'teɪk/ lỗi, sai lầm, lỗi lầm; phạm lỗi, phạm sai lầm

G **mistaken** (*adj*) /mis'teɪkən/ sai lầm, hiểu lầm

H **mix** (*v*) (*n*) /mɪks/ pha, trộn lẫn; sự pha trộn

I **mixed** (*adj*) /mɪkst/ lẫn lộn, pha trộn

J **mixture** (*n*) /'mɪkstʃə(r)/ sự pha trộn, sự hỗn hợp

K **mobile** (*adj*) /'məʊbaɪl/ chuyên động, di động

L **model** (*n*) /'mɒdl/ mẫu, kiểu mẫu

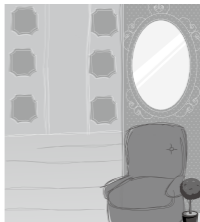
M **modern** (*adj*) /'mɒdən/ hiện đại, tân tiến

N **mum** (*n*) /mʌm/ mẹ

O **moment** (*n*) /'məʊmənt/ chốc, lát

P **Monday** (*n*) /'mʌndeɪ, 'mʌndi/ thứ 2

Q **money** (*n*) /'mʌni/ tiền



monitor (n) (v) /'mɒnɪtə(r)/ lớp trưởng, màn hình máy tính; nghe, ghi phát thanh, giám sát

month (n) /mʌnθ/ tháng

moon (n) /mu:n/ mặt trăng

moreover (adv) /mɔ:'rəʊvə(r)/ hơn nữa, ngoài ra, vả lại

morning (n) /'mɔ:nɪŋ/ buổi sáng

most (det) (n) (adv) /məʊst/ lớn nhất, nhiều nhất; nhất, hơn cả

mostly (adv) /'məʊstli/ hầu hết, chủ yếu là

mother (n) /'mʌðə(r)/ mẹ

motion (n) /'məʊʃn/ sự chuyển động, sự di động

motorcycle (n) /'məʊtəsaɪkl/ xe mô tô

mountain (n) /'maʊntən/ núi

mouse (n) /maʊs/ chuột

mouth (n) /maʊθ/ miệng

move (v) (n) /mu:v/ di chuyển, chuyển động; sự di chuyển, sự chuyển động

movement (n) /'mu:vmənt/ sự chuyển động, sự hoạt động; cử động, động tác

movie (n) /'mu:vi/ phim xi nê

much (adj) (adv) /mʌtʃ/ nhiều, lắm



A **mud** (n) /mʌd/ bùn

B **mum** (n) /mʌm/ mẹ

C **museum** (n) /mjuːzi:əm/ bảo tàng

D **music** (n) /'mju:zɪk/ nhạc, âm nhạc

E **musical** (adj) /'mju:zɪkl/ (thuộc)

F nhạc, âm nhạc; du dương, êm ái

G **musician** (n) /mjuːzɪfn/ nhạc sĩ

H **must** (modal v) /mʌst/ phải, cần, nên làm

I **my** (det) /maɪ/ của tôi

J **myself** (pron) /maɪ'self/ tự tôi, chính tôi

K **mysterious** (adj) /mɪ'stiəriəs/ thần bí, huyền bí, khó hiểu

L **mystery** (n) /'mɪstri/ điều huyền bí, điều thần bí



Vui học tiếng Anh

Học tiếng Anh qua thơ lục bát

Hello có nghĩa xin chào

Goodbye tạm biệt, thì thầm **whisper**

Lie nằm, **sleep** ngủ, **dream** mơ

Thấy cô gái đẹp **see girl beautiful**

I want tôi muốn, **kiss** hôn

Lip môi, **eyes** mắt ... sướng rồi ... **oh yeah!**

Long dài, **short** ngắn, **tall** cao

Here đây, **there** đó, **which** nào, **where** đâu

Sentence có nghĩa là câu
Lesson bài học, **rainbow** cầu vồng
Husband là đức ông chồng
Daddy ba bố, **please don't** xin đừng
Darling tiếng gọi em cưng
Merry vui thích, cái sừng là **horn**
Rách rối xài đỡ chữ **torn**
To sing là hát, **a song** một bài
Nói sai sự thật **to lie**
Go đi, **come** đến, một vài là **some**
Đứng **stand**, **look** ngó, **lie** nằm
Five năm, **four** bốn, **hold** cầm, **play** chơi
One life là một cuộc đời
Happy sung sướng, **laugh** cười, **cry** kêu
Lover tạm dịch người yêu

Charming duyên dáng, mỹ miều **graceful**
Mặt trăng là chữ **the moon**
World là thế giới, sớm **soon**, **lake** hồ
Dao **knife**, **spoon** muỗng, cuốc **hoe**
Đêm **night**, **dark** tối, khổng lồ **giant**
Fun vui, **die** chết, **near** gần
Sorry xin lỗi, **dull** đần, **wise** khôn

Hello có nghĩa xin chào
Goodbye tạm biệt, thì thầm **whisper**
Lie nằm, **sleep** ngủ, **dream** mơ



N

nail (n) /neil/ móng (tay, chân), móng vuốt

name (n) /neim/ tên

narrow (adj) /'nærəʊ/ hẹp, chật hẹp

nation (n) /'neiʃn/ dân tộc, quốc gia

national (adj) /'næʃnəl/ (thuộc) quốc gia, dân tộc

natural (adj) /'nætʃrəl/ (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên

nature (n) /'neɪtʃə(r)/ tự nhiên, thiên nhiên

near (adj) (adv) (prep) /niə(r)/ gần, cận; ở gần

nearby (adj) (adv) /niə'baɪ/ gần

nearly (adv) /'niəli/ gần, sắp, suýt

necessary (adj) /'nesəsəri/ cần, cần thiết, thiết yếu

neck (n) /nek/ cổ

need (v) (n) /ni:d/ cần, đòi hỏi; sự cần, nhu cầu

neighbour (n) /'neɪbə(r)/ hàng xóm

nephew (n) /'nefju:/
cháu trai

nervous (adj) /'nɜ:vəs/
hoảng sợ, dễ bị kích
thích, hay lo lắng

net (n) /net/ lưới, mạng

network (n) /'netwɜ:k/ mạng lưới, hệ thống



never (*adv*) /'nevə(r)/ không bao giờ, không khi nào

nevertheless (*adv*) /,nevəðə'les/ tuy nhiên, tuy thế mà

new (*adj*) /nju:/ mới, mới mẻ, mới lạ

news (*n*) /nju:z/ tin, tin tức

newspaper (*n*) /'nju:zpeipə(r)/ báo

next (*adj*) (*adv*) (*n*) /nekst/ sát, gần, bên cạnh; lần sau, tiếp nữa

nice (*adj*) /nais/ đẹp, thú vị, dễ chịu

niece (*n*) /ni:s/ cháu gái

night (*n*) /nait/ đêm, tối

no (*exclam*) /nəʊ/ không

n o b o d y (*pron*)
/'nəʊbədi/ không ai,
không người nào



noise (*n*) /nɔiz/ tiếng ồn, sự huyên náo

noisy (*adj*) /'nɔizi/ ồn ào, huyên náo

none (*pron*) /nʌn/ không ai, không người, vật gì

nor (*conj*) (*adv*) /nɔ:(r)/ cũng không

normal (*adj*) /'nɔ:ml/ thường, bình thường, thông thường

north (*n*) (*adj*) (*adv*) /nɔ:θ/ phía bắc, phương bắc

nose (*n*) /nəʊz/ mũi

A **not** (*adv*) /nɒt/ không

B **note** (*n*) (*v*) /nəʊt/ lời ghi chép; ghi chú, ghi chép

C **nothing** (*pron*) /'nʌθɪŋ/ không gì, không cái gì

D **notice** (*n*) (*v*) /'nəʊtɪs/ thông báo

E **novel** (*n*) /'nɒvl/ tiểu thuyết, truyện

F **November** (*n*) /nəʊ'vembə(r)/ tháng 11

G **now** (*adv*) /naʊ/ bây giờ, hiện giờ, hiện nay

H **nowhere** (*adv*)

I /'nəʊweə(r)/ không nơi
nào, không ở đâu

J **number** (*n*) /'nʌmbə(r)/ số

K **nurse** (*n*) /nɜːs/ y tá



Vui học tiếng Anh

Cách nói xin lỗi bằng tiếng Anh

Terribly sorry.

- Thành thật xin lỗi.

I have to say sorry to you.

- Tôi phải xin lỗi anh.

Sorry for being late.

- Xin lỗi tôi đến trễ.

I forget it by mistake.

- Tôi sơ ý quên mất.

I was careless.

- Tôi đã thiếu cẩn thận.

I was wrong.

- Tôi đã sai.

I don't mean to.

- Tôi không cố ý.

I feel that I should be responsible for that matter.

- Tôi cảm thấy có lỗi về việc đó.

How should I apologize you?

- Tôi phải xin lỗi anh như thế nào đây.

I don't mean to make you displeased.

- Tôi không cố ý làm anh phật lòng.

I have no choice.

- Tôi không có sự lựa chọn.

Sorry to bother you.

- Xin lỗi đã làm phiền bạn.



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

O

obey (v) /ə'bei/ vâng lời, tuân theo, tuân lệnh

object (n) (v) /'ɒbdʒɪkt/ vật, vật thể; phản đối, chống lại

obtain (v) /əb'tein/ đạt được, giành được

obvious (adj) /'ɒvviəs/ rõ ràng, hiển nhiên

obviously (adv) /'ɒvviəsli/ một cách rõ ràng, có thể thấy được

occasion (n) /ə'keɪʒn/ dịp, cơ hội

occasionally (adv) /ə'keɪʒnəli/ thỉnh thoảng, đôi khi

occupy (v) /'ɒkjupaɪ/ giữ, chiếm lĩnh, chiếm giữ

occur (v) /ə'kɜ:(r)/ xảy ra, xảy đến, xuất hiện

ocean (n) /'əʊʃn/ đại dương

o'clock (adv) /ə'klɒk/ đúng giờ

October (n) /'ɒk'təʊbə(r)/ tháng 10

of (prep) /əv/ của, thuộc, ở

off (adv) (prep) /ɔ:f/ tắt; khởi, cách, rời

offer (v) /'ɒfə(r)/ biếu, tặng, cho

office (n) /'ɒfis/ cơ quan, văn phòng, bộ



officer (n) /'ɒfɪsə(r)/ viên chức, cảnh sát, sĩ quan

official (adj) (n) /ə'fi:ʃl/
(thuộc) chính quyền,
chính thức, theo nghi
thức; công chức



often (adv) /'ɒfn/
thường, hay, luôn

oil (n) /ɔɪl/ dầu

OK (also okay) (exclam) /əʊkeɪ/ đồng ý, tán thành

old (adj) /əʊld/ già

on (prep) /ɒn/ trên, ở trên

only (adj) (adv) /'əʊnli/ chỉ có một, duy nhất; chỉ, mới

onto (prep) /'ɒntə/ về phía trên, lên trên

open (v) /'əʊpən/ mở, bắt đầu, khai mạc

operate (v) /'ɒpəreɪt/ hoạt động, điều khiển

operation (n) /'ɒpə'reɪʃn/ sự hoạt động, quá trình hoạt
động

opinion (n) /ə'pɪnjən/ ý kiến, quan điểm

opportunity (n) /'ɒpər'tju:nəti / cơ hội, dịp may, thời cơ

oppose (v) /ə'pəʊz/ đối kháng, đối lập; chống đối

opposite (adj) (adv) (prep) /'ɒpəzɪt/ đối nhau, ngược
nhau; trước mặt, đối diện

option (n) /'ɒpʃn/ sự lựa chọn

orange (n) (adj) /'ɒrɪndʒ/ quả cam; có màu da cam

order (n) (v) /'ɔ:də(r)/ thứ, bậc; ra lệnh

ordinary (adj) /'ɔ:dnri/ thường, thông thường

organ (n) /'ɔ:gən/ đàn ốoc gan

organization (n) /

ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ tổ chức, cơ quan; sự tổ chức



organize (v) /'ɔ:gənaɪz/ tổ chức, thiết lập

origin (n) /'ɒrɪdʒɪn/ gốc, nguồn gốc, căn nguyên

original (adj) (n) /ə'rɪdʒənl/ (thuộc) gốc, nguồn gốc, căn nguyên; nguyên bản

other (adj) (pron) /'ʌðə/ khác

our (det) /'aʊə(r)/ của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình

out (adv) (prep) /aʊt/ ngoài, ở ngoài, ra ngoài

outdoors (adv) /,aʊt'dɔ:z/ ở ngoài trời, ở ngoài nhà

outdoor (adj) /'aʊtdɔ:(r)/ ngoài trời, ở ngoài

output (n) (v) /'aʊtput/ sự sản xuất, sản phẩm, sản lượng; cung cấp

outside (n) (adj) (prep) (adv) /aʊt'saɪd/ bề ngoài, bên ngoài; ở ngoài; ngoài

outstanding (*adj*) /aʊt'stændɪŋ/ nổi bật, đáng chú ý

oven (*n*) /'ʌvən/ lò (nướng)

over (*adv*) (*prep*) /'əʊvə(r)/ bên trên, vượt qua; lên, lên trên



overcome (*v*) /əʊvə'kʌm/ khắc phục, vượt qua, chiến thắng

owe (*v*) /əʊ/ nợ, hàm ơn

own (*pro*) (*v*) /əʊn/ của chính mình; có, là chủ của

owner (*n*) /'əʊnə(r)/ người chủ, chủ nhân

Vui học tiếng Anh

Các cụm từ nổi trong tiếng Anh

It is worth noting that ... :

Đáng chú ý là ...

It was not by accident that ... :

Không phải tình cờ mà ...

What is more dangerous, .. :

Nguy hiểm hơn là ...

But frankly speaking, .. :

Thành thật mà nói ...

Be affected to a greater or less degree :

Ít nhiều bị ảnh hưởng

According to estimation, ... :

Theo ước tính, ...

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y
Z

According to statistics, :

Theo thống kê,..

According to survey data,.. :

Theo số liệu điều tra, ...

Viewed from different angles, ... :

Nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau, ...

As far as I know,.....:

Theo như tôi được biết, ...

Not long ago :

Cách đây không lâu

More recently:

Gần đây hơn

What is mentioning is that ...:

Điều đáng nói là

There is no denial that ...:

Không thể chối cãi là ...

To be hard times :

Trong lúc khó khăn

According to a teacher who asked not to be named:

Theo một giáo viên để nghị giấu tên

Make best use of:

Tận dụng tối đa

In a little more detail:

Chi tiết hơn một chút

From the other end of the line:

Từ bên kia đầu dây (điện thoại)

Doing a bit of fast thinking, he said ...:

Sau một thoáng suy nghĩ, anh ta nói ...

I have a feeling that ...:

Tôi có cảm giác rằng ...

P

pace (n) /peɪs/ bước chân, bước đi, nhịp đi

pack (v) (n) /pæk/ gói, bọc; bó, gói

package (n) /'pækɪdʒ/ gói đồ, bưu kiện

packet (n) /'pækɪt/ gói nhỏ

page (n) (abbr p) /peɪdʒ/
trang (sách)

pain (n) /peɪn/ sự đau đớn,
sự đau khổ



painful (adj) /'peɪnful/ đau đớn, đau khổ

paint (n) (v) /peɪnt/ sơn, vôi màu; sơn, quét sơn

painting (n) /'peɪntɪŋ/ sự sơn; bức họa, bức tranh

painter (n) /'peɪntə(r)/ họa sĩ

pair (n) /peə(r)/ đôi, cặp

palace (n) /'pæləs/ cung điện, lâu đài

pan (n) /pæn/ xoong, chảo

panel (n) /'pænl/ ván ô (cửa, tường), pa nô

pants (n) /pænts/ quần lót, quần đùi (của đàn ông)

paper (n) /'peɪpə(r)/ giấy

parent (n) /'peərənt/ cha, mẹ

park (n) /pɑ:k/ công viên, vườn hoa

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

parliament (n) /'pa:ləmənt/ nghị viện, quốc hội

part (n) /pɑ:t/ phần, bộ phận

particular (adj) /pə'tɪkjələ(r)/ riêng biệt, cá biệt

partly (adv) /'pɑ:tlɪ/ đến chừng mực nào đó, phần nào đó

partner (n) /'pɑ:tnə(r)/ đối tác, cộng sự

partnership (n) /'pɑ:tnəʃɪp/ sự chung phần, sự cộng tác

party (n) /'pɑ:ti/ tiệc, buổi liên hoan; đảng

pass (v) /'pɑ:s/ qua, vượt qua, ngang qua

passenger (n) /'pæsɪndʒə(r)/ hành khách

passport (n) /'pɑ:spɔ:t/ hộ chiếu

past (adj) (n) (prep) (adv) /
pɑ:st/ quá khứ, dĩ vãng;
quá, qua

path (n) /pɑ:θ/ đường
mòn; hướng đi

patient (n) (adj) /'peɪfnt/
bệnh nhân; kiên nhẫn,
nhẫn nại

pause (v) (n) /pɔ:z/ tạm nghỉ, dừng; sự tạm nghỉ, sự
tạm ngừng

pay (v) /pei/ trả, thanh toán

payment (n) /'peɪmənt/ sự trả tiền, số tiền trả



peace (n) /pi:s/ hòa bình, sự hòa thuận

peaceful (adj) /'pi:sfl/ hòa bình, yên tĩnh

peak (n) /pi:k/ lưỡi trai; đỉnh, chóp

pen (n) /pen/ bút

pence (n) /pens/ đồng xu

penny /'peni/ đồng xu

pencil (n) /'pensl/ bút chì

penny (n) (abbr p) /'peni/ số tiền

pension (n) /'pensn/ tiền trợ cấp, lương hưu

people (n) /'pi:pl/ dân tộc, dòng giống; người

pepper (n) /'pepə(r)/ hạt tiêu, cây ớt

per (prep) /pə(r)/ cho mỗi

perfect (adj) /pɜ:'fikt/ hoàn hảo

perform (v) /pə'fɔ:m/ biểu diễn; làm, thực hiện

performance (n) /pə'fɔ:məns/ sự làm, sự thực hiện, sự thi hành, sự biểu diễn

performer (n) /pə'fɔ:mə(r)/ người biểu diễn, người trình diễn

perhaps (adv) /pə'hæps/ có thể, có lẽ

period (n) /'piəriəd/ kỳ, thời kỳ, thời đại



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **permanent** (*adj*) /'pɜ:mənənt/ lâu dài, vĩnh cửu, thường xuyên

B **permanently** (*adv*) /'pɜ:mənəntli/ cách thường xuyên, vĩnh cửu

C **permission** (*n*) /pə'miʃn/ sự cho phép, giấy phép

D **permit** (*v*) /pə'mit/ cho phép, cho cơ hội

E **person** (*n*) /'pɜ:sn/ con người, người

F **personal** (*adj*) /'pɜ:sənl/ cá nhân, tư, riêng tư

G **personally** (*adv*) /'pɜ:sənəli/ bản thân, về phần tôi, đối với tôi, với tư cách cá nhân

H **personality** (*n*) /pɜ:sə'næləti/ nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính

I **persuade** (*v*) /pə'sweid/ thuyết phục

J **pet** (*n*) /pet/ vật cưng, thú cưng



K **petrol** (*n*) /'petrəl/ xăng dầu

L **phase** (*n*) /feiz/ tuần trăng; giai đoạn, thời kỳ

M **philosophy** (*n*) /fə'lɒsəfi/ triết học, triết lý

N **photocopy** (*n*) (*v*) /'fəʊtəʊkɒpi/ bản sao chụp; sao chụp

O **photograph** (*n*) (*v*) /'fəʊtəgrɑ:f/ ảnh, bức ảnh; chụp ảnh

P **photographer** (*n*) /fə'tɒgrəfə(r)/ thợ chụp ảnh, nhà nhiếp ảnh

photography (n) /fə'tɒgrəfi/ thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh

phrase (n) /freiz/ câu; thành ngữ, cụm từ

physical (adj) /'fɪzɪkl/ vật chất; (thuộc) cơ thể, thân thể

physically (adv) /'fɪzɪkli/ về thân thể, theo luật tự nhiên

physics (n) /'fɪzɪks/ vật lý học

piano (n) /'piænəʊ/ đàn pianô, dương cầm



pick (v) /pɪk/ cuốc (đất); đào, khoét (lỗ)

picture (n) /'pɪktʃə(r)/ bức vẽ, bức họa

piece (n) /pi:s/ mảnh, mẫu; đồng tiền

pig (n) /pɪg/ con lợn

pile (n) /paɪl/ cọc, chồng, đống

pill (n) /pɪl/ viên thuốc

pilot (n) /'paɪlət/ phi công

pin (n) (v) /pɪn/ đinh ghim; ghim

pink (adj) /pɪŋk/ màu hồng

pipe (n) /paɪp/ ống dẫn (khí, nước...)

pity (n) /'pɪti/ lòng thương hại, điều đáng tiếc

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **place** (n) (v) /pleis/ nơi, chỗ, địa điểm; đặt, để

B **plain** (adj) /plein/ ngay thẳng, đơn giản

C **plan** (n) (v) /plæn/ bản đồ, kế hoạch; vẽ bản đồ, lập kế hoạch, dự kiến

D **planning** (n) /'plænniŋ/ sự lập kế hoạch, sự quy hoạch

E **plane** (n) /plein/ mặt phẳng, mặt bằng

F **planet** (n) /'plænit/ hành tinh

G **plant** (n) (v) /plɑ:nt/ thực vật, sự mọc lên; trồng, gieo

H **plastic** (n) (adj) /'plæstik/ chất dẻo, làm bằng chất dẻo

I **plate** (n) /pleit/ bản, tấm kim loại

J **platform** (n) /'plætfɔ:m/ nền, bục, bệ, thềm, sân ga

K **play** (v) /plei/ chơi

L **player** (n) /'pleiə(r)/ người chơi 1 trò chơi nào đó

M **pleasant** (adj) /'pleznt/ vui vẻ, dễ thương

N **pleasantly** (adv) /'plezntli/ vui vẻ, dễ thương; thân mật

O **please** (exclam) (v) /pli:z/ làm vui lòng, vừa lòng, mong ...
vui lòng, xin mời

P **pleasing** (adj) /'pli:siŋ/ mang lại niềm vui thích; dễ chịu

Q **pleased** (adj) /pli:zd/ hài lòng



pleasure (n) /pleʒə(r)/ niềm vui thích, điều thích thú, ý muốn, ý thích

plenty (pron) (n) /plenti/ nhiều ; sự dồi dào, sự phong phú

plot (n) /plɒt/ cốt truyện, sơ đồ, âm mưu

plug (n) /plʌg/ nút, phích cắm, ổ điện

plus (prep) (n) (adj) /plʌs/ cộng; dấu cộng; cộng, thêm vào

p.m /pi: 'em/ quá trưa, chiều, tối

pocket (n) /'pɒkɪt/ túi (quần áo), túi tiền

poem (n) /'pəʊɪm/ bài thơ

poetry (n) /'pəʊətri/ thơ ca

point (n) /pɔɪnt/ mũi nhọn, điểm



poison (n) /'pɔɪzn/ chất độc, thuốc độc

poisonous (adj) /'pɔɪzənəs/ độc, có chất độc

pole (n) /pəʊl/ cực (nam châm, trái đất...)

police (n) /pə'li:s/ cảnh sát, công an

policy (n) /'pɒləsi/ chính sách

polish (n) (v) /'pɒlɪʃ/ nước bóng, nước láng; đánh bóng

polite (adj) /pə'laɪt/ lễ phép, lịch sự

politely (adv) /pə'laɪtli/ lễ phép, lịch sự

A **political** (*adj*) /pə'litɪkl/ về chính trị, về chính phủ, có tính chính trị

B **politically** (*adv*) /pə'litɪkəli/ về mặt chính trị; khôn ngoan, thận trọng; xảo quyệt

C **politician** (*n*) /pɒlə'tiʃn/ nhà chính trị, chính khách

D **politics** (*n*) /'pɒlətiks/ hoạt động chính trị, đời sống chính trị, quan điểm chính trị

E **pollution** (*n*) /pə'lu:ʃn/ sự ô nhiễm

F **pool** (*n*) /pu:l/ vũng nước; bể bơi, hồ bơi

G **poor** (*adj*) /pʊə(r)/ nghèo

H **popular** (*adj*) /'pɒpjələ(r)/ phổ biến, được nhiều người ưa chuộng

I **population** (*n*) /
pɒpjə'leɪʃn/ dân cư, dân số; mật độ dân số

J **port** (*n*) /pɔ:t/ cảng

K **pose** (*v*) (*n*) /pəʊz/ đưa ra, đề ra, đặt; sự đặt, đề ra

L **position** (*n*) /pə'zɪʃn/ vị trí, chỗ

M **positive** (*adj*) /'pɒzətɪv/ xác thực, rõ ràng, tích cực, lạc quan

N **possess** (*v*) /pə'zes/ có, chiếm hữu



possession (n) /pə'zeʃn/ quyền sở hữu, vật sở hữu

possibility (n) /pɒsə'biləti/ khả năng, sự có thể

possible (adj) /'pɒsəbl/ có thể, có thể thực hiện

possibly (adv) /'pɒsəbli/ có lẽ, có thể, có thể chấp nhận

post (n) (v) /pəʊst/ thư, bưu kiện; gửi thư

pot (n) /pɒt/ ấm, bình, lọ, ca

potato (n) /pə'teɪtəʊ/ khoai tây

potential (adj) (n) /pə'tenʃl/ tiềm năng; khả năng, tiềm lực

potentially (adv) /pə'tenʃəli/ tiềm năng, tiềm ẩn

pound (n) /paʊnd/ pao (đơn vị đo lường), đồng pao



pour (v) /pɔ:(r)/ rót, đổ, giội, trút

powder (n) /'paʊdə(r)/ bột, bụi

power (n) /'paʊə(r)/ khả năng, năng lực, sức mạnh

powerful (adj) /'paʊəfl/ hùng mạnh, hùng cường

practical (adj) /'præktɪkl/ thực hành; thực tế

practically (adv) /'præktikli/ về mặt thực hành; thực tế

practice (n) /'præktis/ thực hành, thực tiễn

practise (v) /'præktis/ thực hành, tập luyện

praise (n) (v) /preɪz/ sự ca ngợi, sự tán dương, lòng tôn kính, tôn thờ; khen ngợi, tán dương

prayer (n) /preə(r)/ sự cầu nguyện

precise (adj) /pri'sais/ rõ ràng, chính xác; tỉ mỉ, kỹ tính

precisely (adv) /pri'saisli/ đúng, chính xác, cẩn thận

predict (v) /pri'dikt/ báo trước, tiên đoán, dự báo

prefer (v) /pri'fɜ:(r)/ thích hơn

preference (n) /'prefrəns/ sự thích hơn, sự ưa hơn; cái được ưa thích hơn

pregnant (adj) /'pregnənt/ mang thai; giàu trí tưởng tượng, sáng tạo

premises (n) /'premisɪz/ dinh cơ, biệt thự

preparation (n) /prepə'reiʃn/ sự sửa soạn, sự chuẩn bị

prepare (v) /pri'peə(r)/ sửa soạn, chuẩn bị

presence (n) /'prezns/ sự hiện diện, sự có mặt; người, vật hiện diện

present (adj) (n) (v) /'preznt/ hiện nay, hiện thời; tặng phẩm; bày tỏ, giới thiệu, trình bày

presentation (n) /prezn'teiʃn/ bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu

preserve (v) /pri'zɜ:v/ bảo quản, giữ gìn

president (n) /'prezidənt/ hiệu



trưởng, chủ tịch, tổng thống

press (n) (v) /pres/ sự ép, sự nén, sự ấn; ép, nén, bóp, ấn

pressure (n) /'preʃə(r)/ sức ép, áp lực, áp suất

pretend (v) /pri'tend/ giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ

pretty (adv) (adj) /'priti/ khá, vừa phải; xinh, xinh xắn

prevent (v) /pri'vent/ ngăn cản, ngăn ngừa, ngăn chặn

previous (adj) /'pri:vɪəs/ trước (thời gian, thứ tự)

previously (adv) /'pri:vɪəsli/ trước, trước đây

price (n) /praɪs/ giá

pride (n) /praɪd/ sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; tính kiêu căng, tự phụ

priest (n) /pri:st/ linh mục, thầy tu

primary (adj) /'praɪməri/ nguyên thủy, đầu tiên; chính, quan trọng nhất; sơ cấp, tiểu học

primarily (adv) /'praɪ'merəli/ trước hết, đầu tiên

prince (n) /prɪns/ hoàng tử

princess (n) /prɪn'ses/ công chúa



2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **principle** (n) /'prɪnsəpl/ cơ bản, chủ yếu; nguyên lý, nguyên tắc

B **print** (v) (n) /prɪnt/ in, xuất bản; sự in ra

C **printing** (n) /'prɪntɪŋ/ sự in, thuật in, kỹ xảo in

D **printer** (n) /'prɪntə(r)/ máy in, thợ in

E **prior** (adj) /'praɪə(r)/ trước, ưu tiên

F **priority** (n) /praɪ'ɒrəti/ quyền ưu tiên, sự ưu tiên hàng đầu

G **prison** (n) /'prɪzn/ nhà tù

H **prisoner** (n) /'prɪznə(r)/ tù nhân

I **private** (adj) /'praɪvət/ cá nhân, riêng, tư

J **privately** (adv) /'praɪvətli/ riêng tư, cá nhân

K **prize** (n) /praɪz/ giải, giải thưởng

L **probable** (adj) /'prɒbəbl/ có thể, có khả năng

M **probably** (adv) /'prɒbəbli/ hầu như chắc chắn

N **problem** (n) /'prɒbləm/ vấn đề

O **procedure** (n) /prə'si:dʒə(r)/ thủ tục

P **process** (n) (v) /'prɒses/ quá trình, sự tiến triển, quy trình

Q **produce** (v) /'prɒdju:s/ sản xuất, chế tạo

R **producer** (n) /prə'dju:sə(r)/ nhà sản xuất

S **product** (n) /'prɒdʌkt/ sản phẩm

T **production** (n) /prə'dʌkʃn/ sự sản xuất, chế tạo

profession (n) /prə'feʃn/ nghề, nghề nghiệp

professional (adj) (n) /prə'feʃənl/ (thuộc) nghề, nghề nghiệp; chuyên nghiệp

professor (n) /prə'fesə(r)/ giáo sư, giảng viên

profit (n) /'prɒfɪt/ thuận lợi, lợi ích, lợi nhuận

program (n) (v) /'prəʊgræm/ chương trình; lên chương trình

programme (n) /'prəʊgræm/ chương trình

progress (n) (v) /'prɒʊgres/ sự tiến tới, sự tiến triển; tiến bộ, tiến triển, phát triển

project (n) (v) / (n) 'prɒdʒekt / đề án, dự án, kế hoạch; dự kiến, kế hoạch

promise (v) (n) /'prɒmɪs/ hứa, lời hứa

promote (v) /prə'məʊt/ thăng chức, thăng cấp

promotion (n) /prə'məʊʃn/ sự thăng chức, sự thăng cấp

prompt (adj) (v) /prɒmpt/ mau lẹ, nhanh chóng; xúi giục, thúc đẩy

promptly (adv) /'prɒmptli/ mau lẹ, ngay lập tức

pronounce (v) /prə'naʊns/ tuyên bố, thông báo, phát âm

pronunciation (n) /prə,nʌnsi'eɪʃn/ sự phát âm



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

proof (n) /pru:f/ chứng cứ, bằng chứng; sự kiểm chứng

proper (adj) /'prɒpə(r)/ đúng, thích đáng, thích hợp

properly (adv) /'prɒpəli/ một cách đúng đắn, một cách thích đáng

property (n) /'prɒpəti/
tài sản, của cải

proportion (n) /prə'pɔ:ʃn/ sự cân xứng, sự cân đối

proposal (n) /prə'pəʊzl/ sự đề nghị, đề xuất

propose (v) /prə'prəʊz/ đề nghị, đề xuất, đưa ra

prospect (n) /'prɒspekt/ viễn cảnh, toàn cảnh; triển vọng

protect (v) /prə'tekt/ bảo vệ, che chở

protection (n) /prə'tekʃn/ sự bảo vệ, sự che chở

protest (n) (v) /'prəʊtest/ sự phản đối, sự kháng nghị; phản đối, phản kháng

proud (adj) /praʊd/ tự hào, kiêu hãnh

proudly (adv) /'praʊdli/ một cách tự hào, một cách hãnh diện

prove (v) /pru:v/ chứng tỏ, chứng minh

provide (v) /prə'vaɪd/ cung cấp, chu cấp



pint (n) /paɪnt/ **panh** (= 0, 58 lít (E);=0, 473 lít (A));

pub (n) /pʌb/ (*abbr.* public house) quán rượu, tiệm rượu

public (adj) (n) /'pʌblɪk/ chung, công cộng; công chúng

publicly (adv) /'pʌblɪkli/
công khai, công cộng

publication (n) /
pʌblɪ'keɪʃn/ sự công bố;
sự xuất bản



publicity (n) /pʌb'lɪsəti/
sự công khai, sự quảng cáo

publish (v) /'pʌblɪʃ/ công bố, ban bố; xuất bản

publishing (n) /'pʌblɪʃɪŋ/ công việc, nghề xuất bản

pull (v) (n) /pʊl/ lôi, kéo, giật; sự lôi kéo, sự giật

punch (v) (n) /pʌntʃ/ đấm, thụi; quả đấm, cú thụi

punish (v) /'pʌnɪʃ/ phạt, trừng phạt

punishment (n) /'pʌnɪʃmənt/ sự trừng phạt, sự trừng trị

pupil (n) /'pjʊ:pl/ học sinh

purchase (n) (v) /'pɜ:tʃəs/ sự mua, sự tậu; mua, sắm,

pure (adj) /pjʊə(r)/ nguyên chất, tinh khiết, trong lành

purely (adv) /'pjʊəli/ hoàn toàn, chỉ là

A

purple (*adj*) (*n*) /'pɜːrpl/ tía, có màu tía; màu tía

B

purpose (*n*) /'pɜːpəs/ mục đích, ý định

C

D

pursue (*v*) /pə'sjuː/ đuổi theo, đuổi bắt

E

push (*v*) (*n*) /pʊʃ/ xô đẩy; sự xô đẩy

F

put (*v*) /put/ đặt, để, cho vào

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z



Vui học tiếng Anh

Các thành ngữ tiếng Anh có chứa đồ ăn

1. **The apple of my eye:** có nghĩa là được yêu thích rất nhiều.
2. **A couch potato:** chỉ một người rất lười biếng.
3. **A piece of cake:** chỉ một việc gì đó được làm xong một cách rất dễ dàng
4. **To spill the beans:** nghĩa là để lộ tin tức ra ngoài một cách vô tình hay cố ý, tiết lộ một bí mật quá sớm.
5. **Take something with a grain of salt:** có nghĩa là chỉ tin một phần của sự việc gì.
6. **To butter someone up:** có nghĩa là cư xử tốt hơn với ai đó vì lợi ích cá nhân của mình.
7. **One smart cookie:** có nghĩa là rất thông minh.
8. **Out to lunch:** nghĩa đen là đi ra ngoài ăn trưa, nhưng nghĩa bóng là mơ mộng, không chú ý đến tình hình hiện tại, xa rời thực tế.



Q

qualification (n) /kwɒlɪfɪ'keɪʃn/ phẩm chất, năng lực; trình độ chuyên môn

qualify (v) /'kwɒlɪfaɪ/ đủ khả năng, đủ tư cách, điều kiện

quality (n) /'kwɒləti/ chất lượng, phẩm chất

quantity (n) /'kwɒntəti/ lượng, số lượng

quarter (n) /'kwɔ:tə(r)/ 1/4, 15 phút

queen (n) /kwɪn/ nữ hoàng

question (n) (v) /'kwestʃən/ câu hỏi; hỏi, chất vấn

quick (adj) /kwɪk/ nhanh

quickly (adv) /'kwɪkli/ nhanh

quiet (adj) /'kwaɪət/ lặng, yên lặng, yên tĩnh

quietly (adv) /'kwaɪətli/ lặng, yên lặng, yên tĩnh

quit (v) /kwɪt/ thoát, thoát ra

quite (adv) /kwaɪt/ hoàn toàn, hầu hết

quote (v) /kwəʊt/ trích dẫn



Vui học tiếng Anh

Một số tính từ miêu tả tính cách con người

1. **Forgetful = Absent-minded:** *đãng trí, hay quên*
2. **Relaxed = Easy-going:** *thoải mái*
3. **Cheerful = Good-tempered:** *vui vẻ, dễ chịu*
4. **Kind = Warm-hearted:** *tử tế*
5. **Intelligent = Quick-witted:** *nhANH trí, thông minh*
6. **Proud of herself = Big headed:** *khoe khoang, khoác lác*
7. **Hypocritical = Two-faced:** *đạo đức giả*
8. **Egotistical = Self-centred:** *ích kỷ*
9. **Snobbish = Stuck-up:** *đua đòi*



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

R

race (n) (v) /reɪs/ loài, chủng, giống; cuộc đua; đua

racing (n) /'reɪsɪŋ/ cuộc đua

radio (n) /'reɪdiəʊ/ sóng vô tuyến, radio



rail (n) /reɪl/ đường ray

railway (n) /'reɪlweɪ/ đường sắt

rain (n) (v) /reɪn/ mưa, cơn mưa; mưa

raise (v) /reɪz/ nâng lên, đưa lên, nâng lên

range (n) /reɪndʒ/ dãy, hàng, loại; phạm vi, trình độ

rank (n) (v) /ræŋk/ hàng, dãy; sắp xếp thành hàng, dãy

rapid (adj) /'ræpɪd/ nhanh, nhanh chóng

rapidly (adv) /'ræpɪdli/ nhanh, nhanh chóng

rare (adj) /reə(r)/ hiếm, ít

rarely (adv) /'reəli/ hiếm khi, ít khi

rate (n) (v) /reɪt/ tỷ lệ, tốc độ

rather (adv) /'rɑːðə(r)/ thà .. còn hơn, thích... hơn

raw (adj) /rɔː/ sống, thô, còn nguyên chất

reach (v) /ri:tʃ/ đến, đi đến, tới

react (v) /rɪ'ækt/ tác động trở lại, phản ứng

reaction (n) /rɪ'ækʃn/ sự phản ứng; sự phản tác dụng



read (v) /ri:d/ đọc

reading (n) /'ri:diŋ/ sự đọc

reader (n) /'ri:də(r)/ người đọc, độc giả

ready (adj) /'redi/ sẵn sàng

real (adj) /riəl/ thực, thực tế, có thật

really (adv) /'ri:əli/ thực, thực ra, thực sự

realistic (adj) /ri:ə'listik/ hiện thực

reality (n) /ri'æləti/ sự thật, thực tế, thực tại

realize (v) /'ri:əlaiz/ thực hiện, thực hành

rear (n) (adj) /riə(r)/ phía sau; ở đằng sau, ở đằng sau

reason (n) /'ri:zn/ lý do, lý lẽ

reasonable (adj) /'ri:znəbl/ có lý, hợp lý

reasonably (adv) /'ri:znəbli/ hợp lý

recall (v) /ri'kɔ:l/ gọi về, triệu hồi; nhắc lại, gọi lại

receipt (n) /ri'si:t/ công thức; đơn thuốc

receive (v) /ri'si:v/ nhận, lĩnh, thu

recent (adj) /'ri:snt/ gần đây, mới đây

recently (adv) /'ri:sntli/ gần đây, mới đây

reception (n) /ri'sepʃn/ sự nhận, sự tiếp nhận, sự đón tiếp



reckon (v) /'rekən/ tính, đếm

recognition (n) /rekəg'niʃn/ sự công nhận, sự thừa nhận

recognize (v) /'rekəgnaiz/ nhận ra, nhận diện; công nhận, thừa nhận

recommend (v) /rekə'mend/ giới thiệu, tiến cử; đề nghị, khuyên bảo

record (n) (v) /'rekɔ:d/ bản ghi, sự ghi, bản thu, sự thu; thu, ghi chép

recording (n) /ri'kɔ:diŋ/ sự ghi, sự thu âm

recover (v) /ri'kʌvə(r)/ lấy lại, giành lại

red (adj) (n) /red/ đỏ; màu đỏ

reduce (v) /ri'dju:s/ giảm, giảm bớt

reduction (n) /ri'dʌkʃn/ sự giảm giá, sự hạ giá

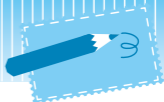
refer (v) /ri'fɜ:(r)/ quy, quy cho; xem, tham khảo; ám chỉ, nhắc đến

reference (n) /'refrəns/ sự tham khảo

reflect (v) /ri'flekt/ phản chiếu, phản hồi, phản ánh

reform (v) (n) /ri'fɔ:m/ cải cách, cải thiện, cải tạo; sự





cải cách, sự cải thiện, cải tạo

refrigerator (n) /

ri'frɪdʒəreɪtə(r)/ tủ lạnh

refusal (n) /ri'fju:zl/ sự

từ chối, sự khước từ

refuse (v) /ri'fju:z/ từ

chối, khước từ

regard (v) (n) /ri'gɑ:d/

nhìn, đánh giá; cái nhìn, sự quan tâm, sự chú ý (lời chúc tụng cuối thư)

regarding (prep.) /ri'gɑ:diŋ/ về, về việc, đối với (vấn đề...)

region (n) /'ri:dʒən/ vùng, miền

regional (adj) /'ri:dʒənl/ vùng, địa phương

register (v) (n) /'redʒɪstə(r)/ đăng ký, ghi vào sổ; sổ, sổ sách, máy ghi

regret (v) (n) /ri'gret/ đáng tiếc, hối tiếc; lòng thương tiếc, sự hối tiếc

regular (adj) /'rægjələ(r)/ thường xuyên, đều đặn

regularly (adv) /'rægjələli/ đều đặn, thường xuyên

regulation (n) /regju'leɪʃn/ sự điều chỉnh, điều lệ, quy tắc

reject (v) /'ri:dʒekt/ không chấp nhận, loại bỏ, bác bỏ



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

relate (v) /ri'leit/ kể lại, thuật lại; liên hệ, liên quan

related (to) (adj) /ri'leitid/ có liên quan, có quan hệ với ai, cái gì

relation (n) /ri'leiʃn/ mối quan hệ, sự liên quan, liên lạc

relationship (n) /ri'leiʃnʃip/ mối quan hệ, mối liên lạc

relative (adj) (n) /'relətiv/ có liên quan đến; người có họ, đại từ quan hệ

relatively (adv) /'relətivli/ có liên quan, có quan hệ

relax (v) /ri'læks/ giải trí, nghỉ ngơi

relaxed (adj) /ri'lækst/ thanh thản, thoải mái

relaxing (adj) /ri'læksɪŋ/ làm giảm, bớt căng thẳng



release (v) (n) /ri'li:s/ làm nhẹ, bớt, thả, phóng thích, phát hành; sự giải thoát, sự thả, phóng thích, sự phát hành

relevant (adj) /'reləvənt/ thích hợp, có liên quan

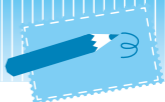
relief (n) /ri'li:f/ sự giảm nhẹ, sự làm cho khuây khỏa

religion (n) /rɪ'lɪdʒən/ tôn giáo

religious (adj) /ri'lɪdʒəs/ (thuộc) tôn giáo

rely (v) /ri'lai/ tin vào, tin cậy, tin tưởng vào

remain (v) /ri'mein/ còn lại, vẫn còn như cũ



remaining (*adj*) /ri'meiniŋ/ còn lại

remains (*n*) /re'meinz/ đồ thừa, cái còn lại

remark (*n*) (*v*) /ri'mɑ:k/ sự nhận xét, sự phê bình; nhận xét, phê bình, đề ý

remarkable (*adj*) /ri'mɑ:kəbl/ đáng chú ý, đáng đề ý; khác thường

remarkably (*adv*) /ri'mɑ:kəbli/ đáng chú ý, đáng đề ý; khác thường

remember (*v*) /ri'membə/ nhớ, nhớ lại

remind (*v*) /ri'maɪnd/ nhắc nhở, gọi nhớ

remote (*adj*) /ri'məʊt/ xa, xa xôi, xa cách

removal (*n*) /ri'mu:vəl/ việc di chuyển, việc dọn nhà, dời đi

remove (*v*) /ri'mu:v/ dời đi, di chuyển

rent (*n*) (*v*) /rent/ sự thuê mượn; cho thuê, thuê

rented (*adj*) /rentɪd/ được thuê, được mượn

repair (*v*) (*n*) /ri'peə(r)/ sửa chữa, chỉnh tu; sự sửa chữa, sự chỉnh tu

repeat (*v*) /ri'pi:t/ nhắc lại, lặp lại

repeated (*adj*) /ri'pi:tɪd/ được nhắc lại, được lặp lại



repeatedly (*adv*) /ri'pi:tɪdli/ lặp đi lặp lại nhiều lần

replace (*v*) /rɪ'pleɪs/ thay thế

reply (*n*) (*v*) /ri'plai/ sự trả lời, sự hồi âm; trả lời, hồi âm

report (*v*) (*n*) /ri'pɔ:t/ báo cáo, tường trình; bản báo cáo, bản tường trình

represent (*v*) /reprɪ'zent/ miêu tả, hình dung; đại diện, thay mặt

representative (*n*) (*adj*) /reprɪ'zentətɪv/ người đại diện; đại diện, tượng trưng



reproduce (*v*) /ri:prə'dju:s/ tái sản xuất

reputation (*n*) /repju'teɪʃn/ sự nổi tiếng, nổi danh

request (*n*) (*v*) /ri'kwest/ lời thỉnh cầu, lời đề nghị, yêu cầu; thỉnh cầu, đề nghị, yêu cầu

require (*v*) /ri'kwaɪə(r)/ đòi hỏi, yêu cầu, quy định

requirement (*n*) /rɪ'kwaɪəmənt/ nhu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục

rescue (*v*) (*n*) /'reskjʊ:/ giải thoát, cứu nguy; sự giải thoát, sự cứu nguy

research (*n*) /ri'sɜ:tʃ/ sự nghiên cứu

reservation (*n*) /rezə'veɪʃn/ sự hạn chế, sự đặt chỗ trước



reserve (v) /ri'z:v/ dự trữ, để dành, đặt trước, đăng ký trước

resident (n) (adj) /'rezidənt/ người sinh sống, trú ngụ, khách trọ; có nhà ở, cư trú, thường trú



resist (v) /ri'zist/ chống lại, phản đối, kháng cự

resistance (n) /ri'zistəns/ sự chống lại, sự phản đối, sự kháng cự

resolve (v) /ri'zɒlv/ quyết định, kiên quyết (làm gì); giải quyết (vấn đề, khó khăn)

resort (n) /ri'zɔ:t/ kế sách, phương kế

resource (n) /ri'sɔ:s/ tài nguyên; kế sách, thủ đoạn

respect (n) (v) /ri'spekt/ sự kính trọng, sự lễ phép; tôn trọng, kính trọng, khâm phục

respond (v) /ri'spɒnd/ đáp lại, phản ứng lại, trả lời

response (n) /ri'spɒns/ sự trả lời, câu trả lời, sự hưởng ứng, sự đáp lại

responsibility (n) /rispɒnsə'biləti/ trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm

responsible (adj) /ri'spɒnsəbl/ chịu trách nhiệm

rest (n) (v) /rest / sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ; nghỉ, nghỉ ngơi

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

restaurant (n) /'restɒrənt/ nhà hàng ăn, hiệu ăn

restore (v) /ris'tɔ:(r)/ hoàn lại, trả lại; sửa chữa lại, phục hồi lại

restrict (v) /ris'trikt/ hạn chế, giới hạn

restricted (adj) /ris'triktid/ bị hạn chế, có giới hạn; vùng cấm

restriction (n) /ri'strikʃn/ sự hạn chế, sự giới hạn

result (n) (v) /ri'zʌlt/ kết quả; bởi, do ... mà ra, kết quả là ..., dẫn đến



retain (v) /ri'tein/ giữ lại, nhớ được

retire (v) /ri'taiə(r)/ rời bỏ, rút về; thôi, nghỉ việc, về hưu

retired (adj) /ri'taiəd/ đã về hưu

retirement (n) /ri'taiəmənt/ sự về hưu, sự nghỉ việc

return (v) (n) /ri'tɜ:n/ trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về

reveal (v) /ri'vi:l/ bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ; phát hiện, khám phá

reverse (v) (n) /ri'vɜ:s/ đảo, ngược lại; điều trái ngược, mặt trái

review (n) (v) /ri'vju:/ sự xem lại, sự xét lại; làm lại, xem xét lại



revise (v) /ri'vaiz/ đọc lại, xem lại, sửa lại, ôn lại

revision (n) /ri'viʒn/ sự xem lại, sự đọc lại, sự sửa lại, sự ôn lại

revolution (n) /revə'lʊ:ʃn/ cuộc cách mạng

reward (n) (v) /ri'wɔ:d/ sự thưởng, phần thưởng; thưởng, thưởng công

rhythm (n) /riðəm/ nhịp điệu

rice (n) /raɪs/ gạo, thóc, cơm; cây lúa

rich (adj) /ritʃ/ giàu, giàu có

rid (v) /rid/ giải thoát

ride (v) (n) /raid/ đi, cưỡi (ngựa); sự đi, đường đi

rider (n) /'raidə(r)/ người cưỡi ngựa, người đi xe đạp



ridiculous (adj) /ri'dkɪləs/ buồn cười, lố bịch, lố lăng

right (adj) (adv) (n) /rait/ thẳng, phải, tốt; ngay, đúng; điều thiện, điều phải, tốt, bên phải

rightly (adv) /'raitli/ đúng, phải, có lý

ring (n) (v) /rɪŋ/ chiếc nhẫn, đeo nhẫn cho ai

rise (n) (v) /raɪz/ sự lên, sự tăng lên; lên, dâng lên

risk (n) (v) /risk/ sự liều, mạo hiểm; liều

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

rival (n) (adj) /raɪvəl/ đối thủ, địch thủ; đối địch, cạnh tranh

river (n) /'rɪvə(r)/ sông

road (n) /rəʊd/ con đường, đường phố

rob (v) /rɒb/ cướp, lấy trộm

rock (n) /rɒk/ đá

role (n) /rəʊl/ vai (diễn), vai trò

roll (n) (v) /rəʊl/ cuộn, cuộn, sự lăn tròn; lăn, quán, cuộn

romantic (adj) /
rəʊ'mæntɪk/ lãng mạn



roof (n) /ru:f/ mái nhà, nóc

room (n) /ru:m/ phòng, buồng

root (n) /ru:t/ gốc, rễ

rope (n) /rəʊp/ dây cáp, dây thừng, xâu, chuỗi

rough (adj) /rʌf/ gồ ghề, lởm chởm

roughly (adv) /'rʌfli/ gồ ghề, lởm chởm

round (adj) (adv) (prep) (n) /raʊnd/ tròn, vòng quanh, xung quanh

route (n) /ru:t/ đường đi, lộ trình, tuyến đường

routine (n) (adj) /ru:'ti:n/ thói thường, lệ thường; thường lệ, thông thường



row (n) /rəʊ/ hàng, dãy

royal (adj) /'rɔɪəl/ (thuộc) vua, nữ hoàng, hoàng gia

rub (v) /rʌb/ cọ xát, xoa bóp, nghiền, tán

rubber (n) /'rʌbə(r)/ cao su

rubbish (n) /'rʌbɪʃ/ vật vô giá trị, bỏ đi, rác rưởi

rude (adj) /ru:d/ bất lịch sự, thô lỗ, man rợ, dữ dội

rudely (adv) /ru:dli/ bất lịch sự, thô bạo

ruin (v) (n) /ru:ɪn/ làm hỏng, làm đổ nát; sự hỏng, sự đổ nát

ruined (adj) /'ru:ɪnd/ bị hỏng, bị đổ nát, bị phá sản

rule (n) (v) /ru:l/ quy tắc, điều lệ, luật lệ; cai trị, chỉ huy, điều khiển

ruler (n) /'ru:lə(r)/ thước kẻ, người cai trị, người trị vì

rumour (n) /'ru:mə(r)/ tin đồn, lời đồn

run (v) /rʌn/ chạy, vận hành

rural (adj) /'rʊərəl/ (thuộc) nông thôn, vùng nông thôn

rush (v) (n) /rʌʃ/ xông lên, lao vào, xô đẩy; sự xông lên, sự lao vào, sự xô đẩy



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Vui học tiếng Anh

Các cách chúc mừng trong những hoàn cảnh khác nhau

✓ Congratulations!: Chúc mừng nhé!

Bạn có thể nói "Congratulations" trong rất nhiều hoàn cảnh khác nhau, chẳng hạn như trong đám cưới, thăng chức, vượt qua kỳ thi, hay tới những bố mẹ và gia đình mới có em bé.

✓ Well done!: Làm tốt lắm!

Bạn có thể nói câu này với ai đó vừa vượt qua kỳ thi hay đạt được điều gì đó rất khó khăn như thăng chức.

✓ Toasting: Chúc tiệc

Tại các buổi tiệc hay tụ tập, mọi người có thể yêu cầu bạn "drink a toast" (uống một chầu) để chúc mừng sự kiện.

Here's to ... (Ly này là dành cho...)

Let's drink to... (Hãy cùng uống mừng cho...)

Please raise your glasses to...

(Hãy cùng nâng ly chúc mừng...)

✓ Viết thư cho người vượt qua kỳ thi

- **Well done! It's a fantastic result.**

(Chúc mừng! Kết quả như thế là tốt quá rồi)

- **Congratulations on passing! You deserve it after so much hard work.** (Chúc mừng đã đỗ nhé! Bạn rất xứng đáng sau khi chăm chỉ học tập bao ngày)

✓ Viết thiệp chúc đám cưới

Đây là một số câu chuẩn thường viết trên các thiệp chúc lễ cưới:

- **Congratulations! Wishing you many happy years together.** (Chúc mừng! Chúc đôi trẻ hạnh phúc trăm năm)



- **Wishing you the best of luck in your future together.**

(Chúc hai người hôn nhân thật nhiều may mắn)

✓ **Chúc mừng năm mới**

- **May the New Year bring you and yours a full measure of health, happiness and prosperity.** *(Chúc năm mới dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành công)*

- **Best wishes for happiness and prosperity.** *(Mừng hạnh phúc và sự thành đạt)*

✓ **Mừng cưới**

- **My sincerest wishes for a long time and happy life.** *(Chúc hai bạn sống hạnh phúc đến đâu bạc răng long)*

- **Congratulations to the groom, best wishes to the bride.**
Through all the years a happy life and lots of luck besides.
(Chúc mừng cô dâu, chú rể. Chúc đôi trẻ những năm tháng sống bên nhau hạnh phúc và may mắn)



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

S

sad (*adj*) /sæd/ buồn, buồn bã

sadly (*adv*) /'sædli/ một cách buồn bã

sadness (*n*) /'sædnəs/ sự buồn rầu, sự buồn bã

safe (*adj*) /seif/ an toàn, chắc chắn

safely (*adv*) /'seifli/ an toàn, chắc chắn, đáng tin

safety (*n*) /'seifti/ sự an toàn, sự chắc chắn

sail (*v*) (*n*) /seil/ đi tàu, nhổ neo; buồm, cánh buồm

sailing (*n*) /'seilɪŋ/ sự đi thuyền

sailor (*n*) /seilə(r)/ thủy thủ

salad (*n*) /'sæləd/ sa lát (xà lách trộn dầu dấm); rau sống

salary (*n*) /'sæləri/ tiền lương

sale (*n*) /seil/ việc bán hàng

salt (*n*) /sɔ:lt/ muối

salty (*adj*) /'sɔ:lti/ mặn, có vị muối

same (*adj*) (*adv*) /seim/ giống nhau; như nhau

sample (*n*) /'sɑ:mpl/ mẫu, hàng mẫu

sand (*n*) /sænd/ cát



satisfaction (n) /,sætɪs'fækʃn/ sự làm cho thỏa mãn, sự làm cho vừa lòng

satisfy (v) /'sætɪsfaɪ/ làm thỏa mãn, hài lòng

satisfied (adj) /'sætɪsfaɪd/ cảm thấy hài lòng, vừa ý, thoả mãn

Saturday (n) /'sætədi, 'sætədei/ thứ 7

sauce (n) /sɔ:s/ nước xốt, nước chấm

save (v) /seɪv/ cứu, lưu

saving (n) /'seɪvɪŋ/ sự cứu, sự tiết kiệm

say (v) /sei/ nói



scale (n) /skeɪl/ quy mô, cái đĩa cân, mức, tỉ lệ, phạm vi

scare (v) (n) /skeə(r)/ làm kinh hãi, sợ hãi, dọa; sự sợ hãi, sự kinh hoàng

scared (adj) /skeəd/ bị hoảng sợ, bị sợ hãi

scene (n) /si:n/ cảnh, phong cảnh

schedule (n) (v) /'fedʒu:l/ kế hoạch làm việc, bản liệt kê; lên thời khóa biểu, lên kế hoạch

scheme (n) /ski:m/ sự sắp xếp, sự phối hợp; kế hoạch thực hiện; lược đồ, sơ đồ

school (n) /sku:l/ trường học

A **science** (n) /'saɪəns/ khoa học, khoa học tự nhiên

B **scientific** (adj) /,saɪən'tɪfɪk/ (thuộc) khoa học, có tính khoa học

C **scientist** (n) /'saɪəntɪst/ nhà khoa học

D **scissors** (n) /'sɪzəz/ cái kéo

E **score** (n) /skɔ:(r)/ điểm số, bàn thắng, tỷ số

F **scratch** (v) (n) /skrætʃ/ cào, làm xước da; sự cào, sự trầy xước da

G **scream** (v) (n) /skri:m/ gào thét, kêu lên; tiếng thét, tiếng kêu to

H **screen** (n) /skri:n/ màn che, màn ảnh, màn hình; phim ảnh nói chung

I **screw** (n) (v) /skru:/ đinh vít, đinh ốc; bắt vít, bắt ốc



J **sea** (n) /si:/ biển

K **seal** (n) /si:l/ hải cẩu

L **search** (n) (v) /sɜ:tʃ/ sự tìm kiếm, sự thăm dò, sự điều tra; tìm kiếm, thăm dò, điều tra

M **season** (n) /'si:zn/ mùa

N **seat** (n) /si:t/ ghế, chỗ ngồi

O **secondary** (adj) /'sekəndri/ trung học, thứ yếu

P **secret** (adj) (n) /'si:kɹət/ bí mật; điều bí mật

secretly (*adv*) /'si:kɹətli/ bí mật, riêng tư

secretary (*n*) /'sekɹətɹi/ thư ký

section (*n*) /'sekʃn/
mục, phần

sector (*n*) /'sektə(r)/ khu
vực, lĩnh vực

secure (*adj*) (*v*) /
si'kjʊə(r)/ chắc chắn,
đảm bảo; bảo đảm, giữ
an ninh



security (*n*) /si'kjʊərəti/ sự an toàn, sự an ninh

see (*v*) /si:/ nhìn, nhìn thấy, quan sát

seed (*n*) /si:d/ hạt, hạt giống

seek (*v*) /si:k/ tìm, tìm kiếm, theo đuổi

seem (*v*) /si:m/ có vẻ như, dường như

select (*v*) /si'lekt/ chọn lựa, chọn lọc

selection (*n*) /si'lekʃn/ sự lựa chọn, sự chọn lọc

self (*n*) /self/ bản thân mình

sell (*v*) /sel/ bán

senate (*n*) /'senət/ thượng nghị viện, ban giám hiệu

senator (*n*) /'senətə(r)/ thượng nghị sĩ

send (*v*) /send/ gửi, phái đi

sense (n) /sens/ giác quan, tri giác, cảm giác

sensible (adj) /'sensəbl/ có óc xét đoán; hiểu, nhận biết được

sensitive (adj) /'sensətiv/ dễ bị thương, dễ bị hỏng; dễ bị xúc phạm

sentence (n) /'sentəns/ câu

separate (adj) (v) /'sepərət/ khác nhau, riêng biệt; làm rời, tách ra, chia tay

separated (adj) /'sepəreɪtɪd/ ly thân

separately (adv) /'sepərətli/ không cùng nhau, thành người riêng, vật riêng

separation (n) /sepə'reɪfən/ sự chia cắt, phân ly, sự chia tay, ly thân

September (n) /sep'tembə(r)/ tháng 9

series (n) /'sɪəri:z/ loạt, dãy, chuỗi

serious (adj) /'siəriəs/ đứng đắn, nghiêm trang

seriously (adv) /siəriəsli/ đứng đắn, nghiêm trang

servant (n) /'sɜ:vənt/ người hầu, đầy tớ

serve (v) /sɜ:v/ phục vụ, phụng sự

service (n) /'sɜ:vɪs/ sự phục vụ, sự hầu hạ



session (n) /'seʃn/ buổi họp, phiên họp, buổi, phiên

set (n) (v) /set/ bộ, bọn, đám, lũ; đặt đẽ, bố trí

settle (v) /'setl/ giải quyết, dàn xếp, hòa giải, đặt, bố trí

several (det) (pron) /'sevrəl/ vài

severe (adj) /sɪ'veɪə(r)/ khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử)

severely (adv) /sɪ'veɪəli/
khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử)

sew (v) /səʊ/ may, khâu

sewing (n) /'səʊɪŋ/ sự khâu, sự may vá



sex (n) /seks/ giới, giống

sexual (adj) /'sekʃuəl/ giới tính, các vấn đề sinh lý

sexually (adv) /'sekʃuəl/ giới tính, các vấn đề sinh lý

shade (n) /ʃeɪd/ bóng, bóng tối

shadow (n) /'ʃædəʊ/ bóng, bóng tối, bóng râm, bóng mát

shake (v) (n) /ʃeɪk/ rung, lắc, giữ; sự rung, sự lắc, sự giữ

shall (modal v) /ʃæl/ dự đoán tương lai: sẽ

shallow (adj) /ʃæləʊ/ nông, cạn

shame (n) /ʃeɪm/ sự xấu hổ, thẹn thùng, sự ngượng

shape (n) (v) /ʃeɪp/ hình, hình dạng, hình thù

shaped (adj) /ʃeɪpt/ có hình dáng được chỉ rõ

share (v) (n) /ʃeə(r)/ đóng góp, tham gia, chia sẻ; phần đóng góp, phần tham gia, phần chia sẻ

sharp (adj) /ʃɑ:p/ sắc, nhọn, bén

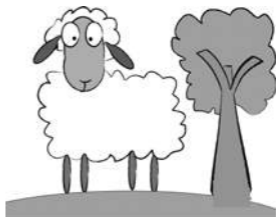
sharply (adv) /ʃɑ:pli/ sắc, nhọn, bén

shave (v) /ʃeɪv/ cạo (râu), bào, đẽo (gỗ)

she (pro) /ʃi:/ nó, bà ấy, chị ấy, cô ấy...

sheep (n) /ʃi:p/ con cừu

sheet (n) /ʃi:t/ chăn, khăn trải giường; lá, tấm, phiến, tờ



shelf (n) /ʃelf/ kệ, ngăn, giá

shell (n) /ʃel/ vỏ, mai; vỏ bề ngoài

shelter (n) (v) /'ʃeltə(r)/ sự nương tựa, sự che chở, sự ẩn náu; che chở, bảo vệ

shift (v) (n) /ʃɪft/ đổi chỗ, dời chỗ, chuyển, giao; sự thay đổi, sự luân phiên

shine (v) /ʃaɪn/ chiếu sáng, tỏa sáng

shiny (adj) /'ʃaɪni/ sáng chói, bóng

ship (n) /ʃɪp/ tàu, tàu thủy

shirt (n) /ʃɜ:t/ áo sơ mi

shock (n) (v) /ʃɒk/ sự đụng chạm, va chạm, sự kích động, sự choáng; chạm mạnh, va mạnh, gây sốc

shocking (adj) /'ʃɒkɪŋ/ gây ra cảm phẫn, tởm tộ, gây kích động

shoe (n) /ʃu:/ giày

shoot (v) /ʃu:t/ vọt qua, chạy qua, ném, phóng, bắn; đâm ra, trôi ra



shooting (n) /'ʃu:tɪŋ/ sự bắn, sự phóng đi

shop (n) (v) /ʃɒp/ cửa hàng; đi mua hàng, đi chợ

shopping (n) /'ʃɒpɪŋ/ sự mua sắm

short (adj) /ʃɔ:t/ ngắn, cụt

shortly (adv) /'ʃɔ:tlɪ/ trong thời gian ngắn, sớm

shot (n) /ʃɒt/ đạn, viên đạn

should (modal v) /ʃud, ʃəd, ʃd/ nên

shoulder (n) /'ʃəʊldə(r)/ vai

shout (v) (n) /ʃaʊt/ hò hét, reo hò; sự la hét, sự hò reo

show (v) (n) /ʃəʊ/ biểu diễn, trưng bày; sự biểu diễn, sự bày tỏ

shower (n) /'ʃaʊə(r)/ vòi hoa sen, sự tắm vòi hoa sen

shut (v) (adj) /ʃʌt/ đóng, khép, đậy; tính khép kín

shy (adj) /ʃaɪ/ nhút nhát, e thẹn

sick (adj) /sɪk/ ốm, đau, bệnh

side (n) /saɪd/ mặt, mặt phẳng

sideways (adj) (adv) /'saɪdweɪz/ ngang, từ một bên; sang bên

sight (n) /saɪt/ cảnh đẹp; sự nhìn

sign (n) (v) /saɪn/ dấu, dấu hiệu, kí hiệu; đánh dấu, viết ký hiệu



signal (n) (v) /'sɪgnəl/ dấu hiệu, tín hiệu; ra hiệu, báo hiệu

signature (n) /'sɪgnətʃə(r)/ chữ ký

significant (adj) /sɪg'nɪfɪkənt/ nhiều ý nghĩa, quan trọng

significantly (adv) /sɪg'nɪfɪkəntli/ đáng kể

silence (n) /'saɪləns/ sự im lặng, sự yên tĩnh

silent (adj) /'saɪlənt/ im lặng, yên tĩnh

silk (n) /sɪlk/ tơ, lụa

silly (adj) /'sɪli/ ngớ ngẩn, ngu ngốc, khờ dại

silver (n) (adj) /'sɪlvə(r)/ bạc, đồng bạc; làm bằng bạc, trắng như bạc

- similar** (*adj*) /'simələ(r)/ giống như, tương tự như
- similarly** (*adv*) /'simələli/ tương tự, giống nhau
- simple** (*adj*) /'simpl/ đơn, đơn giản, dễ dàng
- simply** (*adv*) /'simpli/ một cách dễ dàng, giản dị
- since** (*prep*) (*conj*) (*adv*) /sɪns/ từ, từ khi; từ khi, từ lúc đó; từ đó, từ lúc ấy
- sincere** (*adj*) /sɪn'siə(r)/ thật thà, thẳng thắn, chân thành
- sincerely** (*adv*) /sɪn'siəli/ một cách chân thành
- sing** (*v*) /sɪŋ/ hát, ca hát
- singing** (*n*) /'sɪŋɪŋ/ sự hát, tiếng hát
- singer** (*n*) /'sɪŋə(r)/ ca sĩ
- single** (*adj*) /'sɪŋɡl/ đơn, đơn độc, đơn lẻ
- sink** (*v*) /sɪŋk/ chìm, đắm
- sir** (*n*) /sɜ:(r)/ xưng hô lịch sự Ngài, Ông
- sister** (*n*) /'sɪstə(r)/ chị, em gái
- sit** (*v*) /sɪt/ ngồi
- site** (*n*) /saɪt/ chỗ, vị trí
- situation** (*n*) /sɪtʃu'eɪʃn/ hoàn cảnh, địa thế, vị trí
- size** (*n*) /saɪz/ cỡ



skilful (*adj*) /'skɪfl/ tài giỏi, khéo tay

skilfully (*adv*) /'ski'fəli/ tài giỏi, khéo tay

skill (*n*) /skɪl/ kỹ năng, kỹ xảo

skilled (*adj*) /skɪld/ có kỹ năng, có kỹ xảo; có kinh nghiệm, lành nghề

skin (*n*) /skɪn/ da, vỏ

skirt (*n*) /skɜ:t/ váy, đầm

sky (*n*) /skaɪ/ trời, bầu trời

sleep (*v*) (*n*) /sli:p/ ngủ; giấc ngủ

sleeve (*n*) /sli:v/ tay áo, ống tay

slice (*n*) (*v*) /slaɪs/ miếng, lát mỏng; cắt ra thành miếng mỏng, lát mỏng

slide (*v*) /slaɪd/ trượt, chuyển động nhẹ, lướt qua

slight (*adj*) /slait/ mỏng manh, thon, gầy

slightly (*adv*) /'slaitli/ mảnh khảnh, mỏng manh, yếu ớt

slip (*v*) /slɪp/ trượt, tuột, trôi qua, chạy qua

slope (*n*) (*v*) /sləʊp/ dốc, đường dốc, độ dốc; nghiêng, dốc

slow (*adj*) /sləʊ/ chậm, chậm chạp

slowly (*adv*) /'sləʊli/ một cách chậm chạp, chậm dần

small (*adj*) /smɔ:l/ nhỏ, bé



smart (*adj*) /sma:t/ mạnh, ác liệt

smash (*v*) (*n*) /smæʃ/ đập, vỡ tan thành mảnh; sự đập, vỡ tan thành mảnh

smell (*v*) (*n*) /smel/ ngửi; sự ngửi, khứu giác

smile (*v*) (*n*) /smaɪl/ cười, mỉm cười; nụ cười, vẻ tươi cười

smoke (*n*) (*v*) /sməʊk/ khói, hơi thuốc; hút thuốc, bốc khói

smoking (*n*) /'sməʊkɪŋ/ sự hút thuốc

smooth (*adj*) /smu:ð/ nhẵn, trơn, mượt mà

smoothly (*adv*)

/'smu:ðli/ một cách êm ái, trôi chảy

snake (*n*) /sneɪk/ con rắn; người nham hiểm, xảo trá

snow (*n*) (*v*) /snəʊ/ tuyết; tuyết rơi

so (*adv*) (*conj*) /səʊ/ như vậy, như thế; vì thế, vì vậy, vì thế cho nên

soap (*n*) /səʊp/ xà phòng

social (*adj*) /'səʊʃl/ có tính xã hội

socially (*adv*) /'səʊʃəli/ có tính xã hội

society (*n*) /sə'saiəti/ xã hội



A **sock** (n) /sɒk/ tất ngắn

B **soft** (adj) /sɒft/ mềm, dẻo

C **softly** (adv) /'sɒftli/ một cách mềm dẻo

D **software** (n) /'sɒftweə(r)/ phần mềm

E **soil** (n) /sɔɪl/ đất trồng; vết bẩn

F **soldier** (n) /'sɒldʒə(r)/ lính,
quân nhân

G **solid** (adj) (n) /'sɒlɪd/ rắn; thể
rắn, chất rắn

H **solution** (n) /sə'lu:ʃn/ sự
giải quyết, giải pháp

I **solve** (v) /sɒlv/ giải quyết, làm sáng tỏ

J **some** (adj) (n) /sʌm, səm/ or /səm/ một ít, một vài

K **somebody** (pron) /'sʌmbədi/ người nào đó

L **somehow** (adv) /'sʌmhaʊ/ không biết làm sao, bằng
cách này hay cách khác

M **something** (pron) /'sʌmθɪŋ/ một điều gì đó, một việc
gì đó, một cái gì đó

N **sometimes** (adv) /'sʌmtaɪmz/ thỉnh thoảng, đôi khi

O **somewhat** (adv) /'sʌmwɒt/ đến mức độ nào đó, hơi,
một chút

P **somewhere** (adv) /'sʌmweə(r)/ nơi nào đó, đâu đó



son (n) /sʌn/ con trai

song (n) /sɒŋ/ bài hát

soon (adv) /su:n/ sớm,
chẳng bao lâu nữa

sore (adj) /sɔ:(r)/ đau,
nhức

sorry (adj) /'sɒri/ xin lỗi,
lấy làm tiếc, lấy làm
buồn



sort (n) (v) /sɔ:t/ thứ, hạng loại; lựa chọn, sắp xếp,
phân loại

soul (n) /səʊl/ tâm hồn, tâm trí, linh hồn

sound (n) (v) /saʊnd/ âm thanh; nghe

soup (n) /su:p/ xúp, canh, cháo

sour (adj) /'saʊə(r)/ chua, có vị giấm

source (n) /sɔ:s/ nguồn

south (n)(adj) (adv) /saʊθ / phương Nam, hướng Nam;
ở phía Nam; hướng về phía Nam

southern (adj) /'sʌðən/ thuộc phương Nam

space (n) /speis/ khoảng trống, khoảng cách

spare (adj) (n) /speə(r)/ thừa thãi, dự trữ, rộng rãi; đồ dự
trữ, đồ dự phòng

speak (v) /spi:k/ nói

- A**
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N
O
P
Q
R
S
T
U
V
W
X
Y
Z
- spoken** (*adj*) /'spəʊkən/ nói theo một cách nào đó
- speaker** (*n*) /'spi:kə(r)/ người nói, người diễn thuyết
- special** (*adj*) /'speʃl/ đặc biệt, riêng biệt
- specially** (*adv*) /'speʃəli/ đặc biệt, riêng biệt
- specialist** (*n*) /'spesjəlist/ chuyên gia, chuyên viên
- specific** (*adj*) /spə'sɪfɪk/ đặc trưng, riêng biệt
- specifically** (*adv*) /spə'sɪfɪkli/ đặc trưng, riêng biệt
- speech** (*n*) /spi:tʃ/ sự nói, khả năng nói, lời nói, cách nói, bài nói
- speed** (*n*) /spi:d/ tốc độ, vận tốc
- spell** (*v*) (*n*) /spel/ đánh vần; sự thu hút, sự quyến rũ, say mê
- spelling** (*n*) /'speliŋ/ sự viết chính tả
- spend** (*v*) /spend/ tiêu, xài
- spice** (*n*) /spais/ gia vị
- spicy** (*adj*) /'spaisi/ có gia vị
- spider** (*n*) /'spaidə(r)/ con nhện
- spin** (*v*) /spin/ quay, quay tròn
- spirit** (*n*) /'spɪrɪt/ tinh thần, tâm hồn, linh hồn



- spiritua** (*adj*) /'spiritʃuəl/ (thuộc) tinh thần, linh hồn
- spite** (*n*) /spait/ sự giận, sự hận thù
- split** (*v*) (*n*) /split/ chẻ, tách, chia ra; sự chẻ, sự tách, sự chia ra
- spoil** (*v*) /spɔil/ cướp, cướp đoạt
- spoon** (*n*) /spu:n/ cái thìa
- sport** (*n*) /spɔ:t/ thể thao
- spot** (*n*) /spɒt/ dấu, đốm, vết
- spray** (*n*) (*v*) /spreɪ/ máy, ống, bình phụt, bơm, phun; bơm, phun, xịt
- spread** (*v*) /spred/ trải, căng ra, bày ra; truyền bá
- spring** (*n*) /sprɪŋ/ mùa xuân
- square** (*adj*) (*n*) /skweə(r)/ vuông, vuông vắn; dạng hình vuông, hình vuông
- squeeze** (*v*) (*n*) /skwi:z/ ép, vắt, xiết; sự ép, sự vắt, sự xiết
- stable** (*adj*) (*n*) /steɪbl/ ổn định, bình tĩnh, vững vàng; chuồng ngựa
- staff** (*n*) /sta:f / gậy
- stage** (*n*) /steɪdʒ/ tầng, bệ
- stair** (*n*) /steə(r)/ bậc thang
- stamp** (*n*) (*v*) /stæmp/ tem; dán tem
- stand** (*v*) (*n*) /stænd/ đứng, sự đứng



A **standard** (n) (adj) /'stændəd/ tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu; làm tiêu chuẩn

B **star** (n) (v) /stɑ:(r)/ ngôi sao, dãn sao, trang trí hình sao, đánh dấu sao

C **stare** (v) (n) /'steə(r)/ nhìn chăm chăm; sự nhìn chăm chăm

D **start** (v) (n) /stɑ:t/ bắt đầu, khởi động; sự bắt đầu, sự khởi đầu, khởi hành

E **state** (n) (adj) (v) /steit/ nhà nước, quốc gia, chính quyền; (thuộc) nhà nước, có liên quan đến nhà nước; phát biểu, tuyên bố

F **statement** (n) /'steitmənt/ sự bày tỏ, sự phát biểu; sự tuyên bố, sự trình bày

G **station** (n) /'steɪʃn/ trạm, điểm, đồn, đài

H **statue** (n) /'stætʃu:/ tượng

I **status** (n) /'steɪtəs, 'stætəs/ tình trạng

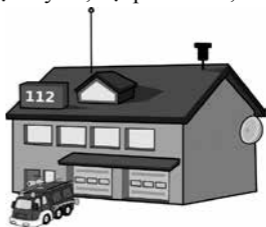
J **stay** (v) (n) /stei/ ở lại, lưu lại; sự ở lại, sự lưu lại

K **steady** (adj) /'stedi/ vững chắc, vững vàng, kiên định

L **steadily** (adv) /'stedili/ vững chắc, vững vàng, kiên định

M **steal** (v) /sti:l/ ăn cắp, ăn trộm

N **steam** (n) /stim/ hơi nước



steel (n) /sti:l/ thép, ngành thép

steep (adj) /sti:p/ dốc, dốc đứng

steeply (adv) /'sti:pli/ dốc, cheo leo

steer (v) /stiə(r)/ lái (tàu, ô tô...)

step (n) (v) /step/ bước; bước, bước đi

stick (v) (n) /stick/ đâm, thọc, chọc, cắm, dính; cái gậy, qua củi, cán



sticky (adj) /'stiki/ dính, nhớt

stiff (adj) /stif/ cứng, cứng rắn, kiên quyết

stiffly (adv) /'stifli/ cứng, cứng rắn, kiên quyết

still (adv) (adj) /stil/ đứng yên; vẫn, vẫn còn

sting (v) (n) /stiŋ/ châm, chích, đốt; ngòi, vòi (ong, muỗi), nọc (rắn); sự châm, chích

stir (v) /stɜ:(r)/ khuấy, đảo

stock (n) /stɒk/ kho sự trữ, hàng dự trữ, vốn

stomach (n) /'stʌmək/ dạ dày

stone (n) /stəʊn/ đá

stop (v) (n) /stɒp/ dừng, ngừng, nghỉ, thôi; sự dừng, sự ngừng, sự đỗ lại

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **store** (n) (v) /stɔ:(r)/ cửa hàng, kho hàng; tích trữ, cho vào kho

B **storm** (n) /stɔ:m/ cơn giông, bão

C **story** (n) /'stɔ:ri/ chuyện, câu chuyện

D **stove** (n) /stəʊv/ bếp lò, lò sưởi

E **straight** (adv) (adj) /streɪt/ thẳng, không cong

F **strain** (n) /streɪn/ sự căng thẳng, sự căng

G **strange** (adj) /streɪndʒ/ xa lạ, chưa quen

H **strangely** (adv) /streɪndʒli/ lạ, xa lạ, chưa quen

I **stranger** (n) /'streɪndʒə(r)/ người lạ

J **strategy** (n) /'strætədʒɪ/ chiến lược

K **stream** (n) /stri:m/ dòng suối

L **street** (n) /stri:t/ phố, đường phố

M **strength** (n) /'streŋθ/ sức mạnh, sức khỏe



N **stress** (n) (v) /stres/ sự căng thẳng; căng thẳng, ép, làm căng

O **stressed** (adj) /strest/ bị căng thẳng, bị ép, bị căng

P **stretch** (v) /stretʃ/ căng ra, duỗi ra, kéo dài ra

Q **strict** (adj) /strikt/ nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe

strictly (*adv*) /striktli/ một cách nghiêm khắc

strike (*v*) (*n*) /straik/ đánh, đập, bãi công, đình công; cuộc bãi công, cuộc đình công

striking (*adj*) /'straikiŋ/ nổi bật, gây ấn tượng

string (*n*) /striŋ/ dây, sợi dây

strip (*v*) (*n*) /stri:p/ cởi, lột (quần áo); sự cởi quần áo

stripe (*n*) /straip/ sọc, vằn, viền

striped (*adj*) /straip:t/ có sọc, có vằn

stroke (*n*) (*v*) /strəʊk/ cú đánh, cú đòn; cái vuốt ve, sự vuốt ve; vuốt ve

strong (*adj*) /strɒŋ , strɔŋ/ khỏe, mạnh, bền, vững, chắc chắn

strongly (*adv*) /strɒŋli/ khỏe, chắc chắn

structure (*n*) /'strʌktʃə(r)/ kết cấu, cấu trúc

struggle (*v*) (*n*) /'strʌgl/
đấu tranh; cuộc đấu
tranh, cuộc chiến đấu

student (*n*) /'stju:dnt/
sinh viên

studio (*n*) /'stju:diəʊ/
xưởng phim, trường quay; phòng thu

study (*n*) (*v*) /'stʌdi/ sự học tập, sự nghiên cứu; học tập, nghiên cứu



sufficiently (*adv*) /sə'fɪʃntli/ đủ, thích đáng

sugar (*n*) /'ʃʊgə(r)/ đường

suggest (*v*) /sə'dʒest/ đề nghị, đề xuất; gợi ý

suggestion (*n*) /sə'dʒestʃən/ sự đề nghị, sự đề xuất, sự kêu gọi, sự gợi ý

suit (*n*) (*v*) /su:t/ bộ com lê, trang phục; thích hợp, quen, hợp với

suited (*adj*) /'su:tid/ hợp, phù hợp, thích hợp với

suitable (*adj*) /'su:təbl/ hợp, phù hợp, thích hợp với

suitcase (*n*) /'su:tkeis/ va li

sum (*n*) /sʌm/ tổng, toàn bộ

summary (*n*) /'sʌməri/ bản tóm tắt

summer (*n*) /'sʌmə(r)/ mùa hè

sun (*n*) /sʌn/ mặt trời

Sunday (*n*) /'sʌndi, 'sʌndei/ Chủ nhật

superior (*adj*) /su:'piəriə(r)/
cao, chất lượng cao

supermarket (*n*)
/'su:pə:mɑ:kɪt/ siêu thị

supply (*n*) (*v*) /sə'plai/ sự
cung cấp, nguồn cung cấp;
cung cấp, đáp ứng, tiếp tế



2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **support** (n) (v) /sə'pɔ:t/ sự chống đỡ, sự ủng hộ; chống đỡ, ủng hộ

B **supporter** (n) /sə'pɔ:tə(r)/ vật chống đỡ; người cổ vũ, người ủng hộ

C **suppose** (v) /sə'pəʊz/ cho rằng, tin rằng, nghĩ rằng

D **sure** (adj) (adv) /ʃʊə(r)/ chắc chắn, xác thực

E **surely** (adv) /'ʃʊəli/ chắc chắn

F **surface** (n) /'sɜ:fɪs/ mặt, bề mặt

G **surname** (n) /'sɜ:neɪm/ họ

H **surprise** (n) (v) /sə'praɪz/ sự ngạc nhiên, sự bất ngờ; làm ngạc nhiên, gây bất ngờ



I **surprising** (adj) /sə'praɪzɪŋ/ làm ngạc nhiên, làm bất ngờ

J **surprisingly** (adv) /sə'praɪzɪŋli/ làm ngạc nhiên, làm bất ngờ

K **surprised** (adj) /sə'praɪzd/ ngạc nhiên

L **surround** (v) /sə'reʊnd/ vây quanh, bao quanh

M **surrounding** (adj) /sə'reʊndɪŋ/ sự vây quanh, sự bao quanh

N **surroundings** (n) /sə'reʊndɪŋz/ vùng xung quanh, môi trường xung quanh

survey (n) (v) /'sɜ:veɪ/ sự nhìn chung, sự khảo sát; quan sát, nhìn chung, khảo sát, nghiên cứu

survive (v)/sə'vaɪv/ sống lâu hơn, tiếp tục sống, sống sót

suspect (v) (n) /səs'pekt/ nghi ngờ, hoài nghi; người khả nghi, người bị tình nghi

suspicion (n) /sə'spiʃn/ sự nghi ngờ, sự ngờ vực

suspicious (adj) /səs'piʃəs/ có sự nghi ngờ, tỏ ra nghi ngờ, khả nghi

swallow (v) /'swɒləʊ/ nuốt, nuốt chửng

swear (v) /sweə(r)/ chửi rủa, nguyền rủa; thề, hứa

swearing (n) /'sweərɪŋ/ lời thề, lời nguyền rủa

sweat (n) (v) /swet/ mồ hôi; đổ mồ hôi

sweater (n) /'swetə(r)/ áo len dài tay



sweep (v) /swi:p/ quét

sweet (adj) (n) /swit/ ngọt, có vị ngọt; sự ngọt bùi, đồ ngọt

swell (v) /swel/ phồng, sưng lên

swelling (n) /'sweliŋ/ sự sưng lên, sự phồng ra

swollen (adj) /'swɒlən/ sưng phồng, phình căng

swim (v) /swim/ bơi lội

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

A **swimming** (n) /'swimiŋ/ sự bơi lội

B **swing** (n) (v) /swiŋ/ sự đu đưa, lúc lắc; đánh đu, đu đưa, lúc lắc

C **switch** (n) (v) /switʃ/ công tắc; tắt, bật

D **symbol** (n) /simbl/ biểu tượng, ký hiệu

E **sympathetic** (adj) /,sɪmpə'tetɪk/ đồng cảm, đáng mến, dễ thương

F **sympathy** (n) /'sɪmpəθi/ sự đồng cảm, sự đồng ý

G **system** (n) /'sɪstəm/ hệ thống, chế độ

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Vui học tiếng Anh

Các trò chơi dân gian Việt Nam bằng tiếng Anh

Bamboo jacks: Chơi chuyền, banh đũa

Mud banger: trò pháo đất

Blind man's buff: Bịt mắt bắt dê

Cat & mouse game: Mèo đuổi chuột

Chanting while sawing wood: Cờ cửa kéo xẻ

Spinning tops: "chơi quay", "con quay", "con cù"...

Mandarin square capturing: Ô ăn quan

Tug of war: Kéo co

Bag jumping: Nhảy bao bố

Stilt walking: Đi cà kheo

Bamboo dancing: Nhảy sạp

Human chess: Cờ người

Flying kite: Thả diều

Racing boat: Đua thuyền

Cock fighting: Chọi gà

Buffalo fighting: Chọi trâu

Rice cooking competition: Thi thổi cơm



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

T

table (n) /'teɪbl/ cái bàn

tablet (n) /'tæblət/ tấm, bản, thẻ phiên

tail (n) /teɪl/ đuôi, đoạn cuối

take (v) /teɪk/ sự cầm nắm, sự lấy

talk (v) (n) /tɔ:k/ nói chuyện, trò chuyện; cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận

tall (adj) /tɔ:l/ cao

tank (n) /tæŋk/ thùng, két, bể

tap (v) (n) /tæp/ mở vòi, đóng vòi; vòi, khóa

tape (n) /teɪp/ băng, băng ghi âm; dải, dây

target (n) /'tɑ:ɡɪt/ bia, mục tiêu, đích

task (n) /tɑ:sk/ nhiệm vụ, nghĩa vụ, bài tập, công tác, công việc

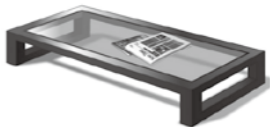
taste (n) (v) /teɪst/ vị, vị giác; nếm

tax (n) (v) /tæks/ thuế; đánh thuế

taxi (n) /'tæksi/ xe tắc xi

tea (n) /ti:/ cây chè, trà, chè

teach (v) /ti:tʃ/ dạy





teaching (n) /'ti:tʃɪŋ/ sự dạy, công việc dạy học

teacher (n) /'ti:tʃə(r)/ giáo viên

team (n) /ti:m/ đội, nhóm

tear (v) (n) /teə(r)/ xé, làm rách; chỗ rách, miếng xé; nước mắt

technical (adj) /'teknɪkəl/ (thuộc) kỹ thuật, chuyên môn

technique (n) /tek'ni:k/ kỹ xảo, kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật

technology (n) /tek'nɒlədʒi/ kỹ thuật học, công nghệ học

telephone (n) (v)
/'telɪfəʊn/ máy điện thoại, gọi điện thoại



television (n) /'telɪvɪʒn/
vô tuyến truyền hình

tell (v) /tel/ nói, nói với

temperature (n) /'tempərətʃə(r)/ nhiệt độ

temporary (adj) /'tempərəri/ tạm thời, nhất thời

temporarily (adv) /'tempərərəli/ tạm thời

tend (v) /tend/ có khuynh hướng, hướng tới

tendency (n) /'tendənsi/ xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng

tension (n) /'tenʃn/ sự căng, độ căng, tình trạng căng

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

tent (n) /tent/ lều, rạp

term (n) /tɜ:m/ giới hạn,
kỳ hạn, khóa, kỳ học

terrible (adj) /'terəbl/
khủng khiếp, ghê sợ

terribly (adv) /'terəbli/
tồi tệ, không chịu nổi

test (n) (v) /test/ bài kiểm tra, sự thử nghiệm, xét
nghiệm; kiểm tra, xét nghiệm, thử nghiệm

text (n) /tekst/ nguyên văn, chủ đề, đề mục, đề tài

than (prep) (conj) /ðən/ hơn

thank (v) /θæŋk/ cảm ơn

that (det) (pron) (conj) /ðæt/ ấy, đó, kia, người ấy, vật
ấy; rằng, là

theatre (n) /'θiətə(r)/ rạp hát, nhà hát

their (adj) /ðeə(r)/ của chúng, của chúng nó, của họ

theirs (pro) /ðeəz/ của chúng, của chúng nó, của họ

them (pro) /ðəm/ chúng, chúng nó, họ

theme (n) /θi:m/ đề tài, chủ đề

themselves (pron) /ðəm'selvz/ tự chúng, tự họ, tự

then (adv) /ðen/ khi đó, lúc đó, tiếp đó

theory (n) /'θiəri/ lý thuyết, học thuyết





there (*adv*) /ðeə(r)/ ở nơi đó, tại nơi đó

therefore (*adv*) /'ðeəfɔ:(r)/ bởi vậy, cho nên, vì thế

they (*pron*) /ðei/ chúng, chúng nó, họ; những cái ấy

thick (*adj*) /θɪk/ dày; đậm

thickly (*adv*) /θɪkli/ dày; dày đặc; thành lớp dày

thickness (*n*) /'θɪknəs/ tính chất dày, độ dày, bề dày

thief (*n*) /θi:f/ kẻ trộm,
kẻ cắp



thin (*adj*) /θɪn/ mỏng,
mảnh

thing (*n*) /θɪŋ/ cái, đồ,
vật

think (*v*) /θɪŋk/ nghĩ, suy nghĩ

thinking (*n*) /'θɪŋkɪŋ/ sự suy nghĩ, ý nghĩ

thirsty (*adj*) /'θɜ:sti/ khát, cảm thấy khát

this (*det*) (*pron*) /ðɪs/ cái này, điều này, việc này

thorough (*adj*) /'θʌrə/ cẩn thận, kỹ lưỡng

thoroughly (*adv*) /'θʌrəli/ kỹ lưỡng, thấu đáo, triệt để

though (*conj*) (*adv*) /ðəʊ/ dù, dù cho, mặc dù; mặc dù,
tuy nhiên, tuy vậy

thought (*n*) /θɔ:t/ sự suy nghĩ, ý nghĩ, tư tưởng,
ý định

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **thread** (n) /θred/ sợi chỉ, sợi dây

B **threat** (n) /θret/ sự đe dọa, lời đe dọa

C **threaten** (v) /'θretn/ dọa, đe dọa

D **threatening** (adj) /'θretəniŋ/ sự đe dọa, sự hăm dọa

E **throat** (n) /θrəʊt/ cổ, cổ họng

F **through** (prep) (adv) /θru:/ qua, xuyên qua

G **throughout** (prep) (adv)

/θru:'aut/ khắp, suốt

H **throw** (v) /θrəʊ/ ném, vút, quăng



I **thumb** (n) /θʌm/ ngón tay cái

J **Thursday** (n) /'θɜ:zdeɪ/ thứ 5

K **thus** (adv) /ðʌs/ như vậy, như thế, do đó

L **ticket** (n) /'tikit/ vé

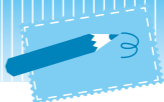
M **tidy** (adj) (v) /'taɪdi/ sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng; làm cho sạch sẽ, gọn gàng

N **tie** (v) (n) /taɪ/ buộc, cột, trói; dây buộc, dây trói, dây giày

O **tight** (adj) (adv) /taɪt/ kín, chặt, chặt

P **tightly** (adv) /'taɪtli/ chặt chẽ, sít sao

Q **till** (conj) /tɪl/ cho đến khi, tới lúc mà



time (n) /taim/ thời gian, thì giờ

timetable (n) /'taimteibl/ kế hoạch làm việc, thời gian biểu

tin (n) /tɪn/ thiếc

tiny (adj) /'taini/ rất nhỏ, nhỏ xíu

tip (n) (v) /tip/ đầu, mút, đỉnh, chóp; bịt đầu, lắp đầu vào

tire (v) (n) /'taiə(r)/ làm mệt mỏi, trở nên mệt nhọc; lốp, vỏ xe

tiring (adj) /'taiəriŋ/ sự mệt mỏi, sự mệt nhọc

tired (adj) /'taɪəd/ mệt, muốn ngủ, nhàm chán

title (n) /'taɪtl/ đầu đề, tiêu đề; tước vị, tư cách

to (prep) /tu:, tu, tɜ / theo hướng, tới

today (adv) (n) /tə'dei/ hôm nay, ngày nay, ngày hôm nay

toe (n) /təʊ/ ngón chân (người)

together (adv) /tə'geðə(r)/
cùng nhau, cùng với

toilet (n) /'tɔɪlət/ nhà vệ
sinh; sự trang điểm (rửa
mặt, ăn mặc, chải tóc ...)

tomato (n) /tə'ma:təʊ/
cà chua

tomorrow (adv) (n) /
tə'mɒrəʊ/ vào ngày mai;
ngày mai



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **ton** (n) /tʌn/ tấn

B **tone** (n) /təʊn/ tiếng, giọng

C **tongue** (n) /tʌŋ/ lưỡi

D **tonight** (adv) (n) /tə'naɪt/ vào đêm nay, vào tối nay;
đêm nay, tối nay

E **too** (adv) /tu:/ cũng

F **tool** (n) /tu:l/ dụng cụ, đồ dùng

G **tooth** (n) /tu:θ/ răng

H **top** (n), (adj) /tɒp/ chóp,
đỉnh; đứng đầu, trên hết

I **topic** (n) /'tɒpɪk/ đề tài,
chủ đề

J **total** (adj) (n) /'təʊtəl/
tổng cộng, toàn bộ; tổng
số, toàn bộ số lượng

K **totally** (adv) /təʊtəli/ hoàn toàn

L **touch** (v) (n) /tʌtʃ/ sờ, mó, tiếp xúc; sự sờ, sự mó, sự
tiếp xúc

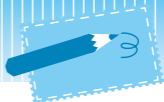
M **tough** (adj) /tʌf/ chắc, bền, dai

N **tour** (n) (v) /tʊə(r)/ cuộc đi du lịch, chuyến du lịch; đi
du lịch

O **tourist** (n) /'tʊərɪst/ khách du lịch

P **towards** (prep) /tə'wɔ:dz/ theo hướng, về phía





towel (n) /taʊəl/ khăn tắm, khăn lau

tower (n) /'taʊə(r)/ tháp

town (n) /taʊn/ thị trấn,
thị xã, thành phố nhỏ

toy (n) (adj) /tɔɪ/ đồ
chơi, đồ trang trí

trace (v) (n) /treɪs/ phát
hiện, tìm thấy, vạch, chỉ
ra; dấu, vết



track (n) /træk/ phần của đĩa; đường mòn, đường đua

trade (n) (v) /treɪd/ thương mại, buôn bán; buôn bán,
trao đổi

trading (n) /treɪdɪŋ/ sự kinh doanh, việc mua bán

tradition (n) /trə'dɪʃn/ truyền thống

traditional (adj) /trə'dɪʃənəl/ theo truyền thống, theo lối cổ

traditionally (adv) /trə'dɪʃənəli/ (thuộc) truyền thống,
là truyền thống

traffic (n) /'træfɪk/ sự đi lại, sự giao thông, sự chuyển động

train (n) (v) /treɪn/ xe lửa, tàu hỏa; dạy, rèn luyện, đào tạo

training (n) /'treɪnɪŋ/ sự dạy dỗ, sự huấn luyện, sự đào tạo

transfer (v) (n) /træns'fɜ:(r)/ dời, di chuyển; sự di
chuyển, sự dời chỗ

transform (v) /træns'fɔ:m/ thay đổi, biến đổi

translate (v) /træns'leit/ dịch, biên dịch, phiên dịch

translation (n) /træns'leɪʃn/ sự dịch

transparent (adj) /træns'pærənt/ trong suốt; dễ hiểu, sáng sủa

transport (n) (v) /'træns'pɔ:t/ sự vận chuyển, sự vận tải, phương tiện đi lại; chuyên chở, vận tải

trap (n) (v) /træp/ đồ đạc, hành lý; bẫy, cạm bẫy; làm cho mắc kẹt, giữ, chặn lại

travel (v) (n) /'trævl/ đi lại, du lịch, di chuyển; sự đi

traveller (n) /'trævələ(r)/ người đi, người đi du lịch, lữ khách

treat (v) /tri:t/ đối xử, đối đãi, cư xử

treatment (n) /'tri:tmənt/ sự đối xử, sự cư xử

tree (n) /tri:/ cây

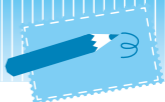
trend (n) /trend/ phương hướng, xu hướng, chiều hướng

trial (n) /'traɪəl/ sự thử nghiệm, cuộc thử nghiệm

triangle (n) /'traɪəŋgl/ hình tam giác

trick (n) (v) /trɪk/ mẹo vặt, trò gian trá; đánh lừa, lừa gạt





trip (n) (v) /trip/ cuộc dạo chơi, cuộc du ngoạn; đi dạo, du ngoạn

tropical (adj) /'trɒpɪkəl/ nhiệt đới

trouble (n) /'trʌbl/ điều lo lắng, điều muộn phiền

trousers (n) /'traʊzəz/ quần

truck (n) /trʌk/ xe tải

true (adj) /tru:/ đúng, thật

truly (adv) /'tru:li/ đúng sự thật, đích thực, thực sự

trust (n) (v) /trʌst/ niềm tin, sự phó thác; tin, tin cậy, phó thác

truth (n) /tru:θ/ sự thật

try (v) /traɪ/ thử, cố gắng

tube (n) /tju:b/ ống, tuýp

Tuesday (n) /'tju:zdi, 'tju:zdei/ thứ 3

tune (n) (v) /tju:n / điệu, giai điệu; lên dây, so dây (đàn)

tunnel (n) /'tʌnl/ đường hầm, hang

turn (v) (n) /tɜ:n/ quay, xoay, vặn; sự quay, vòng quay

twice (adv) /twɑɪs/ hai lần

twin (n) (adj) /twɪn/ sinh đôi, tạo thành cặp; cặp song sinh

twist (v) (n) /twɪst/ xoắn, cuộn, quấn; sự xoắn, vòng xoắn

twisted (adj) /twɪstɪd/ được xoắn, được cuộn

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

type (n) (v) /taɪp/ loại, kiểu, mẫu; phân loại, xếp loại

typical (adj) /'tɪpɪkəl/ tiêu biểu, điển hình, đặc trưng

typically (adv) /'tɪpɪkli/ điển hình, tiêu biểu

tyre (n) /'taɪə(r)/ lốp, vỏ xe



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z



Vui học tiếng Anh

Các câu nói thông dụng khi nghe điện thoại

1. **I'll call you later.** (Tôi sẽ gọi cho anh sau.)
2. **Leave a message.** (Hãy để lại lời nhắn.)
3. **Hi Simon, it's Anna.** (Xin chào Simon. Anna đang nghe đây.)
4. **Did you get my message?**
(Anh đã nhận được tin nhắn của tôi chưa?)
5. **Can I speak to Rob, please?**
(Có thể cho tôi nói chuyện với anh Rob được không?)
6. **Hi, Jenny. Where are you?**
(Chào, Jenny. Cô đang ở đâu đấy?)
7. **Thanks for getting back to me.**
(Cám ơn anh đã gọi lại cho tôi.)
8. **Leave a message after the beep.**
(Hãy để lại lời nhắn sau khi nghe thấy tiếng "beep")
9. **What's your number?** (Số điện thoại của anh là gì?)
10. **I'm returning your call.** (Tôi sẽ gọi lại cho anh)



U

ugly (*adj*) /'ʌgli/ xấu xí, xấu xa

ultimate (*adj*) /'ʌltɪmət/ cuối cùng, sau cùng

ultimately (*adv*) /'ʌltɪmətli/ cuối cùng, sau cùng

umbrella (*n*) /ʌm'brelə/

ô, dù

unable (*adj*) /ʌn'eɪbl/

không thể, không có khả năng

unacceptable (*adj*)

/,ʌnək'septəbl/ không thể chấp nhận

uncertain (*adj*) /ʌn'sɜ:tn/ không chắc chắn

uncle (*n*) /ʌŋkl/ chú, bác

uncomfortable (*adj*) /ʌn'kʌmfətəbl/ bất tiện, không tiện

lợi

unconscious (*adj*) /ʌn'kɒnfəs/ bất tỉnh, ngất đi

uncontrolled (*adj*) /'ʌnkən'trəʊld/ không bị kiểm chế

under (*prep*) (*adv*) /'ʌndə(r)/ dưới, ở dưới; ở phía dưới, về phía dưới

underground (*adj*) (*adv*) /ʌndə'graʊnd/ dưới mặt đất, ngầm dưới đất; ngầm

underneath (*prep*) (*adv*) /ʌndə'ni:θ/ dưới, bên dưới



understand (v) /ʌndə'stænd/ hiểu, nhận thức

understanding (n) /
ʌndər'stændɪŋ/ trí tuệ, sự
hiểu biết

underwater (adj) (adv)
/ʌndə'wɔ:tə(r)/ ở dưới mặt
nước, dưới mặt nước

underwear (n)
/ʌndəweə(r)/ quần lót

undo (v) /ʌn'du:/ tháo, gỡ, xóa, hủy bỏ

unemployed (adj) /ʌnim'plɔɪd/ thất nghiệp

unemployment (adj) /ʌnim'plɔɪmənt/ sự thất nghiệp,
tình trạng thất nghiệp

unexpected (adj) /ʌnik'spektɪd/ bất ngờ, đột ngột, gây
ngạc nhiên

unfair (adj) /ʌn'feə(r)/ không đúng, không công bằng

unfortunate (adj) /ʌn'fɔ:tʃənət/ không may, rủi ro,
bất hạnh

unfortunately (adv) /ʌn'fɔ:tʃənətli/ một cách đáng
tiếc, một cách không may

unfriendly (adj) /ʌn'frendli/ đối địch, không thân thiện

unhappiness (n) /ʌn'hæpɪnəs/ sự buồn, nỗi buồn

unhappy (adj) /ʌn'hæpi/ buồn rầu, khổ sở



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

2.500 từ vựng tiếng Anh căn bản

uniform (n) /'ju:nifɔ:m/ đồng phục

unimportant (adj) /ʌnim'pɔ:tnt/ không quan trọng

union (n) /'ju:niən/ liên hiệp, sự đoàn kết, sự hiệp nhất

unique (adj) /ju:'ni:k/ độc nhất vô nhị

unit (n) /'ju:nit/ đơn vị

unite (v) /ju'nait/ liên kết, hợp nhất, hợp lại, kết thân

united (adj) /ju'naitid/
liên minh, đoàn kết,
chung, thống nhất

universe (n) /'ju:nivɜ:s/
vũ trụ

university (n)
/ju:ni'vɜ:səti/ trường đại
học

unkind (adj) /ʌn'kaɪnd/ không tử tế, không tốt

unknown (adj) /'ʌn'nəʊn/ không biết, không được
nhận ra

unless (conj) /ən'les/ trừ phi, nếu không

unlike (prep) /ʌn'laɪk/ không giống, khác

unlikely (adj) /ʌn'laɪkli/ không chắc xảy ra; không
chắc có thực

unload (v) /ʌn'ləʊd/ tháo, dỡ

unlucky (adj) /ʌn'lʌki/ không gặp may, không may mắn



unnecessary (*adj*) /ʌn'nesəsəri/ không cần thiết, không mong muốn

unpleasant (*adj*) /ʌn'pleznt/ không dễ chịu, khó chịu

unreasonable (*adj*) /ʌn'ri:znəbl/ vô lý, vượt quá giới hạn của cái hợp lý

unsteady (*adj*) /ʌn'stedi/ không đúng mực, không vững, không chắc

unsuccessful (*adj*) /ʌnsək'sesfl/ không thành công, không thành đạt

untidy (*adj*) /ʌn'taidi/ không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn

until (*conj*) (*prep*) /ən'til/ trước khi, cho đến khi

unusual (*adj*) /ʌn'ju:zʊəl/ hiếm, khác thường

unwilling (*adj*) /ʌn'wiliŋ/ không muốn, không có ý định

up (*adv*) (*prep*) /ʌp/ ở trên, lên trên, lên

upon (*prep*) /ə'pɒn/ trên, ở trên

upper (*adj*) /'ʌpə(r)/ cao hơn

upset (*v*) (*adj*) /ʌp'set/ làm đổ, đánh đổ



upsetting (*adj*) /ʌp'setiŋ/ tính đánh đổ, làm đổ

upstairs (*adv*) (*adj*) (*n*) /ʌp'steəz/ ở trên gác, cư ngụ ở tầng gác; tầng trên, gác

upward (*adj*) /'ʌpwəd/ lên, hướng lên, đi lên

urban (*adj*) /'ɜ:bən/ (thuộc) thành phố, khu vực

urge (*v*) (*n*) /ɜ:dʒ/ thúc, giục, giục giã; sự thúc đẩy, sự thôi thúc

urgent (*adj*) /'ɜ:dʒənt/ gấp, khẩn cấp

us (*pron*) /əs/ chúng tôi, chúng ta; tôi và anh

use (*v*) (*n*) /ju:z/ sử dụng, dùng; sự dùng, sự sử dụng

used (*adj*) /ju:st/ đã dùng, đã sử dụng

useful (*adj*) /'ju:sfl/ hữu ích, giúp ích

useless (*adj*) /'ju:sləs/ vô ích, vô dụng

user (*n*) /'ju:zə(r)/ người dùng, người sử dụng

usual (*adj*) /'ju:zuəl/ thông thường, thường dùng

usually (*adv*) /'ju:zuəli/ thường thường

unusual (*adj*) /ʌn'ju:zuəl/ hiếm, khác thường, đáng chú ý

unusually (*adv*) /ʌn'ju:zuəli/ cực kỳ, khác thường



Vui học tiếng Anh

10 cách nói động viên người khác

1. **Keep up the good work!** -- *Cứ làm tốt như vậy nhé!*
Sử dụng khi người đó đang làm tốt việc gì đó và bạn muốn họ tiếp tục.
2. **That was a nice try / good effort.**
- *Dù sao bạn cũng cố hết sức rồi.*
Sử dụng khi người ta không làm được gì đó, và bạn muốn họ cảm thấy tốt hơn.
3. **That's a real improvement / You've really improved.**
- *Đó là một sự cải thiện rõ rệt / Bạn thực sự tiến bộ đó.*
Sử dụng khi người đó đang làm một việc gì đó tốt hơn lần trước.
4. **You're on the right track.** -- *Bạn đi đúng hướng rồi đó.*
Sử dụng khi người đó đang làm đúng, nhưng vẫn chưa thực làm được, chưa thành công.
5. **You've almost got it.** -- *Mém chút nữa là được rồi.*
Sử dụng khi người đó chỉ cần một chút nữa là làm được, rất gần với thành công nhưng không được.
6. **Don't give up!** -- *Đừng bỏ cuộc!*
Động viên người đó tiếp tục.
7. **Come on, you can do it!** -- *Cố lên, bạn có thể làm được mà!*
Sử dụng câu này để nhấn mạnh người đó có khả năng làm được, chỉ cần cố gắng là được.
8. **Give it your best shot!** -- *Cố hết sức mình đi!*
Động viên ai đó cố gắng hết sức của mình.
9. **What have you got to lose?** -- *Bạn có gì để mất đâu?*
Động viên người đó cứ làm đi, có thất bại cũng chẳng sao cả.
10. **Nice job! I'm impressed!**
- *Làm tốt quá! Mình thực sự ấn tượng đấy!*
Dùng để khen ngợi người đó làm rất tốt công việc của mình.

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

V

vacation (n) /və'keɪʃn/ kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ; ngày nghỉ, ngày lễ

valid (adj) /'vælɪd/ chắc chắn, hiệu quả, hợp lý

valley (n) /'væli/ thung lũng



valuable (adj) /'væljuəbl/ có giá trị lớn, đáng giá

value (n) (v) /'vælju:/ giá trị, ước tính, định giá

van (n) /væn/ quân tiên phong; xe tải

variation (n) /veəri'eɪʃn/ sự biến đổi, sự thay đổi mức độ, sự khác nhau

variety (n) /və'raɪəti/ sự đa dạng, trạng thái khác nhau

various (adj) /'veəriəs/ khác nhau, không giống nhau

vary (v) /'veəri/ thay đổi, làm cho khác nhau, biến đổi

vast (adj) /vɑ:st/ rộng lớn, mênh mông

vegetable (n) /'vedʒtəbl/ rau, thực vật

vehicle (n) /'vi:əkl, 'vi:hɪkl/ xe cộ

venture (n) (v) /'ventʃə(r)/ sự án kinh doanh, công việc kinh doanh; liều, mạo hiểm, cả gan

version (n) /'vɜ:ʃn/ bản dịch sang một ngôn ngữ khác



vertical (*adj*) /'vɜ:rtɪkl/ thẳng đứng, đứng

very (*adv*) /'veri/ rất, lắm

via (*prep*) /'vaɪə/ qua, theo đường

victim (*n*) /'vɪktɪm/ nạn nhân

victory (*n*) /'vɪktəri/
chiến thắng

video (*n*) /'vɪdɪəʊ/ video

view (*n*) (*v*) /vjʊ:/ sự
nhìn, tầm nhìn; nhìn
thấy, xem, quan sát



village (*n*) /'vɪlɪdʒ/ làng, xã

violence (*n*) /'vaɪələns/ sự ác liệt, tính thô bạo, bạo lực

violent (*adj*) /'vaɪələnt/ hung dữ, khắc nghiệt, dữ dội

violently (*adv*) /'vaɪələntli/ mãnh liệt, dữ dội

virtually (*adv*) /'vɜ:tʃuəli/ thực sự, hầu như, gần như

virus (*n*) /'vaɪrəs/ vi rút

visible (*adj*) /'vɪzəbl/ hữu hình, thấy được

vision (*n*) /'vɪʒn/ sự nhìn, thị lực

visit (*v*) (*n*) /vɪzɪt/ đi thăm hỏi, đến chơi, tham quan; sự
đi thăm, sự thăm viếng

visitor (*n*) /'vɪzɪtə(r)/ khách, du khách

vital (*adj*) /'vaɪtl/ (thuộc) sự sống, cần cho sự sống

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

vocabulary (n) /və'kæbjələri/ từ vựng

voice (n) /vɔis/ tiếng, giọng nói

volume (n) /'vɒljʊ:m/ thể tích, quyển, tập

vote (n) (v) /vəʊt/ sự bỏ phiếu, sự bầu cử; bỏ phiếu, bầu cử



Vui học tiếng Anh

Bật mí những điều thú vị trong tiếng Anh (Phần 1)

- Từ một âm tiết dài nhất trong tiếng Anh là "**screeched**".
- "**Dreamt**" là từ tiếng Anh duy nhất tận cùng bằng những chữ cái "**mt**".
- Dấu chấm trên chữ cái "**i**" gọi là "**tittle**".
- Từ "**set**" có nhiều định nghĩa hơn bất cứ từ nào trong tiếng Anh.
- "**Underground**" là từ duy nhất trong tiếng Anh bắt đầu và kết thúc bằng "**und**".
- Chỉ có 4 từ trong tiếng Anh kết thúc bằng "**-dous**": **tremendous, horrendous, stupendous, hazardous**.
- "**stewardesses**" là từ tiếng Anh dài nhất được gõ bằng tay trái.
- Từ duy nhất có 15 chữ cái được đánh vần mà không phải nhắc lại một chữ cái nào là "**uncopyrightable**".
- Từ "**queue**" là từ duy nhất trong tiếng Anh được phát âm giống nhau khi bỏ bốn chữ cái cuối cùng.

W

wage (n) /weɪdʒ/ tiền lương, tiền công

wait (v) /weɪt/ chờ đợi

waiter (n) /'weɪtə(r)/
người hầu bàn

wake (v) /weɪk/ thức
dậy, tỉnh thức

walk (v) (n) /wɔ:k/ đi, đi
bộ; sự đi bộ, sự đi dạo

walking (n) /'wɔ:kɪŋ/ sự đi, sự đi bộ

wall (n) /wɔ:l/ tường, vách

wallet (n) /'wɒlɪt/ cái ví

wander (v)(n) /'wɒndə(r)/ đi lang thang; sự đi lang thang

want (v) /wɒnt/ muốn

war (n) /wɔ:(r)/ chiến tranh

warm (adj) (v) /wɔ:m/ ấm, ấm áp; làm cho nóng, hâm nóng

warmth (n) /wɔ:mθ/ trạng thái ấm, sự ấm áp; hơi ấm

warn (v) /wɔ:n/ báo cho biết, cảnh báo

warning (n) /'wɔ:nɪŋ/ sự báo trước, lời cảnh báo

wash (v) /wɒʃ, wɑ:f/ rửa, giặt

washing (n) /'wɒʃɪŋ/ sự tắm rửa, sự giặt



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

waste (v) (n) (adj) /weɪst/ lãng phí, uổng phí; sự phung phí; bỏ đi, vô giá trị

watch (v) (n) /wɒtʃ/ nhìn, theo dõi, quan sát; sự canh gác, sự canh phòng

water (n) /'wɔ:tə(r)/ nước

wave (n) (v) /weɪv/ sóng, gợn nước; gợn sóng, uốn thành sóng

way (n) /weɪ/ đường, đường đi

we (pron) /wi:/ chúng tôi, chúng ta

weak (adj) /wi:k/ yếu, yếu ớt

weakness (n) /wi:knəs/ tình trạng yếu đuối, yếu ớt

wealth (n) /welθ/ sự giàu có, sự giàu sang

weapon (n) /'wepən/ vũ khí

wear (v) /weə(r)/ mặc, mang, đeo

weather (n) /'weðə(r)/ thời tiết

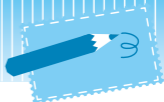
web (n) /web/ mạng, lưới

wedding (n) /'wedɪŋ/ lễ cưới, hôn lễ

Wednesday (n) /'wenzdeɪ, 'wenzdi/ thứ 4

week (n) /wi:k/ tuần, tuần lễ





weekend (n) /wi:k'end/ cuối tuần

weekly (adj) /'wi:kli/ mỗi tuần một lần, hàng tuần

weigh (v) /wei/ cân, cân nặng

weight (n) /'weit/ trọng lượng

welcome (v) (adj) (n) (exclam) /'welkəm/ chào mừng, hoan nghênh

well (adv) /wel/ tốt, giỏi

west (n) (adj) (adv) /west/ phía Tây, theo phía tây, về hướng tây

western (adj) /'westən/ về phía tây, của phía tây

wet (adj) /wet/ ướt, ẩm ướt

what (pron) (det) /wɒt/ gì, thế nào

wheel (n) /wi:l/ bánh xe

when (adv) (pron) (conj) /wen/ khi, lúc, vào lúc nào

whenever (conj) /wen'evə(r)/ bất cứ lúc nào, lúc nào

where (adv) (conj) /weə(r)/ đâu, ở đâu; nơi mà

which (pron) (det) /witʃ/ nào, bất cứ ... nào; ấy, đó

while (conj) /wail/ trong lúc, trong khi; lúc, chốc, lát

whisper (v) /'wispə(r)/ nói thì thầm, xì xào

white (adj) (n) /wait/ trắng; màu trắng



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

who (*pron*) /hu:/ ai, người nào, kẻ nào, người như thế nào

whoever (*pro*) /hu:'evə(r)/ ai, người nào, bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai

whole (*adj*) /həʊl/ toàn bộ, tất cả, toàn thể

whom (*pron*) /hu:m/ ai, người nào; người mà

whose (*det*) (*pron*) /hu:z/ của ai

why (*adv*) /wai/ tại sao, vì sao

wide (*adj*) /waid/ rộng, rộng lớn

widely (*adv*) /'waidli/ nhiều, xa; rộng rãi

width (*n*) /wɪdθ/ tính chất rộng, bề rộng

wife (*n*) /waif/ vợ

wild (*adj*) /waɪld/ dại, hoang

will (*modal v*) /wɪl/ sẽ

willing (*adj*) /'wɪlɪŋ/
bằng lòng, vui lòng,
muốn

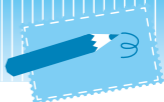
willingly (*adv*) /'wɪlɪŋli/
sẵn lòng, tự nguyện

win (*v*) /wɪn/ thắng, thu
được, nhận được

wind (*v*) /wɪnd/ quần lại, cuộn lại

wind (*n*) /wɪnd/ gió





window (n) /'windəʊ/ cửa sổ

wine (n) /wain/ rượu,
đồ uống

wing (n) /wiŋ/ cánh, sự
bay, sự cất cánh

winner (n) /winə(r)/
người thắng cuộc

winter (n) /'wɪntə(r)/
mùa đông

wire (n) /'waɪə(r)/ dây (kim loại)

wise (adj) /waɪz/ khôn ngoan, sáng suốt, thông thái

wish (v) (n) /wɪʃ/ ước, mong muốn; sự mong ước,
lòng mong muốn

with (prep) /wɪð/ với, cùng

withdraw (v) /wɪð'drɔ:/ rút, rút khỏi, rút lui

within (prep) /wɪð'in/ trong vòng, trong phạm vi

without (prep) /wɪ'ðaʊt/ không, không có, vắng, thiếu

woman (n) /'wʊmən/ đàn bà, phụ nữ

wonder (v) /'wʌndə(r)/ ngạc nhiên, lầy làm lạ, kinh ngạc

wonderful (adj) /'wʌndəfl/ phi thường, khác thường,
kỳ diệu, tuyệt vời

wood (n) /wʊd/ gỗ



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

A **wooden** (adj) /'wʊdn/ làm bằng gỗ

B **wool** (n) /wʊl/ len

C **word** (n) /wɜ:d/ từ

D **work** (v) (n) /wɜ:k/ làm việc, sự làm việc

E **worker** (n) /'wɜ:kə(r)/ người lao động

F **world** (n) /wɜ:ld/ thế giới

G **worry** (v) /'wʌri/ lo lắng, suy nghĩ

H **worrying** (adj) /'wʌrɪŋ/ gây lo lắng, gây lo nghĩ

I **worried** (adj) /'wʌrɪd/ bồn chồn, lo nghĩ, tỏ ra lo lắng

J **worth** (adj) /wɜ:θ/ đáng giá, có giá trị

K **wound** (n) (v) /wu:nd/ vết thương, thương tích; làm bị thương, gây thương tích

L **wounded** (adj) /'wu:ndɪd/ bị thương

M **wrap** (v) /ræp/ gói, bọc, quấn

N **wrapping** (n) /'ræpɪŋ/ vật bao bọc, vật quấn quanh

O **wrist** (n) /rɪst/ cổ tay

P **write** (v) /raɪt/ viết

Q **writing** (n) /'raɪtɪŋ/ sự viết

R **written** (adj) /'rɪtɪn/ viết ra, được thảo ra

S **writer** (n) /'raɪtə/ người viết





wrong (adj) (adv) /rɔŋ/ sai

wrongly (adv) /'rɔŋgli/ một cách bất công, không đúng

Vui học tiếng Anh

Bật mí những điều thú vị trong tiếng Anh (Phần 2)

- "**Bookkeeper**" là từ tiếng Anh duy nhất có 3 bộ đôi chữ cái liên tiếp nhau
- Có ít nhất hai từ tiếng Anh sử dụng tất cả nguyên âm theo đúng thứ tự và kết thúc bằng chữ cái Y: **abstemiously** và **facetiously**. (tiếng Anh có 5 nguyên âm, theo thứ tự là A, E, I, O, U)
- Chữ cái hay được sử dụng nhất trong bảng chữ cái tiếng Anh là "**E**" và "**Q**" ít được sử dụng nhất.
- "**Goddessship**" là từ tiếng Anh duy nhất có chữ cái được lặp lại ba lần liên tiếp.
- Câu "**The quick brown fox jumps over the lazy dog**" sử dụng tất cả chữ cái của bảng chữ cái!
- Tên hồ dài nhất thế giới có 45 chữ cái (**LakeChargoggagoggmanchauggagoggchaubunagungamaugg**).
- Từ dài nhất trong tiếng Anh là "**pneumonoultramicroscopicsilicovolcanoconiosis**", đó là tên của một bệnh về phổi do hít phải bụi của núi lửa hoặc cát bụi tương tự.
- "**Jack**" là tên phổ biến nhất trong những bài hát ru cho trẻ em.
- "**The sixth sick sheik's sixth sheep's sick**" là cụm từ khiến ta phải lú lẫm nhiều nhất khi phát âm.

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

Y

yard (n) /jɑ:d/ lat, thước Anh (bằng 0,914 mét)

year (n) /jiə(r)/ năm

yellow (adj) (n) /'jeləʊ/ vàng; màu vàng

yes (exclamation) /jes/ vâng, phải, có chứ

yesterday (adv) (n) /'jestədeɪ/ hôm qua

you (pron) /ju:/ anh, chị, ông, bà, ngài, người, mày; các anh, các chị, các ông, các bà, các ngài, các người, chúng mày

young (adj) /jʌŋ/ trẻ, trẻ tuổi, thanh niên

your (det) /jɔ:(r)/ của anh, của chị, của ngài, của mày; của các anh, của các chị, của các ngài, của chúng mày

yourself (pron) /jɔ:'self/ tự anh, tự chị, chính anh, chính mày, tự mày, tự mình

youth (n) /ju:θ/ tuổi trẻ, tuổi xuân, tuổi thanh niên, tuổi niên thiếu



A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z



Vui học tiếng Anh

Truyện ngắn song ngữ Anh Việt

The story of a blind girl

There was a blind girl who hated herself just because she was blind. She hated everyone, except her loving boyfriend. He was always there for her. She said that if she could only see the world, she would marry her boyfriend.

One day, someone donated a pair of eyes to her and then she could see everything, including her boyfriend. Her boyfriend asked her, “now that you can see the world, will you marry me?”

The girl was shocked when she saw that her boyfriend was blind too, and refused to marry him. Her boyfriend walked away in tears, and later wrote a letter to her saying:

“Just take care of my eyes dear.”



Chuyện về cô gái mù

Câu chuyện kể về một cô gái bị mù. Cô luôn ghét bản thân vì đôi mắt cô không nhìn thấy gì ngoài một màu đen u tối. Cô ghét tất cả mọi người, trừ người yêu của cô. Anh luôn ở bên cạnh cô. Cô nói với anh rằng nếu có thể nhìn thấy ánh sáng,

nhìn thấy thế giới, cô sẽ cưới anh làm chồng.

Vào một ngày nọ, có một người tình nguyện hiến tặng đôi mắt cho cô. Trải qua cuộc phẫu thuật, giờ đây, cô đã nhìn thấy mọi thứ, kể cả bạn trai mình. Anh hỏi cô: "Giờ em đã có thể nhìn thấy thế giới. Đồng ý làm vợ anh nhé!"

Cô gái rất thất vọng khi thấy bạn trai cũng bị mù như cô và cô đã kiên quyết từ chối lời cầu hôn đó. Chàng trai trở về trong đau khổ, trước khi ra đi, anh đã để lại một lời nhắn với người con gái anh yêu: "Xin hãy giữ gìn cẩn thận đôi mắt của anh!"

Z

✓ **zebra** (n) /'zebrə/ ngựa vằn

✓ **zero** /'ziərəʊ/ số không

✓ **zoo** /zu:/ vườn thú, sở thú



Vui học tiếng Anh

Các mẫu câu dùng để cảm ơn

1. **Thank you very much:** Cảm ơn nhiều
2. **Sincerely thanks:** Thành thực cảm ơn
3. **Thank you in advance:** Cảm ơn anh trước
4. **You are so kind:** Bạn quá tốt



5. **I owe you a great deal:** Tôi mang ơn bạn nhiều lắm
6. **I'll have to thank you for the success today:**
Có thành công hôm nay là nhờ vào anh
7. **Thank you but I can do handle it:**
Cám ơn nhưng tôi có thể làm được
8. **I don't know how to express my thanks:**
Tôi không biết phải cảm ơn bạn như thế nào
9. **Thank you anyway:** Dù sao cũng cảm ơn anh
10. **I dont know how to requite your favour:**
Tôi không biết làm thế nào để báo đáp bạn
11. **You are my life saver:** Bạn là ân nhân của đời tôi
12. **I would never forget your kindness:**
Tôi không bao giờ quên lòng tốt của bạn
13. **Thank you from the bottom of my heart for everything:**
Thực lòng cảm ơn anh vì tất cả
14. **You did help me a lot:** Bạn đã giúp tôi quá nhiều
15. **Thank you for treating me so kind:**
Cám ơn vì anh đã đối xử quá tốt với em

